

Số: 33 /TB-HĐTD

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

Danh sách thí sinh tham dự, thời gian, địa điểm, hình thức thi vòng 2 Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025

Thực hiện Kế hoạch số 878/KH-TANDTC ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân tối cao về việc tổ chức tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025; căn cứ kết quả thi Vòng 1, Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 thông báo danh sách thí sinh tham dự thi tuyển vòng 2, thời gian, địa điểm, hình thức thi vòng 2 Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025, như sau:

1. Danh sách thí sinh tham dự thi tuyển Vòng 2 kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025:

Tổng số **2.885** thí sinh, trong đó có **1.477** thí sinh dự thi tại Hà Nội (*phụ lục số 01*) và **1.408** thí sinh dự thi tại Thành phố Hồ Chí Minh (*phụ lục số 02*).

2. Thời gian, địa điểm, hình thức thi Vòng 2:

a) *Thời gian*: Ngày 16/11/2025 (Chủ nhật).

- Từ 7h15: Gọi thí sinh vào phòng thi, phổ biến nội quy thi.

- Từ 8h00: Thi viết nghiệp vụ chuyên ngành.

b) *Địa điểm*:

- Khu vực phía Bắc: Tại Học viện Tòa án, địa chỉ đường Dương Đức Hiền, xã Thuận An, thành phố Hà Nội.

- Khu vực phía Nam: Tại Trường Đại học Sài Gòn, địa chỉ số 04 Nguyễn Trãi, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh (công số 06 vào khu nhà E).

3. Lưu ý:

- Thí sinh nên đến địa điểm thi từ chiều hôm trước để tìm hiểu địa điểm, phòng thi và các thông tin liên quan, tránh nhầm lẫn hoặc đến muộn vào ngày thi.

- Khi đến dự thi, thí sinh phải mang theo một trong các loại giấy tờ tùy thân hợp pháp có ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc các giấy tờ tùy thân hợp pháp khác). Giám thị phòng thi sẽ kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân trước khi vào phòng thi.

- Thí sinh cần chủ động nghiên cứu “Nội quy kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025” (*phụ lục số 03*), để nắm rõ quyền, nghĩa vụ và các quy định trong quá trình dự thi.



- Tòa án nhân dân tối cao sẽ đăng tải các thông tin liên quan đến kỳ tuyển dụng công chức trên Cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <https://www.toaan.gov.vn/>; Cổng thông tin tuyển dụng Tòa án nhân dân tối cao tại địa chỉ: <https://tuyendungtandtc.com/>.

Lưu ý: Hội đồng tuyển dụng không gửi thông báo riêng đến từng thí sinh. Do đó, thí sinh cần thường xuyên theo dõi các trang thông tin trên để kịp thời cập nhật, nắm bắt và thực hiện đúng các yêu cầu của kỳ tuyển dụng.

Mọi thắc mắc hoặc cần hướng dẫn, giải đáp thêm, đề nghị liên hệ trong giờ hành chính qua số ĐT 039.528.5225 (đ/c Trường) hoặc số ĐT 0975.234.093 (đ/c Hải).

Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 thông báo đề tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện. /.../

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐTD (để báo cáo);
- Thành viên HĐTD, Ban giám sát (để th/hiện);
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tin);
- Lưu: HĐTD (P. ĐT, BD).

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH**



Chu Đức Anh
Vụ trưởng Vụ Tổ chức – Cán bộ



TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI TUYỂN VÒNG 2
KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2025
(Khu vực phía Bắc)

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1 | CVMB0001 | Phạm Quý Anh | 17/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 2 | CVMB0002 | Hoàng Tuấn Anh | 18/04/1993 | Nam | Kinh | |
| 3 | CVMB0003 | Nguyễn Ngọc Anh | 10/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 4 | CVMB0004 | Trần Ngọc Việt Anh | 14/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 5 | CVMB0005 | Phạm Vũ Hoàng Anh | 28/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 6 | CVMB0006 | Bùi Tố Bảo | 09/08/2003 | Nữ | Mường | |
| 7 | CVMB0007 | Tăng Ngọc Cường | 22/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 8 | CVMB0008 | Chu Mạnh Cường | 20/04/1996 | Nam | Kinh | |
| 9 | CVMB0009 | Nguyễn Hải Đăng | 26/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 10 | CVMB0010 | Tô Lê Tuấn Đạt | 25/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 11 | CVMB0011 | Nguyễn Minh Đức | 08/03/2000 | Nam | Kinh | |
| 12 | CVMB0012 | Bùi Thế Dũng | 04/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 13 | CVMB0013 | Lê Việt Dũng | 05/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 14 | CVMB0014 | Đinh Thủy Dương | 14/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 15 | CVMB0015 | Nguyễn Trường Giang | 11/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 16 | CVMB0016 | Đỗ Thu Hà | 03/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 17 | CVMB0018 | Thân Hồng Hải | 10/07/1988 | Nam | Kinh | |
| 18 | CVMB0020 | Lê Trung Hiếu | 17/08/1998 | Nam | Kinh | |
| 19 | CVMB0021 | Phạm Trọng Hiếu | 11/08/2000 | Nam | Kinh | |
| 20 | CVMB0022 | Vũ Hải Hoàng | 30/09/1998 | Nam | Kinh | |
| 21 | CVMB0023 | Phan Đăng Hoàng | 20/08/1997 | Nam | Kinh | |
| 22 | CVMB0024 | Đinh Văn Huy | 04/10/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 23 | CVMB0025 | Nguyễn Thị Kim Liên | 19/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 24 | CVMB0026 | Nguyễn Tổng Khánh Linh | 12/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 25 | CVMB0027 | Đỗ Thị Linh | 27/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 26 | CVMB0028 | Vũ Văn Lợi | 16/02/1992 | Nam | Kinh | |
| 27 | CVMB0029 | Mai Đức Mạnh | 01/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 28 | CVMB0030 | Trần Văn Nam | 12/08/2000 | Nam | Kinh | |
| 29 | CVMB0031 | Vũ Thị Thúy Ngân | 11/11/1993 | Nữ | Kinh | |
| 30 | CVMB0032 | Vũ Tuấn Nhật | 15/12/1994 | Nam | Kinh | |
| 31 | CVMB0033 | Nguyễn Hồng Phúc | 04/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 32 | CVMB0034 | Nguyễn Anh Quân | 23/12/1996 | Nam | Kinh | |
| 33 | CVMB0035 | Đông Duy Sơn | 24/03/1984 | Nam | Kinh | |
| 34 | CVMB0036 | Nguyễn Trường Tân | 30/07/1983 | Nam | Kinh | |
| 35 | CVMB0037 | Đào Duy Thắng | 14/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 36 | CVMB0038 | Bùi Đức Thắng | 30/06/1999 | Nam | Mường | |
| 37 | CVMB0039 | Phạm Hương Thảo | 30/10/1999 | Nữ | Kinh | |
| 38 | CVMB0041 | Vương Danh Trường | 13/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 39 | CVMB0042 | Nguyễn Huy Tuấn | 08/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 40 | CVMB0043 | Hoàng Thanh Tùng | 12/09/1992 | Nam | Kinh | |
| 41 | CVMB0044 | Nguyễn Ngọc Tuyên | 11/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 42 | CVMB0045 | Đỗ Văn Xuân | 09/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 43 | TKMB0001 | Trần Trọng An | 17/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 44 | TKMB0002 | Mã Thị Hoàng An | 26/10/1998 | Nữ | Tày | |
| 45 | TKMB0003 | Nguyễn Hà Trường An | 11/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 46 | TKMB0004 | Đặng Thị Thảo An | 19/07/2002 | Nữ | Mường | |
| 47 | TKMB0005 | Nguyễn Thuý An | 31/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 48 | TKMB0006 | Nguyễn Thuý An | 26/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 49 | TKMB0007 | Lê Thu Thùy An | 26/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 50 | TKMB0008 | Cầm Thuý An | 26/03/1995 | Nữ | Thái | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 51 | TKMB0009 | Nguyễn Tuệ An | 06/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 52 | TKMB0010 | Nguyễn Tùng Anh | 19/08/2000 | Nam | Kinh | |
| 53 | TKMB0011 | Hoàng Thị Kim Anh | 13/03/1998 | Nữ | Tày | |
| 54 | TKMB0012 | Nguyễn Đức Anh | 07/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 55 | TKMB0013 | Nguyễn Quang Đức Anh | 03/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 56 | TKMB0014 | Hồ Thị Lan Anh | 21/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 57 | TKMB0015 | Phạm Hoàng Anh | 17/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 58 | TKMB0016 | Vũ Thị Hồng Anh | 04/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 59 | TKMB0017 | Vũ Lan Anh | 09/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 60 | TKMB0018 | Hoàng Thị Vinh Anh | 10/08/2001 | Nữ | Thái | |
| 61 | TKMB0019 | Lương Thị Quế Anh | 18/11/2002 | Nữ | Tày | |
| 62 | TKMB0020 | Phạm Đức Anh | 30/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 63 | TKMB0021 | Hà Ngọc Anh | 17/07/1997 | Nam | Kinh | |
| 64 | TKMB0022 | Lê Thế Anh | 17/11/1998 | Nam | Kinh | |
| 65 | TKMB0023 | Lê Bảo Ngọc Anh | 08/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 66 | TKMB0024 | Lý Mai Anh | 04/12/2002 | Nữ | Nùng | |
| 67 | TKMB0025 | Triệu Việt Anh | 13/04/2002 | Nữ | Nùng | |
| 68 | TKMB0026 | Trần Đức Anh | 20/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 69 | TKMB0027 | Phạm Ngọc Trâm Anh | 01/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 70 | TKMB0028 | Nguyễn Ngọc Anh | 02/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 71 | TKMB0029 | Vũ Quỳnh Anh | 20/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 72 | TKMB0030 | Phạm Thị Diệu Anh | 05/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 73 | TKMB0031 | Nguyễn Thị Tú Anh | 20/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 74 | TKMB0032 | Chu Thị Hải Anh | 30/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 75 | TKMB0033 | Trần Thị Lan Anh | 25/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 76 | TKMB0034 | Nguyễn Thị Minh Anh | 06/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 77 | TKMB0035 | Lê Hải Anh | 03/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 78 | TKMB0036 | Nguyễn Châu Anh | 21/10/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 79 | TKMB0037 | Hoàng Trung Anh | 06/06/2001 | Nữ | TÀY | |
| 80 | TKMB0038 | Đinh Ngọc Anh | 19/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 81 | TKMB0039 | Lê Đoàn Ngọc Anh | 31/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 82 | TKMB0040 | Nguyễn Phương Anh | 22/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 83 | TKMB0041 | Nguyễn Lê Hoài Anh | 01/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 84 | TKMB0042 | Nguyễn Đức Anh | 10/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 85 | TKMB0043 | Nguyễn Quỳnh Anh | 25/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 86 | TKMB0044 | Đặng Quỳnh Anh | 28/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 87 | TKMB0045 | Lương Quỳnh Anh | 01/01/2000 | Nữ | Tày | |
| 88 | TKMB0046 | Nguyễn Thị Kiều Anh | 01/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 89 | TKMB0047 | Nguyễn Quỳnh Anh | 12/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 90 | TKMB0048 | Nguyễn Trần Phương Anh | 12/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 91 | TKMB0049 | Nguyễn Hà Anh | 12/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 92 | TKMB0050 | Cao Phương Anh | 14/11/2003 | Nữ | Tày | |
| 93 | TKMB0051 | Nguyễn Hải Anh | 29/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 94 | TKMB0052 | Nguyễn Phương Anh | 20/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 95 | TKMB0053 | Trần Quang Anh | 17/08/1996 | Nam | Kinh | |
| 96 | TKMB0054 | Nguyễn Thị Vân Anh | 30/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 97 | TKMB0055 | Vi Thị Thảo Anh | 28/11/2002 | Nữ | Tày | |
| 98 | TKMB0056 | Nguyễn Doãn Hoàng Anh | 25/06/1994 | Nữ | Kinh | |
| 99 | TKMB0057 | Nguyễn Tuấn Anh | 14/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 100 | TKMB0058 | Trần Tuấn Anh | 15/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 101 | TKMB0059 | Phan Hoàng Tú Anh | 28/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 102 | TKMB0060 | Nghiêm Xuân Anh | 28/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 103 | TKMB0061 | Lê Thị Lan Anh | 28/02/1999 | Nữ | Kinh | |
| 104 | TKMB0062 | Trần Tuấn Anh | 22/04/2001 | Nam | Sán Diu | |
| 105 | TKMB0063 | Phạm Thị Quỳnh Anh | 10/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 106 | TKMB0064 | Phan Nguyễn Ngọc Anh | 06/10/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 107 | TKMB0065 | Khuất Hiền Anh | 29/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 108 | TKMB0066 | Đỗ Vân Anh | 04/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 109 | TKMB0067 | Đại Hoàng Anh | 08/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 110 | TKMB0068 | Đặng Ngọc Anh | 06/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 111 | TKMB0069 | Vũ Mai Anh | 28/05/1998 | Nữ | Kinh | |
| 112 | TKMB0070 | Vũ Phan Kim Anh | 31/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 113 | TKMB0071 | Nguyễn Thị Hồng Anh | 11/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 114 | TKMB0072 | Nguyễn Phương Anh | 23/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 115 | TKMB0073 | Hoàng Vy Anh | 01/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 116 | TKMB0074 | Ngô Lâm Quỳnh Anh | 04/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 117 | TKMB0075 | Võ Việt Anh | 02/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 118 | TKMB0076 | Vũ Phương Anh | 20/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 119 | TKMB0077 | Đinh Phương Anh | 27/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 120 | TKMB0078 | Trương Quỳnh Anh | 30/07/2002 | Nữ | Mường | |
| 121 | TKMB0079 | Phạm Thị Vân Anh | 08/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 122 | TKMB0080 | Lê Vân Anh | 30/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 123 | TKMB0082 | Đỗ Thị Lan Anh | 23/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 124 | TKMB0083 | Triệu Thị Vân Anh | 03/10/2000 | Nữ | Tày | |
| 125 | TKMB0084 | Hoàng Hải Anh | 22/08/1998 | Nam | tày | |
| 126 | TKMB0085 | Hà Kiều Anh | 13/07/1999 | Nữ | Nùng | |
| 127 | TKMB0086 | Mã Thị Mai Anh | 25/10/1999 | Nữ | Tày | |
| 128 | TKMB0087 | Nguyễn Tuấn Anh | 23/10/1994 | Nam | Kinh | |
| 129 | TKMB0089 | Đỗ Kiều Anh | 29/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 130 | TKMB0090 | Đặng Phong Anh | 31/08/2003 | Nữ | Tày | |
| 131 | TKMB0091 | Đào Trâm Anh | 08/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 132 | TKMB0092 | Lã Khánh Huyền Anh | 26/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 133 | TKMB0093 | Triệu Hoàng Phan Anh | 23/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 134 | TKMB0094 | Bạc Việt Anh | 15/10/2001 | Nam | Thái | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 135 | TKMB0095 | Trần Việt Anh | 12/03/2002 | Nam | Nùng | |
| 136 | TKMB0096 | Trần Phương Anh | 18/03/2002 | Nữ | Thổ | |
| 137 | TKMB0097 | Vũ Quỳnh Anh | 26/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 138 | TKMB0098 | Đặng Ngọc Trâm Anh | 11/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 139 | TKMB0099 | Phạm Thị Kiều Anh | 27/01/2000 | Nữ | Thái | |
| 140 | TKMB0100 | Vũ Ngọc Anh | 16/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 141 | TKMB0101 | Trần Thị Lan Anh | 18/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 142 | TKMB0102 | Đào Minh Anh | 22/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 143 | TKMB0103 | Nguyễn Thị Lan Anh | 22/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 144 | TKMB0104 | Hoàng Lâm Anh | 29/12/2002 | Nữ | Tày | |
| 145 | TKMB0105 | Phạm Hải Anh | 21/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 146 | TKMB0106 | Lê Thị Phương Anh | 13/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 147 | TKMB0107 | Nguyễn Bùi Hoàng Anh | 19/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 148 | TKMB0108 | Vi Thị Quỳnh Anh | 02/12/1997 | Nữ | Thái | |
| 149 | TKMB0109 | Trịnh Nguyễn Việt Anh | 09/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 150 | TKMB0110 | Nguyễn Nam Anh | 05/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 151 | TKMB0112 | Hoàng Ngọc Ánh | 26/01/2001 | Nữ | Nùng | |
| 152 | TKMB0114 | Nguyễn Ngọc Ánh | 18/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 153 | TKMB0115 | Nguyễn Thị Phúc Ánh | 14/12/2003 | Nữ | Kin | |
| 154 | TKMB0116 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 11/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 155 | TKMB0118 | Trần Thị Ánh | 27/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 156 | TKMB0119 | Hà Thị Minh Ánh | 22/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 157 | TKMB0120 | Nguyễn Thị Diễm Ánh | 20/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 158 | TKMB0121 | Trần Ngọc Ánh | 15/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 159 | TKMB0122 | Dương Ngọc Ánh | 05/05/1999 | Nữ | Kinh | |
| 160 | TKMB0123 | Lý Văn Bách | 17/01/2003 | Nam | Nùng | |
| 161 | TKMB0124 | Nguyễn Văn Bách | 13/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 162 | TKMB0125 | Nguyễn Lương Bằng | 30/07/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 163 | TKMB0126 | Khúc Văn Bằng | 29/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 164 | TKMB0127 | Trần Quốc Bảo | 16/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 165 | TKMB0128 | Ong Gia Bảo | 24/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 166 | TKMB0129 | Nguyễn Trọng Bảo | 23/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 167 | TKMB0130 | Lê Hoàng Gia Bảo | 30/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 168 | TKMB0131 | Ma Phúc Bảo | 28/04/2002 | Nam | Tày | |
| 169 | TKMB0132 | Trịnh Hoài Bảo | 01/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 170 | TKMB0133 | Lâm Thị Bảy | 17/08/1999 | Nữ | Tày | |
| 171 | TKMB0134 | Lê Thị Bích | 27/11/1998 | Nữ | Kinh | |
| 172 | TKMB0136 | Chu Thị Bích | 01/10/2002 | Nữ | Tày | |
| 173 | TKMB0137 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | 10/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 174 | TKMB0138 | Đinh Ngọc Bích | 02/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 175 | TKMB0139 | Hứa Thị Ngọc Bích | 12/09/1996 | Nữ | Nùng | |
| 176 | TKMB0140 | Nguyễn Thị Hương Biển | 06/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 177 | TKMB0141 | Phạm Thanh Bình | 05/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 178 | TKMB0142 | Cao Thị Lệ Bình | 24/07/1997 | Nữ | Kinh | |
| 179 | TKMB0143 | Nguyễn Thị Thanh Bình | 17/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 180 | TKMB0144 | Lương Thanh Bình | 12/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 181 | TKMB0146 | Bùi Thị Yến Bình | 03/12/1998 | Nữ | Tày | |
| 182 | TKMB0147 | Phạm Gia Bình | 24/10/2003 | Nam | Mường | |
| 183 | TKMB0148 | Má A Cả | 21/10/2003 | Nam | Mông | |
| 184 | TKMB0149 | Lê Mạnh Cẩm | 21/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 185 | TKMB0150 | Nguyễn Quý Cảnh | 25/04/1999 | Nam | Kinh | |
| 186 | TKMB0151 | Hoàng Đình Châm | 15/11/2002 | Nữ | Tày | |
| 187 | TKMB0152 | Lục Thị Anh Châm | 11/06/2003 | Nữ | Tày | |
| 188 | TKMB0153 | Vàng Seo Cháng | 14/05/2001 | Nam | Nùng | |
| 189 | TKMB0154 | Hồ Bảo Châu | 23/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 190 | TKMB0155 | Nguyễn Thị Bảo Châu | 30/07/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 191 | TKMB0156 | Nguyễn Thị Minh Châu | 31/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 192 | TKMB0157 | Cao Minh Châu | 28/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 193 | TKMB0158 | Đào Thị Hải Châu | 15/06/1998 | Nữ | Tày | |
| 194 | TKMB0159 | Kha Thị Yến Chi | 26/03/2002 | Nữ | Thái | |
| 195 | TKMB0160 | Trần Tùng Chi | 06/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 196 | TKMB0161 | Lê Dương Linh Chi | 17/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 197 | TKMB0162 | Trần Linh Chi | 19/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 198 | TKMB0163 | Phạm Linh Chi | 21/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 199 | TKMB0164 | Trịnh Hà Chi | 04/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 200 | TKMB0165 | Nguyễn Phan Thục Chi | 24/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 201 | TKMB0166 | Nguyễn Linh Chi | 20/10/1998 | Nữ | Kinh | |
| 202 | TKMB0167 | Nguyễn Thị Huệ Chi | 02/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 203 | TKMB0168 | Vũ Quỳnh Chi | 25/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 204 | TKMB0169 | Hoàng Thị Chi | 01/01/2003 | Nữ | Tày | |
| 205 | TKMB0170 | Nguyễn Thị Lan Chi | 17/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 206 | TKMB0171 | Trần Khánh Chi | 26/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 207 | TKMB0172 | Phạm Thị Linh Chi | 26/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 208 | TKMB0173 | Đỗ Kim Chi | 23/12/2003 | Nữ | Mường | |
| 209 | TKMB0174 | Đông Trần Khánh Chi | 11/08/2003 | Nữ | Thái | |
| 210 | TKMB0175 | Nguyễn Ngọc Linh Chi | 04/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 211 | TKMB0176 | Nguyễn Thị Kim Chi | 21/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 212 | TKMB0178 | Điêu Vũ Linh Chi | 17/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 213 | TKMB0179 | Nguyễn Thị Ngọc Chi | 23/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 214 | TKMB0180 | Giàng Thị Chia | 13/03/2001 | Nữ | Mông | |
| 215 | TKMB0182 | Đoàn Duy Chiến | 19/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 216 | TKMB0183 | Lê Thị Kiều Chinh | 19/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 217 | TKMB0184 | Dương Thị Minh Chinh | 17/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 218 | TKMB0185 | Hà Thị Chinh | 16/01/2002 | Nữ | Tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 219 | TKMB0186 | Nguyễn Đức Chính | 20/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 220 | TKMB0187 | Bùi Danh Chính | 15/05/2000 | Nam | Mường | |
| 221 | TKMB0188 | Sùng A Chứ | 15/12/2000 | Nam | H'Mông | |
| 222 | TKMB0189 | Phạm Thị Chúc | 01/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 223 | TKMB0190 | Dương Ngọc Chung | 06/08/1999 | Nam | Kinh | |
| 224 | TKMB0191 | Lê Ngọc Thành Công | 15/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 225 | TKMB0192 | Trần Thế Công | 20/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 226 | TKMB0193 | Nguyễn Văn Công | 03/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 227 | TKMB0194 | Nguyễn Thị Bạch Cúc | 06/01/1991 | Nữ | Kinh | |
| 228 | TKMB0195 | Nguyễn Thị Kim Cúc | 23/07/1997 | Nữ | Kinh | |
| 229 | TKMB0197 | Bùi Thị Thu Cúc | 09/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 230 | TKMB0199 | Nguyễn Phú Cung | 06/07/1999 | Nam | Mường | |
| 231 | TKMB0200 | Hoàng Mạnh Cường | 04/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 232 | TKMB0201 | Ma Thế Cường | 24/09/2003 | Nam | Tày | |
| 233 | TKMB0202 | Nguyễn Ngọc Bảo Cường | 13/03/2000 | Nam | Kinh | |
| 234 | TKMB0203 | Nguyễn Chí Cường | 21/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 235 | TKMB0204 | Tô Mạnh Cường | 12/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 236 | TKMB0205 | Nguyễn Mạnh Cường | 26/11/2000 | Nam | Tày | |
| 237 | TKMB0206 | Đình Văn Đại | 27/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 238 | TKMB0207 | Nguyễn Trọng Đại | 19/11/1997 | Nam | Tày | |
| 239 | TKMB0208 | Phan Ngọc Đại | 29/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 240 | TKMB0209 | Vũ Thị Linh Đan | 05/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 241 | TKMB0210 | Trần Dương Hải Đăng | 28/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 242 | TKMB0212 | Đình Công Danh | 16/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 243 | TKMB0213 | La Thị Dành | 16/08/2003 | Nữ | Nùng | |
| 244 | TKMB0214 | Nguyễn Thị Đào | 17/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 245 | TKMB0215 | Đàm Thị Kim Đào | 31/12/2002 | Nữ | Tày | |
| 246 | TKMB0217 | Đình Minh Đạo | 11/05/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 247 | TKMB0218 | Nguyễn Thành Đạt | 19/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 248 | TKMB0219 | Nguyễn Hoàng Đạt | 20/09/2003 | Nam | Mường | |
| 249 | TKMB0220 | Đỗ Bằng Tiến Đạt | 02/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 250 | TKMB0222 | Lê Tuấn Đạt | 28/01/2001 | Nam | Kinh | |
| 251 | TKMB0223 | Nguyễn Doãn Thành Đạt | 01/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 252 | TKMB0224 | Vũ Thành Đạt | 04/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 253 | TKMB0225 | Hồ Tiến Đạt | 13/10/2000 | Nam | Cơ tu | |
| 254 | TKMB0226 | Hà Quốc Đạt | 12/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 255 | TKMB0227 | Nguyễn Tiến Đạt | 14/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 256 | TKMB0228 | Nguyễn Mạnh Đạt | 20/03/2000 | Nam | Kinh | |
| 257 | TKMB0229 | Võ Thị Thu Diễm | 04/06/1995 | Nữ | Kinh | |
| 258 | TKMB0230 | Hoàng Thị Kiều Diễm | 03/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 259 | TKMB0231 | Trần Thị Diễm | 21/04/2001 | Nữ | Tày | |
| 260 | TKMB0232 | Đỗ Ngọc Diệp | 15/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 261 | TKMB0233 | Bùi Ngọc Diệp | 20/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 262 | TKMB0234 | Hoàng Thị Diệp | 18/01/1999 | Nữ | Nùng | |
| 263 | TKMB0235 | Hoàng Thị Diệu | 09/05/2003 | Nữ | Tày | |
| 264 | TKMB0236 | Trương Thị Diệu | 31/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 265 | TKMB0237 | Nguyễn Thục Đoan | 12/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 266 | TKMB0238 | Chu Khánh Đoan | 16/06/2002 | Nữ | Nùng | |
| 267 | TKMB0239 | Phương Minh Đoan | 08/10/2003 | Nữ | Nùng | |
| 268 | TKMB0240 | Nguyễn Tiến Đông | 01/01/1998 | Nam | Kinh | |
| 269 | TKMB0241 | Nguyễn Hữu Đông | 22/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 270 | TKMB0242 | Phùng Trọng Đông | 27/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 271 | TKMB0243 | Nguyễn Thanh Đông | 01/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 272 | TKMB0244 | Phạm Tuấn Đồng | 12/05/1999 | Nam | Kinh | |
| 273 | TKMB0245 | Đỗ Anh Đức | 04/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 274 | TKMB0246 | Hoàng Minh Đức | 08/08/2003 | Nam | Tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 275 | TKMB0247 | Nguyễn Văn Đức | 08/12/1999 | Nam | Kinh | |
| 276 | TKMB0248 | Lưu Quang Đức | 23/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 277 | TKMB0249 | Nguyễn Tiến Đức | 24/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 278 | TKMB0250 | Bùi Trung Đức | 20/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 279 | TKMB0251 | Phạm Minh Đức | 04/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 280 | TKMB0252 | Nguyễn Đình Đức | 01/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 281 | TKMB0253 | Trần Minh Đức | 16/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 282 | TKMB0254 | Nguyễn Phương Dung | 17/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 283 | TKMB0255 | Cao Thị Thùy Dung | 10/09/1999 | Nữ | Kinh | |
| 284 | TKMB0256 | Hoàng Thu Dung | 05/11/1997 | Nữ | Nùng | |
| 285 | TKMB0257 | Đặng Hoàng Dung | 04/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 286 | TKMB0258 | Ngô Thùy Dung | 24/10/1998 | Nữ | Tày | |
| 287 | TKMB0259 | Chu Thủy Dung | 03/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 288 | TKMB0260 | Hồ Thị Thủy Dung | 04/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 289 | TKMB0261 | Vũ Thị Thủy Dung | 20/11/1998 | Nữ | Mường | |
| 290 | TKMB0262 | Cần Thị Phương Dung | 08/09/1996 | Nữ | Tày | |
| 291 | TKMB0263 | Hoàng Thùy Dung | 22/05/1997 | Nữ | Tày | |
| 292 | TKMB0264 | Lê Thị Dung | 26/09/1991 | Nữ | Kinh | |
| 293 | TKMB0265 | Phạm Thùy Dung | 27/02/1998 | Nữ | Tày | |
| 294 | TKMB0266 | Quan Việt Dũng | 27/09/2002 | Nam | Tày | |
| 295 | TKMB0267 | Nguyễn Bá Dũng | 14/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 296 | TKMB0268 | Nguyễn Đức Dũng | 28/01/1999 | Nam | Kinh | |
| 297 | TKMB0269 | Vũ Tiến Dũng | 23/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 298 | TKMB0270 | Lê Quốc Dũng | 14/09/1998 | Nam | Kinh | |
| 299 | TKMB0271 | Nguyễn Trần Dũng | 02/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 300 | TKMB0272 | Lê Bá Dũng | 05/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 301 | TKMB0274 | Nông Tiến Dũng | 23/02/1999 | Nam | Tày | |
| 302 | TKMB0275 | Giàng Vũ Dũng | 08/05/2002 | Nam | H'Mông | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 303 | TKMB0276 | Nguyễn Mạnh Dũng | 22/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 304 | TKMB0277 | Hoàng Tiến Dũng | 10/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 305 | TKMB0278 | Nguyễn Trung Dũng | 01/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 306 | TKMB0279 | Đỗ Việt Dũng | 04/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 307 | TKMB0280 | Trương Tuấn Dũng | 30/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 308 | TKMB0281 | Nguyễn Phương Thủy Dương | 17/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 309 | TKMB0282 | Trương Thùy Dương | 29/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 310 | TKMB0283 | Nguyễn Bạch Dương | 08/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 311 | TKMB0284 | Đỗ Thùy Dương | 19/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 312 | TKMB0285 | Cao Tùng Dương | 09/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 313 | TKMB0286 | Nguyễn Thủy Dương | 24/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 314 | TKMB0287 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 07/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 315 | TKMB0288 | Nguyễn Thùy Dương | 29/01/1998 | Nữ | Nùng | |
| 316 | TKMB0289 | Nguyễn Trung Dương | 18/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 317 | TKMB0290 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 14/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 318 | TKMB0291 | Hoàng Thái Dương | 02/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 319 | TKMB0292 | Vũ Xuân Dương | 20/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 320 | TKMB0293 | Nguyễn Hồng Dương | 05/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 321 | TKMB0294 | Trần Vũ Thủy Dương | 20/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 322 | TKMB0295 | Phạm Tùng Dương | 02/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 323 | TKMB0296 | Trần Thị Ánh Dương | 09/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 324 | TKMB0297 | Đình Khánh Duy | 29/12/2000 | Nam | Kinh | |
| 325 | TKMB0298 | Lô Văn Duy | 03/09/1998 | Nam | Tày | |
| 326 | TKMB0299 | Trần Anh Duy | 24/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 327 | TKMB0300 | Nguyễn Phạm Duy | 29/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 328 | TKMB0301 | Nguyễn Thạc Bảo Duy | 29/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 329 | TKMB0302 | Trần Đình Duy | 23/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 330 | TKMB0303 | Đình Thị Ngọc Duyên | 28/01/1998 | Nữ | Mường | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 331 | TKMB0304 | Đỗ Thị Duyên | 13/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 332 | TKMB0305 | Nguyễn Thị Duyên | 18/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 333 | TKMB0306 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | 22/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 334 | TKMB0307 | Trịnh Thị Duyên | 04/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 335 | TKMB0308 | Lê Thị Hồng Duyên | 15/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 336 | TKMB0309 | Trần Thị An Duyên | 01/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 337 | TKMB0310 | Trương Thị Kỳ Duyên | 23/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 338 | TKMB0311 | Nông Mỹ Duyên | 22/11/2003 | Nữ | Tày | |
| 339 | TKMB0312 | Lò Thị Duyên | 20/06/1999 | Nữ | Thái | |
| 340 | TKMB0313 | Đinh Thị Mỹ Duyên | 14/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 341 | TKMB0314 | Lê Thị Hồng Duyên | 11/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 342 | TKMB0315 | Phạm Thế Duyệt | 01/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 343 | TKMB0316 | Đặng Văn Duyệt | 01/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 344 | TKMB0317 | Linh Hoàng Trang Êban | 18/12/2003 | Nữ | Ê-Đê | |
| 345 | TKMB0318 | Vũ Thị Hồng Gấm | 25/12/1995 | Nữ | Kinh | |
| 346 | TKMB0319 | Nguyễn Thị Hồng Gấm | 08/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 347 | TKMB0320 | Hoàng Thị Hương Giang | 08/07/2003 | Nữ | Mường | |
| 348 | TKMB0321 | Cung Thanh Giang | 18/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 349 | TKMB0322 | Nguyễn Ngọc Giang | 01/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 350 | TKMB0323 | Vũ Thu Giang | 08/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 351 | TKMB0324 | Nguyễn Thị Châu Giang | 25/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 352 | TKMB0325 | Nguyễn Thị Thanh Giang | 02/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 353 | TKMB0326 | Nguyễn Châu Giang | 23/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 354 | TKMB0327 | Lê Thị Giang | 03/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 355 | TKMB0328 | Tổng Ngân Giang | 26/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 356 | TKMB0329 | Nguyễn Thị Hà Giang | 24/01/2001 | Nữ | Mường | |
| 357 | TKMB0331 | Nguyễn Trường Giang | 26/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 358 | TKMB0332 | Trần Hương Giang | 22/06/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 359 | TKMB0333 | Phạm Lam Giang | 08/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 360 | TKMB0334 | Chu Hương Giang | 28/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 361 | TKMB0335 | Nguyễn Thị Quỳnh Giang | 12/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 362 | TKMB0336 | Đào Thu Giang | 02/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 363 | TKMB0337 | Lưu Đức Giang | 18/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 364 | TKMB0338 | Hà Hương Giang | 10/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 365 | TKMB0339 | Nguyễn Tiến Giang | 13/10/1996 | Nam | Kinh | |
| 366 | TKMB0340 | Trần Vũ Thu Giang | 16/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 367 | TKMB0341 | Nguyễn Hương Giang | 12/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 368 | TKMB0342 | Nguyễn Thu Giang | 08/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 369 | TKMB0343 | Nguyễn Thị Thu Giang | 21/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 370 | TKMB0344 | Nguyễn Hà Giang | 09/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 371 | TKMB0345 | Nguyễn Xuân Giáp | 04/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 372 | TKMB0346 | Lê Nguyên Giáp | 17/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 373 | TKMB0347 | Cư Thị Gương | 10/04/2002 | Nữ | Mông | |
| 374 | TKMB0348 | Lương Ngân Hà | 22/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 375 | TKMB0349 | Vi Thảo Hà | 26/11/2000 | Nữ | Dao | |
| 376 | TKMB0350 | Vũ Quỳnh Hà | 12/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 377 | TKMB0351 | Dương Ngọc Hà | 25/12/2001 | Nữ | Nùng | |
| 378 | TKMB0352 | Lưu Hải Hà | 08/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 379 | TKMB0353 | Lương Thị Thu Hà | 09/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 380 | TKMB0354 | Nguyễn Thị Ngọc Hà | 21/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 381 | TKMB0355 | Nguyễn Mai Hà | 08/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 382 | TKMB0356 | Đinh Việt Hà | 31/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 383 | TKMB0357 | Bùi Thị Thu Hà | 09/01/2002 | Nữ | Mường | |
| 384 | TKMB0358 | Trần Thanh Hà | 24/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 385 | TKMB0359 | Hoàng Triệu Hà | 26/03/2002 | Nam | Tày | |
| 386 | TKMB0360 | Lò Kiều Hồng Hà | 28/01/2001 | Nữ | Thái | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 387 | TKMB0361 | Tao Thị Thu Hà | 04/03/2001 | Nữ | Thái | |
| 388 | TKMB0362 | Lê Thị Cẩm Hà | 05/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 389 | TKMB0363 | Luong Thu Hà | 06/08/2002 | Nữ | Thái | |
| 390 | TKMB0364 | Phạm Thị Thu Hà | 25/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 391 | TKMB0365 | Phạm Thị Hà | 23/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 392 | TKMB0366 | Nguyễn Hồng Hà | 01/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 393 | TKMB0367 | Mai Ngọc Hà | 02/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 394 | TKMB0368 | Giáp Thu Hà | 19/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 395 | TKMB0369 | Lò Thị Thu Hà | 25/02/2002 | Nữ | Thái | |
| 396 | TKMB0370 | Bùi Thu Hà | 26/10/2002 | Nữ | Mường | |
| 397 | TKMB0371 | Nguyễn Thị Việt Hà | 11/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 398 | TKMB0372 | Nguyễn Thu Hà | 25/12/1998 | Nữ | Mường | |
| 399 | TKMB0373 | Đoàn Việt Hà | 09/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 400 | TKMB0374 | Lê Hồng Hà | 22/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 401 | TKMB0375 | Nguyễn Thị Thu Hà | 20/10/1999 | Nữ | Kinh | |
| 402 | TKMB0376 | Trương Khánh Hà | 23/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 403 | TKMB0377 | Nguyễn Ngọc Hà | 05/03/1996 | Nữ | Kinh | |
| 404 | TKMB0378 | Trần Thúy Hà | 01/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 405 | TKMB0379 | Trần Việt Hà | 11/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 406 | TKMB0380 | Phan Thị Hà | 15/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 407 | TKMB0381 | Phan Việt Hà | 28/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 408 | TKMB0382 | Nguyễn Trần Minh Hà | 22/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 409 | TKMB0383 | Nông Nguyệt Hà | 06/03/1997 | Nữ | Tày | |
| 410 | TKMB0384 | Phạm Đình Hải | 16/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 411 | TKMB0385 | Phạm Long Hải | 08/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 412 | TKMB0386 | Nguyễn Bảo Hân | 11/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 413 | TKMB0387 | Nguyễn Thị Ngọc Hân | 29/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 414 | TKMB0388 | Tô Thúy Hằng | 30/09/1997 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 415 | TKMB0389 | Đinh Thị Hằng | 07/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 416 | TKMB0390 | Phạm Thị Minh Hằng | 12/06/1994 | Nữ | Kinh | |
| 417 | TKMB0391 | Phạm Thị Minh Hằng | 26/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 418 | TKMB0392 | Lý Thị Hằng | 25/04/2002 | Nữ | Dao | |
| 419 | TKMB0393 | Nguyễn Thị Minh Hằng | 04/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 420 | TKMB0394 | Bùi Thị Thúy Hằng | 17/07/1999 | Nữ | Mường | |
| 421 | TKMB0395 | Bùi Thúy Hằng | 09/06/1998 | Nữ | Mường | |
| 422 | TKMB0396 | Trần Thanh Hằng | 15/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 423 | TKMB0397 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 27/10/1997 | Nữ | Kinh | |
| 424 | TKMB0398 | Lương Thị Hằng | 08/07/2002 | Nữ | Thái | |
| 425 | TKMB0399 | Phạm Thúy Hằng | 18/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 426 | TKMB0400 | Hoàng Hải Hằng | 28/03/2001 | Nữ | Tày | |
| 427 | TKMB0401 | Đào Thị Hằng | 06/08/2002 | Nữ | Dao | |
| 428 | TKMB0402 | Trần Thị Hằng | 15/05/1995 | Nữ | Kinh | |
| 429 | TKMB0403 | Hoàng Thị Hằng | 16/12/1997 | Nữ | Nùng | |
| 430 | TKMB0404 | Lê Thị Minh Hằng | 01/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 431 | TKMB0405 | Cao Thị Diệu Hằng | 09/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 432 | TKMB0406 | Phạm Thị Minh Hằng | 12/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 433 | TKMB0407 | Vũ Thu Hằng | 09/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 434 | TKMB0408 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | 06/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 435 | TKMB0409 | Đỗ Minh Hạnh | 16/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 436 | TKMB0410 | Hồ Thị Mỹ Hạnh | 15/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 437 | TKMB0411 | Đặng Thị Mỹ Hạnh | 13/03/1996 | Nữ | Kinh | |
| 438 | TKMB0412 | Ngô Mai Hạnh | 07/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 439 | TKMB0414 | Hoàng Thị Huyền Hạnh | 08/07/1998 | Nữ | Nùng | |
| 440 | TKMB0415 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 01/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 441 | TKMB0416 | Sầm Mỹ Hạnh | 02/04/2003 | Nữ | Nùng | |
| 442 | TKMB0417 | Hoàng Minh Hiến | 11/10/1999 | Nam | Tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 443 | TKMB0418 | Phan Thị Hiền | 13/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 444 | TKMB0419 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 09/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 445 | TKMB0420 | Ngân Thị Hiền | 24/12/2001 | Nữ | Tày | |
| 446 | TKMB0421 | Phùng Thu Hiền | 23/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 447 | TKMB0422 | Lê Thị Thúy Hiền | 08/03/1998 | Nữ | Kinh | |
| 448 | TKMB0423 | Tô Thị Hiền | 21/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 449 | TKMB0424 | Nguyễn Phương Hiền | 03/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 450 | TKMB0425 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 20/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 451 | TKMB0426 | Nguyễn Thu Hiền | 26/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 452 | TKMB0427 | Nguyễn Thanh Hiền | 14/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 453 | TKMB0428 | Mai Thúy Hiền | 06/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 454 | TKMB0429 | Hà Thị Hiền | 09/12/2002 | Nữ | Mường | |
| 455 | TKMB0432 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 16/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 456 | TKMB0433 | Lưu Thị Hiền | 29/01/1998 | Nữ | Tày | |
| 457 | TKMB0434 | Nguyễn Văn Hiền | 28/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 458 | TKMB0435 | Đào Văn Hiệp | 14/11/2003 | Nam | Tày | |
| 459 | TKMB0436 | Nguyễn Như Hiệp | 22/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 460 | TKMB0437 | Nguyễn Như Hiệp | 03/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 461 | TKMB0438 | Nguyễn Hoàng Hiệp | 11/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 462 | TKMB0439 | Quan Văn Hiệp | 06/03/2001 | Nam | Tày | |
| 463 | TKMB0440 | Trần Trung Hiếu | 25/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 464 | TKMB0441 | Vương Minh Hiếu | 15/09/2002 | Nam | Tày | |
| 465 | TKMB0443 | Hứa Minh Hiếu | 26/03/2003 | Nam | Tày | |
| 466 | TKMB0444 | Thường Minh Hiếu | 25/10/2003 | Nữ | Tày | |
| 467 | TKMB0445 | Phạm Trịnh Công Hiếu | 15/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 468 | TKMB0446 | Lô Ngọc Hiếu | 16/08/2002 | Nữ | Thái | |
| 469 | TKMB0447 | Bùi Trung Hiếu | 27/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 470 | TKMB0448 | Nguyễn Đức Hiếu | 30/07/2003 | Nam | Kinh | |



Handwritten signature

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 471 | TKMB0449 | Phạm Trần Hiếu | 26/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 472 | TKMB0450 | Vi Minh Hiếu | 05/01/2003 | Nam | Nùng | |
| 473 | TKMB0451 | Phạm Nguyễn Minh Hiếu | 27/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 474 | TKMB0453 | Bùi Quang Hiếu | 09/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 475 | TKMB0454 | Lê Minh Hiếu | 18/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 476 | TKMB0456 | Lê Minh Hiếu | 21/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 477 | TKMB0457 | Nguyễn Anh Hiếu | 25/06/1996 | Nam | Kinh | |
| 478 | TKMB0458 | Bùi Đình Hiếu | 22/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 479 | TKMB0459 | Lê Trung Hiếu | 09/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 480 | TKMB0460 | Nguyễn Nông Trung Hiếu | 07/12/2002 | Nam | Tày | |
| 481 | TKMB0461 | Nguyễn Thị Mỹ Hoa | 06/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 482 | TKMB0462 | Nguyễn Thị Hoa | 18/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 483 | TKMB0463 | Phạm Thị Hoa | 08/06/1997 | Nữ | Kinh | |
| 484 | TKMB0464 | Vũ Thị Phương Hoa | 06/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 485 | TKMB0465 | Ngô Mai Hoa | 02/07/1998 | Nữ | Kinh | |
| 486 | TKMB0466 | Lường Thị Phương Hoa | 18/12/1998 | Nữ | Thái | |
| 487 | TKMB0467 | Hoàng Thị Hoa | 09/07/2001 | Nữ | Tày | |
| 488 | TKMB0468 | Hoàng Hải Hoa | 20/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 489 | TKMB0469 | Đỗ Thị Hoa | 27/05/1998 | Nữ | Kinh | |
| 490 | TKMB0470 | Vương Thị Quỳnh Hoa | 06/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 491 | TKMB0471 | Lã Thanh Hoà | 26/07/2003 | Nữ | Tày | |
| 492 | TKMB0472 | Phan Hải Hoà | 30/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 493 | TKMB0473 | Lại Việt Hòa | 28/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 494 | TKMB0474 | Nguyễn Minh Hòa | 30/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 495 | TKMB0475 | Mùi Thị Mỹ Hòa | 11/08/2003 | Nữ | MUÔNG | |
| 496 | TKMB0476 | Nguyễn Thị Khánh Hòa | 20/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 497 | TKMB0477 | Lục Thị Hoài | 26/05/1997 | Nữ | Nùng | |
| 498 | TKMB0478 | Lao Thị Hồng Hoài | 10/12/1997 | Nữ | Nùng | |



Handwritten signature

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 499 | TKMB0480 | Đàm Thị Thu Hoài | 24/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 500 | TKMB0481 | Trần Thị Thanh Hoài | 20/09/1997 | Nữ | Kinh | |
| 501 | TKMB0482 | Hà Ngọc Hoài | 02/02/2001 | Nữ | Tày | |
| 502 | TKMB0483 | Chăng Kiều Hoài | 29/06/1997 | Nữ | Tày | |
| 503 | TKMB0484 | Lý Thu Hoài | 19/12/2000 | Nữ | Nùng | |
| 504 | TKMB0485 | Dương Đức Hoan | 30/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 505 | TKMB0486 | Bùi Thương Hoàn | 19/05/2003 | Nữ | Mường | |
| 506 | TKMB0487 | Dương Xuân Hoàn | 12/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 507 | TKMB0488 | Nguyễn Quang Hoàn | 11/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 508 | TKMB0489 | Trần Đăng Hoàn | 05/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 509 | TKMB0490 | Dương Việt Hoàng | 30/03/2002 | Nam | Dao | |
| 510 | TKMB0491 | Nguyễn Việt Hoàng | 11/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 511 | TKMB0492 | Trịnh Văn Hoàng | 02/03/2001 | Nam | Kinh | |
| 512 | TKMB0493 | Nguyễn Huy Hoàng | 17/04/1999 | Nam | Kinh | |
| 513 | TKMB0494 | Nguyễn Ích Hoàng | 25/04/2002 | Nam | Tày | |
| 514 | TKMB0495 | Nguyễn Huy Hoàng | 29/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 515 | TKMB0496 | Phạm Trọng Hoàng | 10/02/1997 | Nam | Kinh | |
| 516 | TKMB0497 | Trần Mạnh Hoàng | 20/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 517 | TKMB0498 | Vi Tiến Hoàng | 21/09/2003 | Nam | Nùng | |
| 518 | TKMB0499 | Vũ Tuyên Hoàng | 17/03/1999 | Nam | Mường | |
| 519 | TKMB0500 | Bạch Minh Hoàng | 09/07/2000 | Nam | Kinh | |
| 520 | TKMB0501 | Ngô Việt Hoàng | 20/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 521 | TKMB0502 | Phan Việt Hoàng | 15/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 522 | TKMB0504 | Vũ Xuân Hoàng | 17/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 523 | TKMB0505 | Lê Hữu Hoàng | 02/07/2000 | Nam | Thái | |
| 524 | TKMB0506 | Hà Thu Hồng | 29/11/1999 | Nữ | Nùng | |
| 525 | TKMB0507 | Nguyễn Thị Mai Hồng | 03/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 526 | TKMB0508 | Đỗ Thị Ánh Hồng | 04/04/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 527 | TKMB0509 | Nguyễn Thị Hứa | 24/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 528 | TKMB0510 | Triệu Thị Huệ | 07/07/2001 | Nữ | Nùng | |
| 529 | TKMB0511 | Nại Thị Minh Huệ | 07/11/2001 | Nữ | Tày | |
| 530 | TKMB0512 | Vi Hoàng Huệ | 07/07/2003 | Nữ | Tày | |
| 531 | TKMB0513 | Hoàng Thu Huệ | 25/05/2002 | Nữ | Tày | |
| 532 | TKMB0514 | Nguyễn Thị Huệ | 19/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 533 | TKMB0515 | Trần Thị Hồng Huệ | 05/09/1999 | Nữ | Kinh | |
| 534 | TKMB0516 | Nguyễn Trọng Hùng | 27/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 535 | TKMB0517 | Lê Việt Hùng | 13/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 536 | TKMB0518 | Đoàn Văn Hùng | 08/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 537 | TKMB0520 | Nguyễn Mạnh Hùng | 26/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 538 | TKMB0521 | Lê Minh Hùng | 15/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 539 | TKMB0522 | Đàm Việt Hùng | 28/08/2002 | Nam | Tày | |
| 540 | TKMB0523 | Nguyễn Tuấn Hưng | 20/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 541 | TKMB0524 | Tường Duy Hưng | 20/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 542 | TKMB0525 | Nguyễn An Thái Hưng | 25/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 543 | TKMB0526 | Nguyễn Gia Phú Hưng | 05/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 544 | TKMB0527 | Vũ Đăng Hưng | 21/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 545 | TKMB0528 | Lý Văn Hưng | 17/08/1999 | Nam | Kinh | |
| 546 | TKMB0529 | Lê Hồng Hương | 17/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 547 | TKMB0530 | Lê Mai Hương | 14/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 548 | TKMB0531 | Nguyễn Thị Thu Hương | 28/02/2000 | Nữ | Tày | |
| 549 | TKMB0532 | Tòng Thị Hương | 23/02/2001 | Nữ | Thái | |
| 550 | TKMB0533 | Trang Thanh Hương | 19/03/2002 | Nữ | Hà Nhi | |
| 551 | TKMB0534 | Nguyễn Thị Thu Hương | 24/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 552 | TKMB0535 | Lê Thị Thu Hương | 08/12/1997 | Nữ | Kinh | |
| 553 | TKMB0536 | Trần Quỳnh Hương | 11/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 554 | TKMB0537 | Lương Thị Hồng Hương | 27/02/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 555 | TKMB0538 | Dương Thị Thu Hương | 05/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 556 | TKMB0539 | Nguyễn Thị Hương | 30/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 557 | TKMB0540 | Nguyễn Thị Hương | 29/08/1997 | Nữ | Mường | |
| 558 | TKMB0541 | Tạ Thị Hương | 23/06/1994 | Nữ | Mường | |
| 559 | TKMB0544 | Lý Mai Hương | 08/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 560 | TKMB0545 | Hồ Nguyễn Mai Hương | 03/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 561 | TKMB0546 | Nguyễn Thu Hương | 02/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 562 | TKMB0547 | Nguyễn Trí Mai Hương | 07/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 563 | TKMB0548 | Lại Thị Thu Hương | 26/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 564 | TKMB0549 | Bế Thị Hương | 18/10/1997 | Nữ | Tày | |
| 565 | TKMB0550 | Lê Thị Thanh Hương | 07/04/1999 | Nữ | Kinh | |
| 566 | TKMB0551 | Trương Minh Hương | 16/10/1996 | Nữ | Kinh | |
| 567 | TKMB0552 | Vi Thị Hương | 28/06/2003 | Nữ | Giáy | |
| 568 | TKMB0553 | Phùng Thị Hương | 28/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 569 | TKMB0554 | Đỗ Văn Hương | 24/11/1998 | Nam | Kinh | |
| 570 | TKMB0555 | Nguyễn Quang Huy | 10/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 571 | TKMB0556 | Lê Vũ Hoàng Huy | 10/03/2001 | Nam | Kinh | |
| 572 | TKMB0557 | Lê Quang Huy | 06/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 573 | TKMB0558 | Cao Việt Huy | 27/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 574 | TKMB0560 | Mai Nguyễn Gia Huy | 09/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 575 | TKMB0561 | Vũ Đức Huy | 23/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 576 | TKMB0562 | Trần Quang Huy | 05/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 577 | TKMB0563 | Biện Văn Huy | 24/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 578 | TKMB0564 | Cao Văn Huy | 04/01/1999 | Nam | Kinh | |
| 579 | TKMB0565 | Phạm Thị Huyền | 18/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 580 | TKMB0566 | Hoàng Thị Ngọc Huyền | 09/07/2002 | Nữ | Nùng | |
| 581 | TKMB0567 | Trương Thị Khánh Huyền | 16/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 582 | TKMB0568 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 12/09/2003 | Nữ | Kinh | |



Handwritten signature or mark.

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 583 | TKMB0569 | Bùi Thị Phương Huyền | 16/07/2001 | Nữ | Mường | |
| 584 | TKMB0570 | Tạ Thanh Huyền | 12/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 585 | TKMB0571 | Nguyễn Thu Huyền | 05/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 586 | TKMB0572 | Trần Thị Huyền | 02/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 587 | TKMB0573 | Đinh Ngọc Huyền | 16/11/1999 | Nữ | Mường | |
| 588 | TKMB0574 | Nông Thị Huyền | 23/06/1996 | Nữ | Tày | |
| 589 | TKMB0575 | Nguyễn Thị Thu Huyền | 23/06/1996 | Nữ | Kinh | |
| 590 | TKMB0576 | Trương Khánh Huyền | 31/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 591 | TKMB0577 | Trần Thanh Huyền | 11/10/1996 | Nữ | Tày | |
| 592 | TKMB0578 | Trần Thị Thanh Huyền | 09/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 593 | TKMB0579 | Vì Thị Phương Huyền | 23/12/2002 | Nữ | Thái | |
| 594 | TKMB0580 | Trần Mai Huyền | 30/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 595 | TKMB0581 | Lê Thị Thanh Thanh Huyền | 30/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 596 | TKMB0582 | Bùi Thị Ngọc Huyền | 18/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 597 | TKMB0583 | Ngô Thị Mỹ Huyền | 16/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 598 | TKMB0584 | Quàng Thu Huyền | 27/05/2003 | Nữ | Lào | |
| 599 | TKMB0585 | Mùi Thị Huyền | 17/09/1999 | Nữ | Mường | |
| 600 | TKMB0586 | Nguyễn Ngọc Khánh Huyền | 14/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 601 | TKMB0587 | Đỗ Ngọc Huyền | 25/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 602 | TKMB0588 | Vương Khánh Huyền | 19/09/2003 | Nữ | Thái | |
| 603 | TKMB0589 | Lê Thị Khánh Huyền | 25/06/1994 | Nữ | Kinh | |
| 604 | TKMB0590 | Nguyễn Khánh Huyền | 22/11/2003 | Nữ | Mường | |
| 605 | TKMB0591 | Lê Thị Thu Huyền | 17/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 606 | TKMB0592 | Đỗ Hồ Mai Huyền | 23/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 607 | TKMB0593 | Đặng Ngọc Huyền | 05/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 608 | TKMB0594 | Đoàn Khánh Huyền | 24/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 609 | TKMB0595 | Hoàng Thanh Huyền | 16/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 610 | TKMB0596 | Bùi Thị Khánh Huyền | 19/08/2002 | Nữ | Mường | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 611 | TKMB0597 | Vũ Minh Huyền | 03/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 612 | TKMB0598 | Phạm Thị Thanh Huyền | 01/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 613 | TKMB0599 | Giang Lý Huỳnh | 15/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 614 | TKMB0600 | Đỗ Thị Kiều Kha | 01/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 615 | TKMB0601 | Hoàng Việt Khang | 24/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 616 | TKMB0602 | Đặng Văn Khang | 01/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 617 | TKMB0603 | Trần Hữu Khang | 21/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 618 | TKMB0604 | Mai Bảo Khanh | 28/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 619 | TKMB0605 | Lý Vương Khanh | 17/03/2000 | Nữ | Tày | |
| 620 | TKMB0606 | Tào Nam Khánh | 10/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 621 | TKMB0607 | Lý Thu Khánh | 02/09/2002 | Nữ | Tày | |
| 622 | TKMB0608 | Nguyễn Ngọc Khánh | 25/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 623 | TKMB0609 | Hoàng Quốc Khánh | 01/09/2003 | Nam | Nùng | |
| 624 | TKMB0610 | Kiều Lương Gia Khánh | 06/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 625 | TKMB0611 | Đoàn Ngọc Khánh | 01/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 626 | TKMB0612 | Hà Huy Khánh | 16/03/2001 | Nam | Kinh | |
| 627 | TKMB0613 | Lê Ngọc Khánh | 12/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 628 | TKMB0614 | Phan Văn Khánh | 05/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 629 | TKMB0615 | Lê Quốc Khánh | 02/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 630 | TKMB0616 | Nguyễn Cửu Đức Khánh | 04/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 631 | TKMB0617 | Lăng Văn Khánh | 10/09/2000 | Nam | Nùng | |
| 632 | TKMB0618 | Tường Duy Khánh | 25/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 633 | TKMB0620 | Trình Hoàng Khiêm | 27/09/1996 | Nam | Nùng | |
| 634 | TKMB0621 | Dương Minh Khoa | 08/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 635 | TKMB0622 | Vũ Ngọc Anh Khoa | 17/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 636 | TKMB0623 | Trần Võ Đăng Khoa | 05/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 637 | TKMB0624 | Cao Hồ Minh Khuê | 07/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 638 | TKMB0625 | La Thị Bích Khuyên | 05/02/1998 | Nữ | Tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 639 | TKMB0626 | Nguyễn Mạnh Kiên | 29/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 640 | TKMB0627 | Hoàng Trí Kiên | 07/07/2003 | Nam | Tày | |
| 641 | TKMB0628 | Lương Hữu Kiên | 26/02/2001 | Nam | Tày | |
| 642 | TKMB0629 | Nguyễn Trung Kiên | 09/09/1995 | Nam | Kinh | |
| 643 | TKMB0630 | Trần Trung Kiên | 22/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 644 | TKMB0631 | Cà Thị Kiệt | 19/04/2001 | Nữ | Thái | |
| 645 | TKMB0632 | Lê Khắc Tuấn Kiệt | 09/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 646 | TKMB0633 | Lê Tuấn Kiệt | 11/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 647 | TKMB0634 | Trần Anh Kiệt | 31/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 648 | TKMB0635 | Đặng Bá Tấn Kiệt | 21/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 649 | TKMB0636 | Nguyễn Thị Kỳ | 27/12/2003 | Nữ | Tày | |
| 650 | TKMB0637 | Vũ Ngọc Kỳ | 16/07/2002 | Nam | Tày | |
| 651 | TKMB0638 | Hoàng Thị Lam | 23/08/1997 | Nữ | Tày | |
| 652 | TKMB0639 | Hà Sông Lam | 21/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 653 | TKMB0640 | Hoàng Hải Lâm | 09/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 654 | TKMB0642 | Nguyễn Trần Lâm | 03/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 655 | TKMB0643 | Lý Khánh Lâm | 17/06/2000 | Nam | Nùng | |
| 656 | TKMB0644 | Linh Thị Ngọc Lan | 08/12/2002 | Nữ | Tày | |
| 657 | TKMB0645 | Lương Ngọc Lan | 18/12/2003 | Nữ | Nùng | |
| 658 | TKMB0646 | Lý Thái Lan | 12/02/2002 | Nữ | Sán Chi | |
| 659 | TKMB0647 | Hà Phương Lan | 26/01/2001 | Nữ | Tày | |
| 660 | TKMB0648 | Vi Thị Ngọc Lan | 13/01/2002 | Nữ | Thái | |
| 661 | TKMB0649 | Nông Thị Lan | 11/05/2000 | Nữ | Tày | |
| 662 | TKMB0650 | Phùng Thị La Lanh | 06/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 663 | TKMB0651 | Nguyễn Phương Lê | 29/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 664 | TKMB0652 | Nguyễn Nhật Lệ | 27/09/1995 | Nữ | Tày | |
| 665 | TKMB0653 | Ngôn Thị Nhật Lệ | 26/11/2003 | Nữ | Tày | |
| 666 | TKMB0654 | Khoàng Thị Lệ | 06/10/2002 | Nữ | Thái | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 667 | TKMB0655 | Nông Thị Lệ | 01/04/1993 | Nữ | Tày | |
| 668 | TKMB0656 | Phan Hạnh Liên | 02/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 669 | TKMB0657 | Nguyễn Thị Hải Liên | 08/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 670 | TKMB0659 | Trần Nữ Khánh Linh | 27/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 671 | TKMB0660 | Đinh Thảo Linh | 25/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 672 | TKMB0661 | Vũ Hải Linh | 16/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 673 | TKMB0662 | Bùi Bảo Linh | 18/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 674 | TKMB0663 | Mông Trà Linh | 06/01/2003 | Nữ | Nùng | |
| 675 | TKMB0664 | Nguyễn Hà Linh | 12/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 676 | TKMB0665 | Vũ Khánh Linh | 18/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 677 | TKMB0666 | Bùi Thị Khánh Linh | 16/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 678 | TKMB0667 | Đặng Diệu Linh | 18/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 679 | TKMB0669 | Đặng Thị Khánh Linh | 09/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 680 | TKMB0670 | Bùi Đình Phúc Linh | 06/02/2002 | Nữ | Mường | |
| 681 | TKMB0671 | Nguyễn Phương Linh | 21/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 682 | TKMB0672 | Đặng Thị Huyền Linh | 19/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 683 | TKMB0673 | Nguyễn Khánh Linh | 21/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 684 | TKMB0674 | Lương Diệu Linh | 09/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 685 | TKMB0675 | Nguyễn Phương Linh | 16/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 686 | TKMB0676 | Đặng Nguyễn Phương Linh | 10/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 687 | TKMB0677 | Cao Khánh Linh | 22/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 688 | TKMB0678 | Đinh Diệu Linh | 26/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 689 | TKMB0679 | Vũ Thùy Linh | 25/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 690 | TKMB0680 | Nguyễn Phương Linh | 31/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 691 | TKMB0681 | Trần Mai Linh | 22/06/1995 | Nữ | Kinh | |
| 692 | TKMB0682 | Lê Ngọc Phương Linh | 01/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 693 | TKMB0683 | Đinh Lệ Linh | 09/06/2002 | Nữ | Mường | |
| 694 | TKMB0684 | Đỗ Phương Linh | 06/08/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 695 | TKMB0685 | Nguyễn Trần Diệu Linh | 09/06/1994 | Nữ | Cao lan | |
| 696 | TKMB0686 | Phạm Ái Linh | 23/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 697 | TKMB0687 | Bùi Lý Linh | 03/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 698 | TKMB0688 | Nguyễn Tùng Linh | 07/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 699 | TKMB0689 | Dương Hồng Linh | 12/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 700 | TKMB0690 | Nguyễn Khánh Linh | 24/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 701 | TKMB0691 | Vũ Thị Ngọc Linh | 30/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 702 | TKMB0692 | Vũ Khánh Linh | 25/09/2003 | Nữ | Tày | |
| 703 | TKMB0693 | Chu Thị Linh | 25/09/2003 | Nữ | Dao | |
| 704 | TKMB0694 | Lộ Yên Linh | 25/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 705 | TKMB0695 | Hoàng Khánh Linh | 10/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 706 | TKMB0696 | Nguyễn Thị Mỹ Linh | 14/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 707 | TKMB0697 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | 08/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 708 | TKMB0698 | Hoàng Diệu Linh | 29/01/2003 | Nữ | Bồ Y | |
| 709 | TKMB0699 | Nguyễn Thị Thủy Linh | 04/06/1995 | Nữ | Kinh | |
| 710 | TKMB0700 | Trịnh Huyền Linh | 04/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 711 | TKMB0701 | Trần Hồng Linh | 18/11/2001 | Nữ | Tày | |
| 712 | TKMB0702 | Trần Khánh Linh | 27/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 713 | TKMB0703 | Nguyễn Thị Hoài Linh | 14/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 714 | TKMB0704 | Lô Thị Linh | 23/08/2003 | Nữ | Thái | |
| 715 | TKMB0705 | Phan Khánh Linh | 09/01/2002 | Nữ | DAO | |
| 716 | TKMB0706 | Bùi Khánh Linh | 14/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 717 | TKMB0707 | Lương Thùy Linh | 24/08/1998 | Nữ | Nùng | |
| 718 | TKMB0708 | Phạm Thị Thùy Linh | 08/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 719 | TKMB0709 | Trần Diệu Linh | 21/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 720 | TKMB0710 | Đoàn Khánh Linh | 21/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 721 | TKMB0711 | Lô Khánh Linh | 10/03/2002 | Nữ | Thái | |
| 722 | TKMB0712 | Trần Mai Linh | 03/08/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 723 | TKMB0713 | Nguyễn Trần Ái Linh | 01/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 724 | TKMB0714 | Nguyễn Đỗ Khánh Linh | 22/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 725 | TKMB0715 | Nguyễn Thùy Linh | 11/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 726 | TKMB0716 | Hoàng Khánh Linh | 09/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 727 | TKMB0717 | Phan Bảo Linh | 28/09/2003 | Nam | Thái | |
| 728 | TKMB0718 | Lê Duy Linh | 27/11/1999 | Nam | Kinh | |
| 729 | TKMB0719 | Nguyễn Thùy Linh | 19/02/1997 | Nữ | Mường | |
| 730 | TKMB0720 | Đinh Trịnh Phương Linh | 22/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 731 | TKMB0721 | Châu Hương Linh | 15/09/2003 | Nữ | Tày | |
| 732 | TKMB0722 | Nguyễn Phương Linh | 15/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 733 | TKMB0723 | Đinh Thùy Linh | 18/04/2002 | Nữ | Mường | |
| 734 | TKMB0724 | Nguyễn Văn Linh | 22/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 735 | TKMB0725 | Lê Hà Linh | 08/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 736 | TKMB0726 | Nguyễn Khánh Linh | 02/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 737 | TKMB0727 | Võ Hà Linh | 09/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 738 | TKMB0728 | Lê Khánh Linh | 12/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 739 | TKMB0729 | Trần Diệu Linh | 18/12/2003 | Nữ | Tày | |
| 740 | TKMB0730 | Hoàng Thùy Linh | 12/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 741 | TKMB0731 | Nguyễn Khánh Linh | 11/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 742 | TKMB0733 | Đoàn Thị Mỹ Linh | 13/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 743 | TKMB0734 | Nguyễn Thùy Linh | 26/09/1997 | Nữ | Kinh | |
| 744 | TKMB0735 | Trần Thị Linh | 22/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 745 | TKMB0736 | Nguyễn Thị Thuỳ Linh | 19/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 746 | TKMB0737 | Phan Ngọc Linh | 27/01/2002 | Nữ | Dao | |
| 747 | TKMB0738 | Vũ Hà Linh | 18/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 748 | TKMB0739 | Hà Phương Linh | 11/01/1999 | Nữ | Thái | |
| 749 | TKMB0740 | Hà Ngọc Linh | 10/11/1999 | Nữ | Tày | |
| 750 | TKMB0741 | Bùi Thị Linh | 03/09/2001 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 751 | TKMB0742 | Ngô Mai Linh | 16/10/1998 | Nữ | Kinh | |
| 752 | TKMB0743 | Bùi Đỗ Mai Linh | 01/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 753 | TKMB0744 | Nguyễn Diệu Linh | 07/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 754 | TKMB0745 | Nguyễn Hoàng Linh | 24/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 755 | TKMB0746 | Nguyễn Ngọc Thủy Linh | 26/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 756 | TKMB0747 | Lưu Thị Huệ Linh | 14/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 757 | TKMB0748 | Hoàng Việt Linh | 20/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 758 | TKMB0749 | Nguyễn Thị Linh | 26/05/1998 | Nữ | Kinh | |
| 759 | TKMB0751 | Ngô Thị Mỹ Linh | 12/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 760 | TKMB0752 | Đinh Thị Mỹ Linh | 13/12/1998 | Nữ | Kinh | |
| 761 | TKMB0753 | Bùi Hải Linh | 02/06/1997 | Nữ | Kinh | |
| 762 | TKMB0754 | Lê Thị Loan | 15/06/1997 | Nữ | Kinh | |
| 763 | TKMB0755 | Võ Thị Bích Loan | 17/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 764 | TKMB0756 | Đỗ Mai Loan | 11/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 765 | TKMB0758 | Nguyễn Phương Loan | 27/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 766 | TKMB0759 | Nguyễn Thị Loan | 22/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 767 | TKMB0760 | Trần Thị Mai Loan | 19/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 768 | TKMB0761 | Trần Khắc Lộc | 20/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 769 | TKMB0762 | Nguyễn Quang Lộc | 01/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 770 | TKMB0763 | Nguyễn Bảo Lộc | 19/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 771 | TKMB0764 | Mai Phước Lộc | 04/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 772 | TKMB0765 | Nguyễn Thanh Lộc | 30/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 773 | TKMB0766 | Lê Hải Long | 09/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 774 | TKMB0767 | Phạm Gia Long | 05/07/2000 | Nam | Kinh | |
| 775 | TKMB0768 | Nguyễn Thanh Long | 25/05/1999 | Nam | Mường | |
| 776 | TKMB0769 | Trần Thị Song Long | 15/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 777 | TKMB0770 | Lê Minh Long | 25/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 778 | TKMB0771 | Lý Xuân Long | 08/10/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 779 | TKMB0772 | Vũ Hoàng Long | 12/07/2000 | Nam | Kinh | |
| 780 | TKMB0773 | Phạm Thành Long | 15/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 781 | TKMB0774 | Nguyễn Hải Long | 13/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 782 | TKMB0775 | Lò Hải Long | 15/08/2000 | Nam | Thái | |
| 783 | TKMB0776 | Lý Đắc Hoàng Long | 02/05/2000 | Nam | Kinh | |
| 784 | TKMB0777 | Trần Hải Long | 20/06/2002 | Nam | Tày | |
| 785 | TKMB0778 | Đỗ Lâm Bảo Luân | 17/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 786 | TKMB0779 | Lường Thị Thu Luyện | 29/01/2002 | Nữ | Tày | |
| 787 | TKMB0780 | Phạm Thị Luyện | 07/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 788 | TKMB0781 | Triệu Thị Luyện | 11/01/2003 | Nữ | Nùng | |
| 789 | TKMB0782 | Lường Thị Cẩm Ly | 30/05/2002 | Nữ | Thái | |
| 790 | TKMB0784 | Nguyễn Thị Cẩm Ly | 19/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 791 | TKMB0785 | Đỗ Gia Ly | 22/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 792 | TKMB0786 | Lâm Thị Cẩm Ly | 02/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 793 | TKMB0787 | Phan Thị Ly | 25/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 794 | TKMB0788 | Bùi Khánh Ly | 15/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 795 | TKMB0789 | Chu Thị Ly | 01/01/2002 | Nữ | Tày | |
| 796 | TKMB0790 | Vy Thị Hương Ly | 24/09/2000 | Nữ | Nùng | |
| 797 | TKMB0791 | Nông Thị Hương Ly | 05/10/2000 | Nữ | Nùng | |
| 798 | TKMB0792 | Hà Thị Mai Ly | 28/12/2001 | Nữ | Thái | |
| 799 | TKMB0793 | Đào Hải Ly | 07/09/2003 | Nữ | Tày | |
| 800 | TKMB0794 | Đông Khánh Ly | 27/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 801 | TKMB0795 | Bùi Khánh Ly | 25/01/2001 | Nữ | Mường | |
| 802 | TKMB0796 | Nguyễn Ngọc Ly | 09/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 803 | TKMB0797 | Bùi Thị Lý | 20/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 804 | TKMB0798 | Dương Thị Mai | 10/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 805 | TKMB0799 | Nguyễn Thị Hương Mai | 01/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 806 | TKMB0800 | Nguyễn Phương Mai | 08/03/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 807 | TKMB0801 | Nguyễn Ngọc Mai | 22/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 808 | TKMB0802 | Lê Thị Tuyết Mai | 28/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 809 | TKMB0803 | Nguyễn Thị Tuyết Mai | 25/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 810 | TKMB0804 | Dương Thị Mai | 17/04/2002 | Nữ | Tày | |
| 811 | TKMB0805 | Nguyễn Thị Mai | 08/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 812 | TKMB0806 | Hoàng Thị Mai | 03/11/1997 | Nữ | Tày | |
| 813 | TKMB0807 | Phạm Thị Quỳnh Mai | 16/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 814 | TKMB0808 | Nguyễn Thanh Mai | 19/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 815 | TKMB0809 | Nguyễn Hiền Mai | 11/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 816 | TKMB0810 | Nguyễn Quỳnh Mai | 22/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 817 | TKMB0811 | Trần Xuân Mai | 31/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 818 | TKMB0812 | Hà Tiểu Mẫn | 01/09/2002 | Nữ | Nùng | |
| 819 | TKMB0814 | Nguyễn Tiến Mạnh | 08/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 820 | TKMB0815 | Phạm Doãn Mạnh | 05/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 821 | TKMB0816 | Lâm Đức Mạnh | 09/09/1997 | Nam | Kinh | |
| 822 | TKMB0818 | Đoàn Đức Mạnh | 23/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 823 | TKMB0819 | Vi Đức Mạnh | 21/02/2003 | Nam | Tày | |
| 824 | TKMB0820 | Trần Đức Mạnh | 29/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 825 | TKMB0821 | Đặng Mùi Mây | 20/05/1999 | Nữ | Dao | |
| 826 | TKMB0822 | Nguyễn Thị Mến | 15/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 827 | TKMB0823 | Đỗ Hương Trà Mi | 06/09/2000 | Nữ | Sán Diu | |
| 828 | TKMB0824 | Đào Thị Mĩ Mĩ | 17/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 829 | TKMB0825 | Cao Thị Ngọc Minh | 03/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 830 | TKMB0826 | Vũ Ngọc Minh | 27/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 831 | TKMB0827 | Phạm Thành Minh | 17/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 832 | TKMB0828 | Kiều Nhật Minh | 10/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 833 | TKMB0829 | Trần Hoàng Minh | 14/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 834 | TKMB0830 | Nguyễn Tuấn Minh | 14/12/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 835 | TKMB0831 | Nguyễn Văn Minh | 18/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 836 | TKMB0832 | Bùi Trần Bảo Minh | 03/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 837 | TKMB0833 | Bùi Thùy Minh | 21/10/2001 | Nữ | Mường | |
| 838 | TKMB0834 | Lại Vũ Minh | 02/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 839 | TKMB0835 | Lê Việt Minh | 17/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 840 | TKMB0836 | Hoàng Anh Minh | 29/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 841 | TKMB0837 | Nguyễn Hồng Minh | 01/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 842 | TKMB0838 | Nguyễn Anh Minh | 02/01/2003 | Nữ | Dao | |
| 843 | TKMB0839 | Bùi Hoàng Minh | 26/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 844 | TKMB0840 | Hoàng Tuấn Minh | 16/07/2001 | Nam | Kinh | |
| 845 | TKMB0841 | Vũ Lê Anh Minh | 06/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 846 | TKMB0842 | Phạm Chu Nhật Minh | 30/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 847 | TKMB0843 | Phạm Tuấn Minh | 21/07/1998 | Nam | Kinh | |
| 848 | TKMB0844 | Hoàng Thị Minh | 13/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 849 | TKMB0845 | Trần Hà Minh | 20/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 850 | TKMB0846 | Nguyễn Tiến Minh | 29/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 851 | TKMB0847 | Nguyễn Ngọc Minh | 23/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 852 | TKMB0848 | Phạm Đức Nhật Minh | 14/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 853 | TKMB0849 | Nguyễn Xuân Hoàng Minh | 28/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 854 | TKMB0850 | Nguyễn Nhật Minh | 20/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 855 | TKMB0851 | Nguyễn Nhật Minh | 12/11/1997 | Nam | Kinh | |
| 856 | TKMB0852 | Nguyễn Ngọc Minh | 27/09/2000 | Nữ | Tày | |
| 857 | TKMB0853 | Phạm Ngọc Minh | 23/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 858 | TKMB0854 | Tô Thị Mơ | 22/09/2002 | Nữ | Sán Diu | |
| 859 | TKMB0855 | Nông Thị Mừng | 24/02/2002 | Nữ | Nùng | |
| 860 | TKMB0856 | Dương Thị Huyền My | 04/10/2002 | Nữ | Tày | |
| 861 | TKMB0857 | Nguyễn Huyền My | 04/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 862 | TKMB0858 | Vũ Trà My | 22/06/2002 | Nữ | Kinh | |



Kaz

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 863 | TKMB0859 | Lê Thị Hà My | 08/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 864 | TKMB0860 | Nghiêm Thị Hà My | 22/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 865 | TKMB0861 | Cao Thị Trà My | 12/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 866 | TKMB0862 | Đặng Phan Huyền My | 13/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 867 | TKMB0863 | Ngô Thị Trà My | 05/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 868 | TKMB0864 | Phạm Trà My | 20/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 869 | TKMB0865 | Trần Hà My | 16/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 870 | TKMB0866 | Lại Lê Quỳnh My | 27/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 871 | TKMB0867 | Vàng Thị A Chi Na | 23/04/2003 | Nữ | Mông | |
| 872 | TKMB0868 | Phan Nhật Nam | 18/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 873 | TKMB0869 | Hoàng Việt Nam | 12/01/2002 | Nam | Tày | |
| 874 | TKMB0870 | Hoàng Hải Nam | 16/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 875 | TKMB0871 | Nguyễn Hải Nam | 24/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 876 | TKMB0872 | Trần Đình Hải Nam | 12/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 877 | TKMB0873 | Bùi Hoàng Nam | 27/08/2003 | Nam | Dao | |
| 878 | TKMB0874 | Vũ Ngọc Nam | 29/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 879 | TKMB0875 | Lò Thị Nam | 12/01/2001 | Nữ | Thái | |
| 880 | TKMB0876 | Nguyễn Hải Nam | 06/09/2000 | Nam | Tày | |
| 881 | TKMB0877 | Đoàn Đức Nam | 12/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 882 | TKMB0878 | Nguyễn Hằng Nga | 28/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 883 | TKMB0879 | Vũ Thị Thuý Nga | 15/09/1997 | Nữ | Kinh | |
| 884 | TKMB0880 | Vũ Quỳnh Nga | 27/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 885 | TKMB0881 | Hà Thị Thu Nga | 09/07/2003 | Nữ | Mường | |
| 886 | TKMB0882 | Lưu Thị Thanh Nga | 08/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 887 | TKMB0883 | Vi Thị Thùy Nga | 11/11/2002 | Nữ | Thái | |
| 888 | TKMB0884 | Vũ Thị Nga | 19/07/1997 | Nữ | Kinh | |
| 889 | TKMB0886 | Quàng Thị Ngân | 15/07/1997 | Nữ | Thái | |
| 890 | TKMB0887 | Trần Thị Hiếu Ngân | 16/06/2003 | Nữ | Sán chí | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 891 | TKMB0888 | Đặng Thanh Ngân | 28/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 892 | TKMB0889 | Dương Kim Ngân | 07/06/1999 | Nữ | Kinh | |
| 893 | TKMB0890 | Phạm Thu Ngân | 20/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 894 | TKMB0891 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 25/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 895 | TKMB0892 | Nguyễn Thị Thuý Ngân | 01/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 896 | TKMB0893 | Hoàng Thanh Ngân | 22/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 897 | TKMB0894 | Hoàng Thị Ngân | 03/07/2003 | Nữ | Nùng | |
| 898 | TKMB0895 | Phạm Thị Thùy Ngân | 30/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 899 | TKMB0896 | Mã Kiều Ngân | 25/12/2003 | Nữ | Nùng | |
| 900 | TKMB0897 | Nguyễn Thị Ngân | 08/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 901 | TKMB0898 | Vũ Trung Nghĩa | 28/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 902 | TKMB0899 | Nguyễn Duy Hữu Nghĩa | 03/04/1994 | Nam | Kinh | |
| 903 | TKMB0900 | Nguyễn Đức Nghĩa | 25/03/2000 | Nam | Kinh | |
| 904 | TKMB0901 | Nguyễn Thị Hiếu Nghĩa | 02/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 905 | TKMB0902 | Trần Xuân Nghĩa | 26/01/2000 | Nam | Kinh | |
| 906 | TKMB0903 | Lò Thị Nghiệp | 13/05/2002 | Nữ | Thái | |
| 907 | TKMB0904 | Lê Duy Ngọc | 04/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 908 | TKMB0905 | Dương Thị Ngọc | 23/09/2000 | Nữ | Sán Diu | |
| 909 | TKMB0906 | Lê Nguyễn Ánh Ngọc | 26/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 910 | TKMB0907 | Lương Chu Bảo Ngọc | 15/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 911 | TKMB0908 | Bùi Minh Ngọc | 29/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 912 | TKMB0909 | Nguyễn Phan Thuý Ngọc | 20/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 913 | TKMB0910 | Đào Bảo Ngọc | 09/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 914 | TKMB0911 | Đinh Thị Bảo Ngọc | 12/12/2001 | Nữ | Tày | |
| 915 | TKMB0912 | Nguyễn Minh Ngọc | 15/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 916 | TKMB0913 | Nguyễn Linh Ngọc | 06/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 917 | TKMB0914 | Nguyễn Hồng Ngọc | 13/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 918 | TKMB0915 | Võ Thị Hồng Ngọc | 01/11/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 919 | TKMB0916 | Ngô Minh Ngọc | 14/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 920 | TKMB0917 | Nguyễn Bích Ngọc | 28/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 921 | TKMB0918 | Nguyễn Khánh Ngọc | 15/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 922 | TKMB0919 | Trần Xuân Ngọc | 12/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 923 | TKMB0920 | Vũ Bảo Ngọc | 18/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 924 | TKMB0921 | Trương Thị Bảo Ngọc | 23/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 925 | TKMB0922 | Phạm Gia Bảo Ngọc | 30/01/2003 | Nữ | Nùng | |
| 926 | TKMB0923 | Lê Bảo Ngọc | 16/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 927 | TKMB0924 | Phạm Minh Ngọc | 12/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 928 | TKMB0925 | Hà Thị Thúy Ngọc | 01/06/2002 | Nữ | Thái | |
| 929 | TKMB0926 | Bùi Hoàn Hải Ngọc | 11/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 930 | TKMB0927 | Mai Bích Ngọc | 03/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 931 | TKMB0928 | Trần Minh Ngọc | 17/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 932 | TKMB0929 | Nghiêm Minh Ngọc | 18/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 933 | TKMB0930 | Lê Bảo Ngọc | 19/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 934 | TKMB0931 | Ngô Hồng Ngọc | 17/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 935 | TKMB0932 | Lâm Tú Ngọc | 30/06/2001 | Nữ | Nùng | |
| 936 | TKMB0933 | Nguyễn Hồng Ngọc | 03/02/2002 | Nữ | Mường | |
| 937 | TKMB0934 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 12/05/1990 | Nữ | Kinh | |
| 938 | TKMB0935 | Hà Thị Thảo Nguyên | 27/01/1999 | Nữ | Tày | |
| 939 | TKMB0936 | Vũ Nguyễn Trọng Nguyên | 08/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 940 | TKMB0937 | Trần Ích Nguyên | 27/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 941 | TKMB0938 | Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên | 01/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 942 | TKMB0939 | Dương Đức Nguyên | 09/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 943 | TKMB0941 | Trần Khởi Nguyệt | 13/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 944 | TKMB0942 | Long Thu Nguyệt | 19/10/2002 | Nữ | Tày | |
| 945 | TKMB0943 | Nguyễn Thị Nguyệt | 08/12/2002 | Nữ | Tày | |
| 946 | TKMB0944 | Lý Thị Thu Nguyệt | 23/09/2002 | Nữ | Thái | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 947 | TKMB0945 | Nguyễn Thị Nhân | 04/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 948 | TKMB0946 | Trần Thanh Nhân | 28/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 949 | TKMB0947 | Huỳnh Đức Nhân | 03/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 950 | TKMB0948 | Nguyễn Thị Nhân | 27/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 951 | TKMB0949 | Nguyễn Hữu Nhật | 27/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 952 | TKMB0950 | Hoàng Minh Nhật | 03/01/2002 | Nam | Nùng | |
| 953 | TKMB0951 | Trần Thu Nhật | 10/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 954 | TKMB0952 | Ngô Thị Nam Nhi | 28/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 955 | TKMB0953 | Lê Thị Trang Nhi | 06/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 956 | TKMB0954 | Hà Yến Nhi | 25/12/2002 | Nữ | Tày | |
| 957 | TKMB0955 | Chu Yến Nhi | 06/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 958 | TKMB0956 | Nguyễn Thị Yến Nhi | 20/12/1997 | Nữ | Kinh | |
| 959 | TKMB0957 | Lê Thị Bảo Nhi | 24/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 960 | TKMB0958 | Nguyễn Thị Nhi | 07/10/1995 | Nữ | Kinh | |
| 961 | TKMB0959 | Lê Ngọc Bảo Nhi | 06/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 962 | TKMB0960 | Phạm Thái Uyển Nhi | 08/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 963 | TKMB0961 | Nguyễn Thảo Nhi | 12/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 964 | TKMB0962 | Phạm Yến Nhi | 05/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 965 | TKMB0963 | Trịnh Thị Yến Nhi | 30/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 966 | TKMB0964 | Nguyễn Yến Nhi | 18/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 967 | TKMB0965 | Lê Thị Lan Nhi | 16/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 968 | TKMB0966 | Nguyễn Trúc Nhiên | 23/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 969 | TKMB0967 | Lê Phan Quỳnh Như | 20/03/1998 | Nữ | Kinh | |
| 970 | TKMB0968 | Nguyễn Thị Hà Như | 14/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 971 | TKMB0969 | Bạch Thị Nhung | 05/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 972 | TKMB0970 | Nguyễn Thị Nhung | 26/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 973 | TKMB0971 | Nguyễn Thị Trang Nhung | 17/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 974 | TKMB0972 | Đặng Thị Nhung | 28/08/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 975 | TKMB0973 | Nguyễn Thị Nhung | 13/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 976 | TKMB0974 | Bé Thị Hồng Nhung | 22/12/2003 | Nữ | Tày | |
| 977 | TKMB0975 | Đỗ Hồng Nhung | 27/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 978 | TKMB0976 | Lò Thị Trang Nhung | 24/11/2003 | Nữ | Thái | |
| 979 | TKMB0978 | Nguyễn Hồng Nhung | 23/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 980 | TKMB0979 | Vương Hồng Nhung | 28/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 981 | TKMB0980 | Bùi Hồng Nhung | 12/12/2002 | Nữ | Mường | |
| 982 | TKMB0981 | Bùi Thị Tuyết Nhung | 18/12/1997 | Nữ | Kinh | |
| 983 | TKMB0982 | Đoàn Trang Nhung | 29/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 984 | TKMB0983 | Trịnh Thị Nhung | 30/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 985 | TKMB0984 | Nguyễn Trang Nhung | 04/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 986 | TKMB0985 | Mùa Thị Nhung | 10/09/1999 | Nữ | Mông | |
| 987 | TKMB0986 | Đặng Vũ Hà Ni | 16/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 988 | TKMB0987 | Nguyễn Việt Ninh | 18/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 989 | TKMB0988 | Nguyễn Thị Nụ | 07/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 990 | TKMB0989 | Đặng Thị Mỹ Nương | 28/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 991 | TKMB0990 | Nguyễn Chinh Vân Oanh | 24/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 992 | TKMB0992 | Nguyễn Thị Oanh | 16/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 993 | TKMB0993 | Cà Thị Phần | 04/03/1998 | Nữ | Thái | |
| 994 | TKMB0994 | Nguyễn Khoa Pháp | 08/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 995 | TKMB0995 | Mai Nguyên Phát | 06/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 996 | TKMB0996 | Đoàn Tuấn Phong | 22/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 997 | TKMB0997 | Nguyễn Lê Phong | 10/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 998 | TKMB0998 | Lý Thị Phòng | 09/03/2000 | Nữ | Dao | |
| 999 | TKMB0999 | Trần Đình Phú | 03/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 1000 | TKMB1000 | Nguyễn Ánh Phúc | 15/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1001 | TKMB1001 | Ngô Thị Thanh Phúc | 01/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1002 | TKMB1002 | Nguyễn Minh Phúc | 18/11/1999 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1003 | TKMB1003 | Nguyễn Thị Phúc | 24/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1004 | TKMB1004 | Mai Công Phúc | 03/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1005 | TKMB1005 | Đỗ Thế Phương | 28/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 1006 | TKMB1006 | Đặng Thị Tú Phương | 11/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1007 | TKMB1007 | Trần Lan Phương | 17/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1008 | TKMB1008 | Nguyễn Lê Minh Phương | 25/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1009 | TKMB1009 | Nguyễn Lê Anh Phương | 25/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1010 | TKMB1010 | Nguyễn Thị Linh Phương | 28/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1011 | TKMB1011 | Phùng Mai Phương | 13/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1012 | TKMB1012 | Phan Thị Minh Phương | 04/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1013 | TKMB1013 | Trần Thị Quỳnh Phương | 25/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1014 | TKMB1014 | Nguyễn Minh Phương | 25/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1015 | TKMB1015 | Lê Thị Thu Phương | 28/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1016 | TKMB1016 | Phạm Thị Phương | 23/10/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1017 | TKMB1017 | Phan Thanh Phương | 27/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 1018 | TKMB1018 | Nông Nguyên Nam Phương | 29/06/2002 | Nữ | Tày | |
| 1019 | TKMB1019 | Lê Thị Phương | 01/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1020 | TKMB1020 | Bùi Đông Nguyên Phương | 21/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 1021 | TKMB1021 | Nguyễn Lan Phương | 04/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1022 | TKMB1022 | Nguyễn Thị Nhã Phương | 15/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1023 | TKMB1023 | Vũ Ngọc Mai Phương | 16/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1024 | TKMB1024 | Lưu Thu Phương | 07/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1025 | TKMB1025 | Trần Thị Lan Phương | 24/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1026 | TKMB1026 | Võ Thị Thu Phương | 14/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1027 | TKMB1027 | Vũ Thị Phương | 19/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1028 | TKMB1028 | Tạ Hà Minh Phương | 04/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1029 | TKMB1029 | Phạm Hà Phương | 19/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1030 | TKMB1030 | Hoàng Quỳnh Phương | 15/09/2003 | Nữ | Tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1031 | TKMB1031 | Đỗ Nguyên Phương | 08/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 1032 | TKMB1032 | Nguyễn Hà Phương | 03/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1033 | TKMB1033 | Nguyễn Đan Phương | 17/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1034 | TKMB1034 | Triệu Hà Bích Phương | 08/06/2002 | Nữ | Nùng | |
| 1035 | TKMB1035 | Kiều Thị Phương | 01/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1036 | TKMB1036 | Hồ Thị Thanh Phương | 29/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1037 | TKMB1037 | Nguyễn Ngọc Phương | 28/11/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1038 | TKMB1038 | Trần Thị Phương | 30/06/2002 | Nữ | Sán Diu | |
| 1039 | TKMB1039 | Ma Thị Bích Phương | 08/03/2002 | Nữ | Tày | |
| 1040 | TKMB1040 | Đoàn Nguyên Châu Phương | 15/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1041 | TKMB1041 | Vàng Thị Pnh | 04/08/2001 | Nữ | Lự | |
| 1042 | TKMB1042 | Phạm Hồng Quân | 01/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 1043 | TKMB1043 | Phạm Văn Quân | 15/04/2002 | Nam | Mường | |
| 1044 | TKMB1044 | Nguyễn Minh Đàm Quân | 09/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 1045 | TKMB1045 | Nguyễn Minh Quân | 22/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 1046 | TKMB1046 | Nguyễn Văn Quang | 10/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 1047 | TKMB1047 | Nguyễn Nhật Quang | 16/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1048 | TKMB1048 | Trần Minh Quang | 17/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 1049 | TKMB1049 | Nguyễn Hữu Quang | 22/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 1050 | TKMB1050 | Đàm Minh Quang | 24/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 1051 | TKMB1051 | Nguyễn Nhật Quang | 07/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 1052 | TKMB1052 | Lò Văn Quốc | 28/06/2002 | Nam | thái | |
| 1053 | TKMB1053 | Trương Văn Quý | 18/11/1998 | Nam | Kinh | |
| 1054 | TKMB1054 | Lê Xuân Quý | 15/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 1055 | TKMB1055 | Phùng Việt Quý | 27/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1056 | TKMB1056 | Lý Thị Quyên | 27/12/1996 | Nữ | Nùng | |
| 1057 | TKMB1057 | Đỗ Châu Thảo Quyên | 18/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1058 | TKMB1058 | Dương Thị Thuý Quyên | 11/07/1995 | Nữ | tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1059 | TKMB1059 | Tôn Nữ Thục Quyên | 30/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1060 | TKMB1060 | Đình Thị Hồng Quyên | 29/10/2001 | Nữ | Mường | |
| 1061 | TKMB1061 | Nguyễn Phú Quyên | 31/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 1062 | TKMB1062 | Nguyễn Tuấn Quyết | 11/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1063 | TKMB1063 | Đào Phương Quỳnh | 10/07/2003 | Nữ | Tày | |
| 1064 | TKMB1064 | Nguyễn Thuý Quỳnh | 25/07/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1065 | TKMB1065 | Dương Thị Diễm Quỳnh | 01/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1066 | TKMB1066 | Trần Xuân Quỳnh | 27/03/2001 | Nam | Kinh | |
| 1067 | TKMB1067 | Đoàn Như Quỳnh | 07/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1068 | TKMB1068 | Đỗ Thu Quỳnh | 12/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1069 | TKMB1069 | Hà Như Quỳnh | 03/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1070 | TKMB1070 | Vàng Thị Quỳnh | 16/08/2001 | Nữ | Tày | |
| 1071 | TKMB1071 | Nguyễn Thuý Quỳnh | 11/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1072 | TKMB1072 | Lê Thị Như Quỳnh | 01/05/1994 | Nữ | Kinh | |
| 1073 | TKMB1073 | Nhâm Trúc Quỳnh | 04/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1074 | TKMB1074 | Đặng Thuý Quỳnh | 08/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1075 | TKMB1075 | Nguyễn Thị Diễm Quỳnh | 27/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1076 | TKMB1076 | Lê Bích Quỳnh | 30/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1077 | TKMB1077 | Tô Thị Quỳnh | 08/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1078 | TKMB1078 | Đào Như Quỳnh | 30/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1079 | TKMB1079 | Trần Văn Quỳnh | 16/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 1080 | TKMB1080 | Lã Như Quỳnh | 08/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1081 | TKMB1081 | Khuất Thị Quỳnh | 04/09/1994 | Nữ | Kinh | |
| 1082 | TKMB1082 | Trần Thị Thuý Quỳnh | 19/10/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1083 | TKMB1083 | Nguyễn Thị Quỳnh | 09/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1084 | TKMB1084 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 26/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1085 | TKMB1085 | Lê Tạ Bảo Quỳnh | 03/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1086 | TKMB1086 | Vũ Thị Như Quỳnh | 27/04/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|---------------------|------------|-----------|----------|---------|
| 1087 | TKMB1087 | Tổng Như Quỳnh | 14/04/2003 | Nữ | Sán Diu | |
| 1088 | TKMB1088 | Trịnh Thu Quỳnh | 16/10/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1089 | TKMB1089 | Phạm Thị Như Quỳnh | 27/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1090 | TKMB1090 | Bùi Trần Diễm Quỳnh | 26/08/1997 | Nữ | Mường | |
| 1091 | TKMB1091 | Vì Thu Quỳnh | 11/09/2000 | Nữ | Thái | |
| 1092 | TKMB1092 | Chu Thúy Quỳnh | 05/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1093 | TKMB1093 | Võ Thị Thục Quỳnh | 17/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1094 | TKMB1094 | Nguyễn Như Quỳnh | 03/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1095 | TKMB1095 | Thắm Thư Quỳnh | 21/01/1997 | Nữ | Ngái | |
| 1096 | TKMB1096 | Chu Thị Riên | 06/12/2000 | Nữ | Lô Lô | |
| 1097 | TKMB1097 | Nguyễn Nhân Sâm | 20/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 1098 | TKMB1098 | Diệp Trọng Sang | 12/04/1999 | Nam | Sán Diu | |
| 1099 | TKMB1099 | Lê Anh Sang | 17/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 1100 | TKMB1100 | Dương Ngọc Sang | 14/01/2000 | Nam | Kinh | |
| 1101 | TKMB1101 | Ngô Văn Sinh | 07/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 1102 | TKMB1102 | Hoàng Thị Soan | 19/06/1998 | Nữ | Nùng | |
| 1103 | TKMB1103 | Phạm Hồng Sơn | 16/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 1104 | TKMB1104 | Hoàng Hồng Sơn | 25/02/2001 | Nam | Tày | |
| 1105 | TKMB1105 | Đặng Thái Sơn | 28/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 1106 | TKMB1106 | Phạm Ngọc Sơn | 23/10/1999 | Nam | Kinh | |
| 1107 | TKMB1107 | Giàng Trung Sơn | 22/07/2003 | Nam | Mông | |
| 1108 | TKMB1108 | Nguyễn Thanh Sơn | 21/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1109 | TKMB1109 | Phạm Tuấn Sơn | 23/09/1999 | Nam | Kinh | |
| 1110 | TKMB1110 | Bùi Kim Sơn | 27/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 1111 | TKMB1111 | Lê Thanh Sơn | 16/08/2002 | Nam | Mường | |
| 1112 | TKMB1112 | Trịnh Ngọc Sơn | 20/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 1113 | TKMB1113 | Trần Văn Sử | 01/05/1996 | Nam | Sán Chay | |
| 1114 | TKMB1114 | Đình Văn Suối | 12/01/2003 | Nam | H'rê | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1115 | TKMB1115 | Nguyễn Phú Sỹ | 24/10/1999 | Nam | Kinh | |
| 1116 | TKMB1116 | Lê Xuân Sỹ | 05/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 1117 | TKMB1117 | Hoàng Văn Tài | 09/06/2003 | Nam | Tày | |
| 1118 | TKMB1118 | Nguyễn Anh Tài | 03/01/2000 | Nam | Kinh | |
| 1119 | TKMB1119 | Trần Nguyên Tâm | 04/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 1120 | TKMB1120 | Trịnh Phúc Thiện Tâm | 25/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1121 | TKMB1121 | Bùi Tuệ Tâm | 21/12/2003 | Nữ | Thái | |
| 1122 | TKMB1122 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 01/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1123 | TKMB1123 | Lê Thị Tâm | 11/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1124 | TKMB1124 | Nguyễn Thị Minh Tâm | 23/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1125 | TKMB1125 | Đặng Đức Tâm | 08/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 1126 | TKMB1126 | Nguyễn Thị Tâm | 06/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1127 | TKMB1127 | Hoàng Minh Tâm | 14/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 1128 | TKMB1128 | Lưu Thị Tâm | 19/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1129 | TKMB1129 | Đỗ Thị Thanh Tâm | 28/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1130 | TKMB1130 | Ma Ngọc Tâm | 12/12/2002 | Nam | Tày | |
| 1131 | TKMB1131 | Trần Thị Minh Tâm | 30/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1132 | TKMB1132 | Lộc Thị Thanh Tâm | 01/11/1999 | Nữ | Tày | |
| 1133 | TKMB1133 | Lê Minh Tâm | 05/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 1134 | TKMB1136 | Thào Thị Tấu | 19/03/2001 | Nữ | Hmông | |
| 1135 | TKMB1137 | Đỗ Quang Thái | 24/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 1136 | TKMB1139 | Bùi Sỹ Thái | 31/03/2001 | Nam | Kinh | |
| 1137 | TKMB1140 | Nguyễn Thị Hồng Thái | 06/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1138 | TKMB1141 | Đỗ Đức Thái | 13/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 1139 | TKMB1142 | Lương Thị Phương Thắm | 07/12/2003 | Nữ | Thái | |
| 1140 | TKMB1143 | Lê Hồng Thắm | 10/06/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1141 | TKMB1144 | Lê Kim Thắng | 24/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 1142 | TKMB1145 | Hồ Thắng | 20/01/1999 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1143 | TKMB1147 | Bùi Thế Thắng | 20/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 1144 | TKMB1148 | Nguyễn Văn Thắng | 09/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 1145 | TKMB1149 | Nguyễn Hữu Thắng | 20/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 1146 | TKMB1150 | Đặng Thị Diệu Thanh | 16/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1147 | TKMB1151 | Kiều Thị Phương Thanh | 24/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1148 | TKMB1152 | Bùi Thị Thanh | 07/11/2000 | Nữ | Mường | |
| 1149 | TKMB1153 | Hoàng Văn Thanh | 23/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 1150 | TKMB1154 | Mai Thị Phương Thanh | 24/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1151 | TKMB1155 | Nguyễn Kiều Thanh Thanh | 05/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1152 | TKMB1156 | Kháng A Thành | 26/01/2003 | Nam | Mông | |
| 1153 | TKMB1157 | Bùi Long Thành | 01/10/1998 | Nam | Kinh | |
| 1154 | TKMB1158 | Nguyễn Hiệp Thành | 12/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 1155 | TKMB1159 | Trần Trọng Thành | 15/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1156 | TKMB1160 | Nguyễn Duy Thành | 02/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 1157 | TKMB1161 | Nguyễn Bá Thành | 25/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1158 | TKMB1162 | Lang Trung Thành | 01/01/1996 | Nam | Thái | |
| 1159 | TKMB1163 | Nguyễn Bắc Thành | 30/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 1160 | TKMB1164 | Nguyễn Phúc Thành | 05/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1161 | TKMB1165 | Nguyễn Hữu Tuấn Thành | 16/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 1162 | TKMB1166 | Nguyễn Đắc Thành | 28/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 1163 | TKMB1167 | Nguyễn Huy Thành | 03/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 1164 | TKMB1168 | Đỗ Bá Thành | 18/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 1165 | TKMB1169 | Trần Phú Thạnh | 15/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 1166 | TKMB1170 | Nguyễn Phương Thảo | 11/08/2002 | Nữ | Mường | |
| 1167 | TKMB1171 | Lương Phương Thảo | 30/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1168 | TKMB1172 | Ngô Diệu Phương Thảo | 18/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1169 | TKMB1173 | Lê Phương Thảo | 09/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1170 | TKMB1174 | Nguyễn Bình Thảo | 18/01/1998 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1171 | TKMB1175 | Phạm Mai Thiên Thảo | 13/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1172 | TKMB1176 | Trịnh Phương Thảo | 07/05/1996 | Nữ | Kinh | |
| 1173 | TKMB1177 | Nguyễn Phương Thảo | 09/07/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1174 | TKMB1178 | Võ Thị Thu Thảo | 08/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1175 | TKMB1179 | Nguyễn Phương Thảo | 27/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1176 | TKMB1180 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 18/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1177 | TKMB1181 | Trần Thanh Thảo | 26/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1178 | TKMB1182 | Đoàn Thị Huyền Thảo | 18/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1179 | TKMB1183 | Trần Thị Phương Thảo | 05/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1180 | TKMB1184 | Nguyễn Phương Thảo | 02/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1181 | TKMB1185 | Nguyễn Phương Thảo | 11/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1182 | TKMB1186 | Ngô Thị Phương Thảo | 19/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1183 | TKMB1187 | Vũ Phương Thảo | 08/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1184 | TKMB1188 | Lường Thị Thanh Thảo | 03/02/2003 | Nữ | Thái | |
| 1185 | TKMB1190 | Vương Thị Phương Thảo | 12/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1186 | TKMB1191 | Nguyễn Hoàng Thu Thảo | 20/06/2002 | Nữ | Nùng | |
| 1187 | TKMB1192 | Nguyễn Phương Thảo | 28/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1188 | TKMB1193 | Nguyễn Cao Thảo | 20/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 1189 | TKMB1194 | Cao Phương Thảo | 21/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1190 | TKMB1195 | Khuất Phương Thảo | 19/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1191 | TKMB1196 | Nguyễn Phương Thảo | 18/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1192 | TKMB1197 | Nguyễn Thu Thảo | 05/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1193 | TKMB1198 | Trần Thị Thảo | 02/10/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1194 | TKMB1199 | Đặng Thị Ngọc Thảo | 24/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1195 | TKMB1200 | Nguyễn Hiền Thảo | 05/03/2003 | Nữ | Mông | |
| 1196 | TKMB1201 | Nguyễn Thị Hương Thảo | 11/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1197 | TKMB1202 | Lê Phương Thảo | 15/06/2003 | Nữ | Hmông | |
| 1198 | TKMB1203 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 22/10/1997 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1199 | TKMB1204 | Hoàng Thị Thảo | 06/10/1993 | Nữ | Kinh | |
| 1200 | TKMB1205 | Tạ Như Thảo | 06/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1201 | TKMB1206 | Vũ Thu Thảo | 11/03/2002 | Nữ | Tày | |
| 1202 | TKMB1207 | Nguyễn Phương Thảo | 02/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1203 | TKMB1208 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 09/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1204 | TKMB1209 | Nguyễn Thu Thảo | 15/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1205 | TKMB1210 | Nguyễn Thị Lâm Thảo | 30/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1206 | TKMB1211 | Nguyễn Phương Thảo | 14/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1207 | TKMB1212 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 02/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1208 | TKMB1213 | Lê Phương Thảo | 29/09/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1209 | TKMB1214 | Nguyễn Thị Thu Thảo | 01/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1210 | TKMB1215 | Phạm Liên Thảo | 12/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1211 | TKMB1216 | Trần Thị Thảo | 29/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1212 | TKMB1217 | Lục Phương Thảo | 09/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1213 | TKMB1218 | Trương Anh Thi | 24/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1214 | TKMB1220 | Phan Thị Thiện | 13/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1215 | TKMB1221 | Nguyễn Trường Thịnh | 25/12/2002 | Nam | Mường | |
| 1216 | TKMB1222 | Đặng Ngọc Thịnh | 01/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1217 | TKMB1223 | Nguyễn Vi Thịnh | 08/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1218 | TKMB1224 | Hoàng Thị Thơ | 08/08/2000 | Nữ | Nùng | |
| 1219 | TKMB1225 | Hà Anh Thơ | 07/05/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1220 | TKMB1226 | Phạm Anh Thơ | 16/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1221 | TKMB1227 | Nguyễn Diệu Thời | 23/06/1998 | Nữ | Tày | |
| 1222 | TKMB1228 | Tào Viễn Thông | 21/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 1223 | TKMB1229 | Trương Trung Thông | 16/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 1224 | TKMB1230 | Lộc Văn Thông | 03/09/1993 | Nam | tày | |
| 1225 | TKMB1231 | Nguyễn Thị Hoài Thu | 10/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1226 | TKMB1232 | Nguyễn Ngọc Thu | 10/04/2000 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1227 | TKMB1233 | Lưu Thị Thu | 01/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1228 | TKMB1234 | Cao Thị Hoài Thu | 08/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1229 | TKMB1235 | Trần Lệ Thu | 05/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1230 | TKMB1236 | Lê Thị Thu | 04/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1231 | TKMB1237 | Nguyễn Minh Thu | 21/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1232 | TKMB1238 | Nguyễn Minh Thu | 28/08/2003 | Nữ | Mông | |
| 1233 | TKMB1239 | Nguyễn Thị Ngọc Thu | 22/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1234 | TKMB1241 | Lường Văn Thu | 07/10/2003 | Nam | Thái | |
| 1235 | TKMB1242 | Chữ Vũ Anh Thu | 19/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1236 | TKMB1243 | Nguyễn Minh Thu | 12/08/2003 | Nữ | Tày | |
| 1237 | TKMB1244 | Nguyễn Ngọc Thu | 21/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1238 | TKMB1246 | Nguyễn Phúc Thu | 15/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1239 | TKMB1247 | Phạm Kim Thu | 15/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1240 | TKMB1248 | Lê Anh Thu | 04/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1241 | TKMB1249 | Phan Thị Anh Thu | 24/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1242 | TKMB1250 | Nguyễn Thị Minh Thu | 06/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1243 | TKMB1251 | Phạm Như Thuận | 25/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1244 | TKMB1252 | Lê Huy Thuận | 08/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 1245 | TKMB1253 | Vương Toàn Thuận | 31/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 1246 | TKMB1254 | Nguyễn Văn Thuận | 12/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 1247 | TKMB1255 | Hà Anh Thuận | 29/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 1248 | TKMB1256 | Phan Thị Hoài Thương | 27/09/2002 | Nữ | Tày | |
| 1249 | TKMB1257 | Lê Thị Thương | 02/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1250 | TKMB1258 | Bùi Thị Hoài Thương | 03/02/2003 | Nữ | Mường | |
| 1251 | TKMB1259 | Văn Khánh Thương | 20/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1252 | TKMB1260 | Trần Thị Hoài Thương | 01/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1253 | TKMB1262 | Trần Thị Hoài Thương | 21/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1254 | TKMB1263 | Nguyễn Thị Hồng Thương | 15/01/1997 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1255 | TKMB1264 | Hồ Phương Thủy | 12/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1256 | TKMB1265 | Trịnh Diễm Thúy | 28/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1257 | TKMB1266 | Nguyễn Thị Thúy | 15/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1258 | TKMB1268 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 23/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1259 | TKMB1269 | Hoàng Minh Thủy | 18/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1260 | TKMB1270 | Dương Minh Thủy | 18/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1261 | TKMB1271 | Hoàng Thị Bích Thủy | 23/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1262 | TKMB1272 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 05/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1263 | TKMB1273 | Đặng Thị Thủy | 20/06/1998 | Nữ | Sán Chí | |
| 1264 | TKMB1274 | Lữ Đình Thu Thủy | 16/04/1994 | Nữ | Thái | |
| 1265 | TKMB1275 | Trần Thị Thu Thủy | 05/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1266 | TKMB1276 | Đàm Thị Thuyền | 01/12/2000 | Nữ | TÀY | |
| 1267 | TKMB1277 | Trần Nguyễn Thủy Tiên | 29/11/2003 | Nữ | Thổ | |
| 1268 | TKMB1278 | Bùi Thị Thủy Tiên | 15/02/2002 | Nữ | Mường | |
| 1269 | TKMB1279 | Nguyễn Thị Mỹ Tiên | 20/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1270 | TKMB1280 | Nguyễn Thủy Tiên | 07/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1271 | TKMB1281 | Nguyễn Nam Tiến | 19/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 1272 | TKMB1282 | Tòng Văn Tiến | 10/03/1998 | Nam | Thái | |
| 1273 | TKMB1284 | Trần Quốc Tình | 02/09/2003 | Nam | Nùng | |
| 1274 | TKMB1285 | Lò Thị Toà | 03/03/2002 | Nữ | Thái | |
| 1275 | TKMB1286 | Vy Đức Toàn | 11/10/2000 | Nam | NÙNG | |
| 1276 | TKMB1287 | Nguyễn Minh Toàn | 22/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 1277 | TKMB1288 | Nguyễn Duy Toàn | 22/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 1278 | TKMB1289 | Nguyễn Thị Thanh Trà | 09/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1279 | TKMB1290 | Lê Hương Trà | 12/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1280 | TKMB1291 | Ngô Thị Thu Trà | 07/02/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1281 | TKMB1292 | Nguyễn Thị Thu Trà | 09/10/2003 | Nữ | Tày | |
| 1282 | TKMB1293 | Đào Kim Thảo Trâm | 12/08/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|----------|---------|
| 1283 | TKMB1295 | Phạm Ngọc Trâm | 08/12/1998 | Nữ | Tày | |
| 1284 | TKMB1296 | Đặng Thị Mỹ Trân | 08/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1285 | TKMB1297 | Hồ Thị Huyền Trân | 11/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1286 | TKMB1299 | Phạm Thu Trang | 23/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1287 | TKMB1300 | Trịnh Thị Kiều Trang | 22/06/2001 | Nữ | Mường | |
| 1288 | TKMB1301 | Lê Thị Thu Trang | 08/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1289 | TKMB1302 | Trương Minh Trang | 24/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1290 | TKMB1303 | Hồ Thị Trang | 18/10/1999 | Nữ | Vân Kiều | |
| 1291 | TKMB1304 | Lò Nguyễn Huyền Trang | 08/11/2002 | Nữ | Thái | |
| 1292 | TKMB1305 | Nguyễn Vũ Thùy Trang | 19/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1293 | TKMB1306 | Nguyễn Thị Linh Trang | 24/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1294 | TKMB1307 | Nguyễn Linh Trang | 26/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1295 | TKMB1308 | Nguyễn Thùy Trang | 05/03/2002 | Nữ | Tày | |
| 1296 | TKMB1309 | Lâm Quỳnh Trang | 30/04/2002 | Nữ | Nùng | |
| 1297 | TKMB1310 | Lương Mai Trang | 25/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1298 | TKMB1311 | Bùi Thu Trang | 09/12/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1299 | TKMB1312 | Lê Quỳnh Trang | 19/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1300 | TKMB1313 | Lê Hà Trang | 18/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1301 | TKMB1314 | Lê Huyền Trang | 15/05/2003 | Nữ | Nùng | |
| 1302 | TKMB1315 | Nhâm Thị Huyền Trang | 03/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1303 | TKMB1316 | Đông Thu Trang | 28/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1304 | TKMB1317 | Phan Thị Mai Trang | 17/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1305 | TKMB1318 | Vũ Thị Hà Trang | 16/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1306 | TKMB1319 | Đinh Thị Thủy Trang | 03/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1307 | TKMB1320 | Đặng Thị Diễm Trang | 24/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1308 | TKMB1321 | Ô Thị Thùy Trang | 04/09/1995 | Nữ | Tày | |
| 1309 | TKMB1322 | Nguyễn Hà Trang | 16/11/2002 | Nữ | Tày | |
| 1310 | TKMB1323 | Đào Thu Trang | 11/10/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1311 | TKMB1324 | Ma Thị Kiều Trang | 05/04/1998 | Nữ | Tày | |
| 1312 | TKMB1325 | Dương Quỳnh Trang | 22/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1313 | TKMB1326 | Bùi Thị Kiều Trang | 08/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1314 | TKMB1327 | Nguyễn Thu Trang | 27/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1315 | TKMB1328 | Phạm Thị Thùy Trang | 05/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1316 | TKMB1329 | Nguyễn Thị Thu Trang | 27/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1317 | TKMB1330 | Trần Thị Quỳnh Trang | 30/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1318 | TKMB1331 | Đàm Thị Thùy Trang | 24/10/2000 | Nữ | Tày | |
| 1319 | TKMB1332 | Vi Thị Huyền Trang | 26/08/2002 | Nữ | Tày | |
| 1320 | TKMB1334 | Trần Thị Thu Trang | 24/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1321 | TKMB1335 | Trương Phan Bảo Trang | 08/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1322 | TKMB1336 | Nguyễn Thị Trang | 29/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1323 | TKMB1337 | Hoàng Thị Quỳnh Trang | 23/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1324 | TKMB1338 | Nguyễn Hà Trang | 06/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1325 | TKMB1339 | Phí Thu Trang | 27/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1326 | TKMB1340 | Nguyễn Thùy Trang | 29/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1327 | TKMB1341 | Bùi Thị Minh Trang | 04/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1328 | TKMB1342 | Lê Linh Trang | 30/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1329 | TKMB1343 | Nguyễn Thị Tân Trang | 22/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1330 | TKMB1344 | Lê Minh Trang | 25/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1331 | TKMB1345 | Trần Thùy Trang | 11/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1332 | TKMB1346 | Hoàng Thị Trang | 20/07/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1333 | TKMB1347 | Phan Thu Trang | 03/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1334 | TKMB1348 | Phạm Quỳnh Trang | 26/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1335 | TKMB1349 | Phạm Quỳnh Trang | 23/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1336 | TKMB1350 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 06/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1337 | TKMB1351 | Phạm Quỳnh Trang | 18/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1338 | TKMB1352 | Tạ Thu Trang | 24/10/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1339 | TKMB1353 | Trần Thị Trang | 12/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1340 | TKMB1354 | Nguyễn Thị Hà Trang | 13/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1341 | TKMB1355 | Lò Thị Trang | 23/03/2003 | Nữ | Thái | |
| 1342 | TKMB1356 | Ngô Thuỳ Trang | 30/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1343 | TKMB1357 | Trương Thị Hà Trang | 11/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1344 | TKMB1358 | Phan Thu Trang | 13/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1345 | TKMB1359 | Mai Dạ Trang | 31/05/2003 | Nữ | Mông | |
| 1346 | TKMB1360 | Hoàng Thu Trang | 09/10/2002 | Nữ | Tày | |
| 1347 | TKMB1361 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 09/01/1996 | Nữ | Kinh | |
| 1348 | TKMB1362 | Trần Đình Trí | 04/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 1349 | TKMB1363 | Trần Mai Đức Triều | 03/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 1350 | TKMB1364 | Nguyễn Thị Thuỳ Trinh | 20/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1351 | TKMB1365 | Vũ Thị Việt Trinh | 09/08/1994 | Nữ | Kinh | |
| 1352 | TKMB1366 | Đặng Phạm Kiều Trinh | 22/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1353 | TKMB1367 | Đỗ Thị Ngọc Trinh | 01/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1354 | TKMB1368 | Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh | 04/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1355 | TKMB1369 | Triệu Thị Huyền Trinh | 27/01/2001 | Nữ | Nùng | |
| 1356 | TKMB1370 | Phạm Việt Trinh | 29/08/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1357 | TKMB1371 | Mai Thị Ngọc Trinh | 29/05/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1358 | TKMB1372 | Nguyễn Phú Trọng | 15/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 1359 | TKMB1373 | Đặng Đình Trọng | 03/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1360 | TKMB1374 | Giàng Triệu Trúc | 18/10/2003 | Nữ | Mông | |
| 1361 | TKMB1376 | Phạm Thanh Trúc | 12/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1362 | TKMB1377 | Bùi Quốc Trung | 14/11/1999 | Nam | Kinh | |
| 1363 | TKMB1378 | Nguyễn Việt Trung | 06/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 1364 | TKMB1379 | Nguyễn Đức Trung | 27/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 1365 | TKMB1380 | Nguyễn Quốc Trung | 20/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 1366 | TKMB1381 | Trần Đức Trung | 06/11/2000 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1367 | TKMB1382 | Nguyễn Quang Trung | 11/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 1368 | TKMB1383 | Hoàng Minh Trường | 02/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1369 | TKMB1384 | Hoàng Khắc Trường | 26/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1370 | TKMB1385 | Nguyễn Trọng Nam Trường | 17/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 1371 | TKMB1386 | Hoàng Văn Trường | 26/12/2001 | Nam | Kinh | |
| 1372 | TKMB1387 | Lê Bá Trường | 06/06/1997 | Nam | Kinh | |
| 1373 | TKMB1389 | An Thanh Tú | 31/12/2000 | Nam | Kinh | |
| 1374 | TKMB1390 | Nguyễn Duy Tú | 25/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 1375 | TKMB1391 | Nguyễn Anh Tú | 02/07/2000 | Nam | Kinh | |
| 1376 | TKMB1392 | Cao Thanh Tú | 05/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1377 | TKMB1393 | Mai Cẩm Tú | 12/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1378 | TKMB1394 | Nguyễn Tài Tú | 05/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 1379 | TKMB1395 | Phan Anh Tú | 11/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1380 | TKMB1397 | Hoàng Anh Tuấn | 09/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 1381 | TKMB1398 | Hoàng Anh Tuấn | 30/03/2001 | Nam | Kinh | |
| 1382 | TKMB1399 | Đình Văn Tuấn | 10/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1383 | TKMB1400 | Đào Anh Tuấn | 24/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 1384 | TKMB1401 | Nguyễn Mạnh Tuấn | 04/01/2001 | Nam | Kinh | |
| 1385 | TKMB1402 | Hoàng Lê Anh Tuấn | 12/06/1999 | Nam | Thổ | |
| 1386 | TKMB1403 | Lê Anh Tuấn | 24/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 1387 | TKMB1404 | Đặng Minh Tuấn | 02/12/2003 | Nam | Mường | |
| 1388 | TKMB1405 | Hoàng Anh Tuấn | 13/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 1389 | TKMB1406 | Nguyễn Xuân Tuế | 08/04/2000 | Nam | Kinh | |
| 1390 | TKMB1407 | Nguyễn Công Tùng | 24/07/2001 | Nam | Kinh | |
| 1391 | TKMB1408 | Đan Hoàng Tùng | 26/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 1392 | TKMB1409 | Nguyễn Hải Tùng | 13/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 1393 | TKMB1410 | Nguyễn Văn Tùng | 12/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 1394 | TKMB1411 | Đình Ngọc Tùng | 19/02/2001 | Nam | Tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|---------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1395 | TKMB1412 | Lê Khánh Tùng | 29/11/2002 | Nam | Nùng | |
| 1396 | TKMB1413 | Trần Quang Tùng | 15/10/2002 | Nam | Thái | |
| 1397 | TKMB1414 | Đỗ Ngọc Tùng | 10/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 1398 | TKMB1415 | Đỗ Thanh Tùng | 14/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1399 | TKMB1416 | Nông Việt Tường | 27/12/2001 | Nam | Tày | |
| 1400 | TKMB1417 | Ngô Thị Tuyền | 16/09/1998 | Nữ | Nùng | |
| 1401 | TKMB1418 | Lâm Ngọc Tuyền | 03/11/2003 | Nữ | Hoa | |
| 1402 | TKMB1419 | Nguyễn Ngọc Tuyền | 11/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 1403 | TKMB1420 | Trịnh Thị Ánh Tuyết | 17/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1404 | TKMB1421 | Nguyễn Thanh Tuyết | 10/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1405 | TKMB1422 | Vũ Thị Tuyết | 17/05/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1406 | TKMB1423 | Trần Thị Thu Uyên | 02/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1407 | TKMB1424 | Ngô Thị Thu Uyên | 22/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1408 | TKMB1425 | Nguyễn Tú Uyên | 27/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1409 | TKMB1426 | Nguyễn Thị Uyên | 28/11/2001 | Nữ | Sán Chi | |
| 1410 | TKMB1427 | Nguyễn Thị Tố Uyên | 26/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1411 | TKMB1428 | Hàn Thị Ngọc Uyên | 03/07/1998 | Nữ | Tày | |
| 1412 | TKMB1430 | Lâm Thị Tú Uyên | 11/04/1999 | Nữ | Nùng | |
| 1413 | TKMB1431 | Hoàng Thị Uyên | 21/06/1996 | Nữ | Nùng | |
| 1414 | TKMB1432 | Ngô Thị Thủy Vân | 20/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1415 | TKMB1433 | Nông Thị Khánh Vân | 19/10/2003 | Nữ | Nùng | |
| 1416 | TKMB1434 | Nguyễn Cẩm Vân | 20/07/1999 | Nữ | Tày | |
| 1417 | TKMB1435 | Vũ Thủy Vân | 22/06/2000 | Nữ | Cao Lan | |
| 1418 | TKMB1436 | Lê Thùy Vân | 05/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1419 | TKMB1437 | Hoàng Thị Vân | 19/02/1997 | Nữ | Tày | |
| 1420 | TKMB1438 | Trần Thị Thảo Vân | 15/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1421 | TKMB1439 | Dương Khánh Vân | 05/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1422 | TKMB1440 | Nguyễn Thị Thảo Vân | 10/11/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1423 | TKMB1441 | Nguyễn Thị Hồng Vân | 23/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1424 | TKMB1442 | Trịnh Thùy Vân | 19/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1425 | TKMB1443 | Hoàng Thị Khánh Vân | 21/02/1998 | Nữ | Kinh | |
| 1426 | TKMB1444 | Nguyễn Thị Hải Vân | 17/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1427 | TKMB1445 | Nguyễn Thảo Vân | 10/10/2000 | Nữ | Tày | |
| 1428 | TKMB1446 | Lê Tiến Văn | 22/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 1429 | TKMB1447 | Bùi Việt Văn | 06/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1430 | TKMB1448 | Võ Đức Văn | 22/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 1431 | TKMB1449 | Vũ Đình Văn | 16/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 1432 | TKMB1450 | Nguyễn Thị Vi | 13/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1433 | TKMB1451 | Triệu Thị Thanh Viễn | 06/09/1997 | Nữ | Dao | |
| 1434 | TKMB1452 | Vũ Hoàng Việt | 27/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1435 | TKMB1453 | Nguyễn Thế Việt | 25/12/2001 | Nam | Kinh | |
| 1436 | TKMB1454 | Lê Quốc Việt | 15/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 1437 | TKMB1455 | Nguyễn Hoàng Việt | 31/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1438 | TKMB1456 | Phạm Hùng Việt | 14/03/2003 | Nam | TÀY | |
| 1439 | TKMB1457 | Chu Lộc Việt | 25/12/2001 | Nam | NÙNG | |
| 1440 | TKMB1458 | Trần Đình Vinh | 16/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1441 | TKMB1459 | Đặng Lê Vinh | 13/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 1442 | TKMB1460 | Nguyễn Thị Anh Vũ | 26/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1443 | TKMB1461 | Trần Long Vũ | 04/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 1444 | TKMB1462 | Trần Anh Vũ | 22/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 1445 | TKMB1463 | Nguyễn Bá Vũ | 21/08/1995 | Nam | Kinh | |
| 1446 | TKMB1464 | Lưu Huy Vũ | 09/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 1447 | TKMB1465 | Nguyễn Long Vũ | 23/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 1448 | TKMB1466 | Ngô Huy Vũ | 10/04/1999 | Nam | kinh | |
| 1449 | TKMB1467 | Phạm Lê Kim Vũ | 07/08/2003 | Nữ | Tày | |
| 1450 | TKMB1468 | Đàm Thị Vui | 15/02/1995 | Nữ | Tày | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1451 | TKMB1469 | Nguyễn Hải Vy | 27/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1452 | TKMB1470 | Nguyễn Hà Vy | 12/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1453 | TKMB1471 | Đỗ Hà Vy | 01/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1454 | TKMB1472 | Võ Thị Diệu Vy | 05/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1455 | TKMB1473 | Đặng Lê Hạ Vy | 24/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1456 | TKMB1474 | Dương Nhật Vy | 03/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1457 | TKMB1475 | Biện Tiểu Vy | 19/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1458 | TKMB1476 | Lê Thảo Vy | 11/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1459 | TKMB1478 | Võ Đức Vỹ | 31/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 1460 | TKMB1479 | Hồ Thị Xoan | 09/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1461 | TKMB1480 | Nguyễn Thanh Xuân | 02/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1462 | TKMB1481 | Nghiêm Thị Thanh Xuân | 27/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1463 | TKMB1482 | Trương Thị Xuân | 11/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1464 | TKMB1483 | Hoàng Thị Quý Xuân | 25/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1465 | TKMB1485 | Đình Thị Xuyên | 12/08/2001 | Nữ | BaNa | |
| 1466 | TKMB1486 | Lã Kim Xuyên | 04/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1467 | TKMB1487 | Hoàng Như Ý | 19/07/2002 | Nữ | Tày | |
| 1468 | TKMB1488 | Hoàng Thị Yên | 25/02/2001 | Nữ | Tày | |
| 1469 | TKMB1489 | Hoàng Thị Yên | 26/01/2000 | Nữ | Nùng | |
| 1470 | TKMB1490 | Bàn Tiến Yên | 05/01/2002 | Nam | Dao | |
| 1471 | TKMB1491 | Nguyễn Thị Yên | 09/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1472 | TKMB1492 | Phạm Hoàng Yến | 17/09/1996 | Nữ | Tày | |
| 1473 | TKMB1495 | Đỗ Nguyễn Hải Yến | 06/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1474 | TKMB1496 | Bùi Thị Hải Yến | 07/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1475 | TKMB1497 | Đình Thị Hải Yến | 19/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1476 | TKMB1498 | Khoàng Thị Yến | 02/10/2000 | Nữ | Thái | |
| 1477 | TKMB1499 | Nguyễn Bích Phương | 25/10/2003 | Nữ | Kinh | |

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC
TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI TUYỂN VÒNG 2
KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2025
(Khu vực phía Nam)

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1 | CVMN0001 | Hoàng Ngọc Anh | 07/06/1999 | Nam | Kinh | |
| 2 | CVMN0002 | Trương Hữu Bắc Đẩu | 16/03/1993 | Nam | Kinh | |
| 3 | CVMN0005 | Phan Ngọc Khải | 30/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 4 | CVMN0006 | Võ Minh Khang | 04/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 5 | CVMN0007 | Nguyễn Tuấn Lâm | 15/12/1985 | Nam | Kinh | |
| 6 | CVMN0008 | Tô Minh Luân | 19/01/2000 | Nam | Kinh | |
| 7 | CVMN0009 | Lê Thanh Nam | 02/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 8 | CVMN0011 | Huỳnh Thanh Nhã | 30/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 9 | CVMN0012 | Từ Quang Nhật | 25/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 10 | CVMN0013 | Trần Võ Sang | 28/02/1999 | Nam | Kinh | |
| 11 | CVMN0015 | Lê Thị Minh Thư | 23/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 12 | CVMN0016 | Nguyễn Ngọc Trân | 26/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 13 | CVMN0017 | Nguyễn Minh Trí | 10/02/1991 | Nam | Kinh | |
| 14 | CVMN0018 | Trần Thị Huệ Trinh | 21/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 15 | CVMN0019 | Nguyễn Bá Tùng | 24/03/1999 | Nam | Kinh | |
| 16 | TKMN0001 | Nguyễn Thị Diệu Ái | 26/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 17 | TKMN0002 | Đặng Tấn Quốc An | 28/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 18 | TKMN0003 | Lê Thị Kiều An | 23/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 19 | TKMN0004 | Nguyễn Dương Thuý An | 08/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 20 | TKMN0005 | Võ Thanh An | 22/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 21 | TKMN0006 | Nguyễn Hữu Thiên An | 03/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 22 | TKMN0007 | Võ Thiện An | 17/04/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 23 | TKMN0008 | Võ Trần Hoài An | 07/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 24 | TKMN0009 | Nguyễn Thị Hồng An | 30/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 25 | TKMN0010 | Đặng Thái An | 12/12/2001 | Nam | Kinh | |
| 26 | TKMN0011 | Thái Vương An | 19/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 27 | TKMN0012 | Trần Lê Thúy An | 25/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 28 | TKMN0013 | Lê Bình An | 08/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 29 | TKMN0014 | Phan Đình An | 20/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 30 | TKMN0015 | Nguyễn Thị Thúy An | 28/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 31 | TKMN0016 | Võ Thái An | 04/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 32 | TKMN0017 | Trang Thu An | 06/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 33 | TKMN0018 | Bùi Nguyễn Hoàng Ân | 19/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 34 | TKMN0019 | Bùi Nguyễn Hoài Ân | 25/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 35 | TKMN0020 | Trần Hữu Ân | 21/03/1989 | Nam | Kinh | |
| 36 | TKMN0021 | Nguyễn Hữu Hồng Ân | 24/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 37 | TKMN0022 | Lý Ngọc Anh | 16/07/2003 | Nữ | KHMER | |
| 38 | TKMN0023 | Phan Thị Hoàng Anh | 17/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 39 | TKMN0024 | Chế Thị Phương Anh | 20/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 40 | TKMN0025 | Nguyễn Trâm Anh | 11/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 41 | TKMN0026 | Ngô Kỳ Anh | 22/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 42 | TKMN0027 | Nguyễn Huỳnh Vân Anh | 09/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 43 | TKMN0028 | Đỗ Thị Lan Anh | 14/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 44 | TKMN0029 | Lê Thị Minh Anh | 07/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 45 | TKMN0030 | Nguyễn Phạm Hoàng Anh | 06/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 46 | TKMN0031 | Tạ Minh Anh | 11/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 47 | TKMN0032 | Nguyễn Vân Anh | 13/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 48 | TKMN0033 | Nguyễn Thị Thục Anh | 13/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 49 | TKMN0034 | Nguyễn Phương Anh | 21/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 50 | TKMN0036 | Bùi Thị Kim Anh | 31/03/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 51 | TKMN0037 | Lâm Phương Anh | 27/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 52 | TKMN0038 | Đỗ Nguyễn Nam Anh | 05/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 53 | TKMN0039 | Phạm Nhật Bảo Anh | 03/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 54 | TKMN0040 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 21/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 55 | TKMN0041 | Phạm Lê Quê Anh | 08/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 56 | TKMN0042 | Thắm Ngọc Anh | 11/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 57 | TKMN0043 | Nguyễn Thị Trúc Anh | 26/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 58 | TKMN0044 | Hà Trần Minh Anh | 06/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 59 | TKMN0045 | Hoàng Thị Phương Anh | 04/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 60 | TKMN0046 | Vũ Lê Phương Anh | 01/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 61 | TKMN0047 | Trần Vũ Phương Anh | 18/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 62 | TKMN0048 | Mai Linh Hồng Anh | 12/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 63 | TKMN0049 | Phạm Hoàng Lan Anh | 21/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 64 | TKMN0050 | Đỗ Thị Lan Anh | 02/04/1998 | Nữ | Kinh | |
| 65 | TKMN0051 | Lê Trúc Anh | 17/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 66 | TKMN0052 | Đỗ Quỳnh Anh | 12/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 67 | TKMN0053 | Phan Thị Quốc Anh | 26/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 68 | TKMN0054 | Nguyễn Duy Anh | 21/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 69 | TKMN0056 | Tạ Thị Ngọc Anh | 02/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 70 | TKMN0057 | Phạm Nguyệt Anh | 09/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 71 | TKMN0058 | Nguyễn Thị Hồng Anh | 05/04/1999 | Nữ | Kinh | |
| 72 | TKMN0059 | Hà Thị Kim Anh | 27/07/1997 | Nữ | Kinh | |
| 73 | TKMN0060 | Phạm Phương Anh | 21/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 74 | TKMN0061 | Trần Phương Diệu Anh | 14/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 75 | TKMN0062 | Nguyễn Tuấn Anh | 15/11/1998 | Nam | Kinh | |
| 76 | TKMN0063 | Phạm Quốc Anh | 06/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 77 | TKMN0064 | Nguyễn Thục Vân Anh | 02/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 78 | TKMN0065 | Kiều Nguyễn Hà Anh | 04/10/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 79 | TKMN0066 | Hồ Vũ Quỳnh Anh | 02/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 80 | TKMN0067 | Huỳnh Ngọc Tú Anh | 31/05/1998 | Nữ | Kinh | |
| 81 | TKMN0069 | Nguyễn Trần Tuấn Anh | 29/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 82 | TKMN0070 | Trần Thị Lan Anh | 23/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 83 | TKMN0071 | Huỳnh Ngọc Phương Anh | 17/08/1995 | Nữ | Kinh | |
| 84 | TKMN0072 | Bùi Trúc Anh | 11/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 85 | TKMN0073 | Nguyễn Thị Thanh Anh | 13/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 86 | TKMN0074 | Lê Hoàng Hải Anh | 09/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 87 | TKMN0076 | Hà Thị Minh Anh | 09/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 88 | TKMN0077 | Nguyễn Thị Trúc Anh | 21/02/1995 | Nữ | Kinh | |
| 89 | TKMN0078 | Tổng Ngọc Anh | 01/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 90 | TKMN0079 | Lê Duy Anh | 16/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 91 | TKMN0080 | Nguyễn Ngọc Mai Anh | 02/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 92 | TKMN0081 | Phạm Ngọc Minh Anh | 28/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 93 | TKMN0082 | Cao Đoàn Ngọc Ánh | 18/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 94 | TKMN0083 | Trần Ngọc Ánh | 16/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 95 | TKMN0084 | Lê Thị Ngọc Ánh | 04/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 96 | TKMN0085 | Lê Thị Ngọc Ánh | 21/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 97 | TKMN0086 | Lê Thị Trang Âu | 01/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 98 | TKMN0087 | Phạm Thị Khánh Băng | 06/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 99 | TKMN0088 | Dư Ngọc Khánh Băng | 30/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 100 | TKMN0089 | Trần Thanh Bảo | 10/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 101 | TKMN0090 | Nguyễn Kim Bảo | 18/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 102 | TKMN0091 | Đoàn Quốc Bảo | 27/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 103 | TKMN0092 | Trần Quốc Bảo | 27/05/1999 | Nam | Kinh | |
| 104 | TKMN0093 | Phan Thị Thanh Bảo | 03/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 105 | TKMN0094 | Phạm Vũ Bảo | 28/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 106 | TKMN0095 | Trần Hoàng Bảo | 09/06/1999 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 107 | TKMN0096 | Phan Thuý Bảo | 20/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 108 | TKMN0097 | Trương Thái Bảo | 29/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 109 | TKMN0098 | Nguyễn Phúc Bảo | 26/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 110 | TKMN0099 | Đoàn Thị Như Bình | 08/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 111 | TKMN0100 | Trần Kim Ngân Bình | 10/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 112 | TKMN0101 | Mai Đặng Thái Bình | 12/08/2000 | Nam | Kinh | |
| 113 | TKMN0103 | Đỗ Xuân Bình | 24/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 114 | TKMN0104 | Huỳnh Phương Bình | 05/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 115 | TKMN0105 | Hồ Thị Minh Cẩm | 09/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 116 | TKMN0106 | Điền Thị Cẩm | 06/09/2003 | Nữ | Châu Mạ | |
| 117 | TKMN0107 | Nguyễn Thị Bích Cẩm | 20/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 118 | TKMN0108 | Bùi Ngọc Cẩm | 06/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 119 | TKMN0110 | Vô Văn Cẩn | 01/05/2000 | Nam | Kinh | |
| 120 | TKMN0111 | Huỳnh Dương Mai Châm | 26/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 121 | TKMN0112 | Vô Bảo Chân | 20/04/1999 | Nữ | Kinh | |
| 122 | TKMN0113 | Trương Hoàng Chánh | 07/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 123 | TKMN0114 | Phan Tô Ngọc Châu | 21/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 124 | TKMN0115 | Phan Hoàng Bảo Châu | 25/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 125 | TKMN0116 | Đoàn Thảo Châu | 23/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 126 | TKMN0117 | Ngô Thị Bảo Châu | 19/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 127 | TKMN0118 | Nguyễn Lâm Minh Châu | 15/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 128 | TKMN0119 | Võ Lê Bảo Châu | 06/09/1997 | Nữ | Kinh | |
| 129 | TKMN0120 | Nguyễn Minh Châu | 22/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 130 | TKMN0121 | Võ Thị Bích Chi | 07/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 131 | TKMN0122 | Nguyễn Trần Khánh Chi | 29/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 132 | TKMN0123 | Nguyễn Ngọc Tố Chi | 06/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 133 | TKMN0124 | Nguyễn Phạm Hà Chi | 19/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 134 | TKMN0125 | Lê Đoàn Khánh Chi | 22/10/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 135 | TKMN0126 | Trịnh Lý Kim Chi | 24/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 136 | TKMN0127 | Nguyễn Mỹ Chi | 12/07/1995 | Nữ | Kinh | |
| 137 | TKMN0128 | Lê Ngọc Thảo Chi | 06/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 138 | TKMN0129 | Vũ Ngọc Quỳnh Chi | 25/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 139 | TKMN0130 | Nguyễn Lê Thành Chinh | 08/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 140 | TKMN0131 | Bùi Lê Chính | 16/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 141 | TKMN0132 | Huỳnh Văn Chon | 03/11/1996 | Nam | Kinh | |
| 142 | TKMN0133 | Nguyễn Vũ Minh Chúc | 21/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 143 | TKMN0134 | Mai Xuân Chương | 21/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 144 | TKMN0135 | Nguyễn Văn Chương | 07/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 145 | TKMN0137 | Phạm Văn Công | 20/08/1994 | Nam | Kinh | |
| 146 | TKMN0138 | Đoàn Thị Chí Công | 09/01/1996 | Nữ | Kinh | |
| 147 | TKMN0139 | Mai Văn Công | 20/04/1995 | Nam | Kinh | |
| 148 | TKMN0140 | Hoàng Kim Công | 23/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 149 | TKMN0141 | Nguyễn Thành Công | 16/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 150 | TKMN0142 | Lê Tấn Công | 06/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 151 | TKMN0143 | Phan Văn Cương | 18/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 152 | TKMN0144 | Nguyễn Văn Cường | 18/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 153 | TKMN0145 | Lê Mạnh Cường | 26/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 154 | TKMN0146 | Đặng Hưng Cường | 02/01/2001 | Nam | Kinh | |
| 155 | TKMN0147 | Nguyễn Vũ Cường | 27/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 156 | TKMN0148 | Nguyễn Quốc Cường | 10/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 157 | TKMN0149 | Nguyễn Chí Cường | 16/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 158 | TKMN0151 | Hoàng Trần Vỹ Dạ | 22/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 159 | TKMN0152 | Phạm Nguyễn Anh Đại | 14/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 160 | TKMN0153 | Lê Nguyễn Anh Đại | 18/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 161 | TKMN0154 | Nguyễn Trần Linh Đan | 26/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 162 | TKMN0155 | Nguyễn Minh Đăng | 26/02/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 163 | TKMN0156 | Hà Văn Hải Đăng | 23/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 164 | TKMN0157 | Lê Trần Hải Đăng | 26/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 165 | TKMN0158 | Đỗ Khoa Đăng | 08/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 166 | TKMN0159 | Nguyễn Huỳnh Tú Đăng | 18/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 167 | TKMN0160 | Nguyễn Văn Danh | 04/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 168 | TKMN0161 | Lê Trần Mỹ Danh | 09/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 169 | TKMN0162 | Trần Thị Trúc Đào | 25/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 170 | TKMN0163 | Nguyễn Xuân Đào | 06/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 171 | TKMN0164 | Võ Anh Đào | 31/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 172 | TKMN0166 | Ngô Tiến Đạt | 09/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 173 | TKMN0167 | Phạm Thành Đạt | 12/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 174 | TKMN0168 | Châu Quang Đạt | 01/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 175 | TKMN0169 | Cao Tiến Đạt | 02/12/1997 | Nam | Kinh | |
| 176 | TKMN0170 | Nguyễn Mạnh Đạt | 10/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 177 | TKMN0171 | Nguyễn Tiến Đạt | 25/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 178 | TKMN0172 | Đoàn Thị Quỳnh Diễm | 19/09/1996 | Nữ | Kinh | |
| 179 | TKMN0173 | Trần Thị Phú Diễm | 31/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 180 | TKMN0174 | Nguyễn Thị Xuân Diễm | 17/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 181 | TKMN0176 | Lương Ngọc Diễm | 13/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 182 | TKMN0177 | Phạm Thị Diễm | 19/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 183 | TKMN0178 | Võ Hồng Ngọc Diễm | 05/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 184 | TKMN0179 | Lê Thị Kiều Diễm | 21/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 185 | TKMN0180 | Nguyễn Thị Kiều Diễm | 24/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 186 | TKMN0181 | Bùi Thị Oanh Diễm | 01/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 187 | TKMN0182 | Huỳnh Ngọc Diễm | 25/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 188 | TKMN0183 | Trần Thị Phương Diễm | 04/07/1998 | Nữ | Kinh | |
| 189 | TKMN0184 | Nguyễn Thị Thúy Diễm | 16/09/2002 | Nữ | Khơ me | |
| 190 | TKMN0185 | Lê Thị Hoài Diễm | 19/05/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 191 | TKMN0186 | Đặng Thị Diệp | 10/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 192 | TKMN0187 | Trần Lê Hoàng Diệp | 09/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 193 | TKMN0188 | Võ Thị Thanh Diệp | 21/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 194 | TKMN0189 | Nguyễn Thị Xuân Diệp | 17/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 195 | TKMN0191 | Phan Thiều Ánh Diệp | 28/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 196 | TKMN0192 | Nguyễn Trần Xuân Diệp | 14/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 197 | TKMN0193 | Đặng Nguyễn Ngọc Đình | 24/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 198 | TKMN0194 | Phan Thị Khánh Đoan | 22/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 199 | TKMN0195 | Nguyễn Phan Châu Đoan | 21/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 200 | TKMN0196 | Nguyễn Khánh Đoan | 27/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 201 | TKMN0197 | Nguyễn Thị Châu Đoan | 26/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 202 | TKMN0198 | Nguyễn Minh Đoàn | 01/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 203 | TKMN0199 | Vũ Lâm Đông Đông | 11/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 204 | TKMN0200 | Nguyễn Bá Đông | 18/02/1999 | Nam | Kinh | |
| 205 | TKMN0201 | Phạm Trung Đồng | 12/04/2000 | Nam | Kinh | |
| 206 | TKMN0202 | Phạm Hồng Đức | 18/12/1998 | Nam | Kinh | |
| 207 | TKMN0203 | Lưu Quang Đức | 21/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 208 | TKMN0204 | Nguyễn Thị Minh Đức | 15/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 209 | TKMN0205 | Nguyễn Hồ Công Đức | 19/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 210 | TKMN0206 | Ngô Trương Minh Đức | 17/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 211 | TKMN0208 | Lê Ngọc Dung | 29/03/1995 | Nữ | Kinh | |
| 212 | TKMN0209 | Phan Thị Thùy Dung | 05/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 213 | TKMN0210 | Trần Thị Mỹ Dung | 25/04/1996 | Nữ | Kinh | |
| 214 | TKMN0211 | Hoàng Thị Thùy Dung | 03/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 215 | TKMN0212 | Nguyễn Thị Thùy Dung | 15/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 216 | TKMN0213 | Nguyễn Phương Dung | 30/03/1997 | Nữ | Kinh | |
| 217 | TKMN0214 | Đình Gia Tuấn Dũng | 15/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 218 | TKMN0215 | Nguyễn An Tiến Dũng | 05/12/2001 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 219 | TKMN0216 | Lê Đăng Tuấn Dũng | 06/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 220 | TKMN0217 | Phạm Văn Dũng | 23/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 221 | TKMN0218 | Luong Thị Bạch Dương | 27/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 222 | TKMN0219 | Hồ Huỳnh Thủy Dương | 12/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 223 | TKMN0220 | Nguyễn Thị Thủy Dương | 03/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 224 | TKMN0221 | Trần Hoàng Dương | 03/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 225 | TKMN0222 | Nguyễn Hải Dương | 25/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 226 | TKMN0223 | Nguyễn Minh Dương | 31/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 227 | TKMN0224 | Võ Văn Quốc Dương | 07/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 228 | TKMN0225 | Nguyễn Minh Thùy Dương | 06/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 229 | TKMN0226 | Nguyễn Cao Dương | 13/10/1997 | Nam | Kinh | |
| 230 | TKMN0227 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 15/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 231 | TKMN0228 | Lê Phạm Thùy Dương | 03/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 232 | TKMN0229 | Mai Bảo Duy | 02/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 233 | TKMN0230 | Nguyễn Văn Duy | 24/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 234 | TKMN0231 | Nguyễn Đức Duy | 22/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 235 | TKMN0232 | Đàn Trần Bảo Duy | 13/04/2000 | Nam | Kinh | |
| 236 | TKMN0233 | Phan Minh Duy | 21/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 237 | TKMN0234 | Nguyễn Thanh Duy | 14/01/2001 | Nam | Kinh | |
| 238 | TKMN0235 | Nguyễn Hùng Duy | 29/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 239 | TKMN0236 | Nguyễn Thụy Ngọc Duy | 02/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 240 | TKMN0237 | Trần Khánh Duy | 02/04/1999 | Nam | Kinh | |
| 241 | TKMN0238 | Vũ Phạm Xuân Duy | 19/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 242 | TKMN0239 | Phan Trần Khánh Duy | 08/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 243 | TKMN0241 | Lưu Thị Ngọc Duyên | 07/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 244 | TKMN0242 | Lưu Ngọc Mỹ Duyên | 07/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 245 | TKMN0243 | Trần Thị Nữ Duyên | 19/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 246 | TKMN0244 | Nguyễn Mai Mỹ Duyên | 14/04/2001 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 247 | TKMN0245 | Nguyễn Cao Bảo Duyên | 20/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 248 | TKMN0246 | Biện Thị Khánh Duyên | 08/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 249 | TKMN0247 | Nguyễn Thị Kim Duyên | 14/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 250 | TKMN0249 | Nguyễn Ngọc Kỳ Duyên | 21/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 251 | TKMN0250 | Trần Thị Lương Duyên | 25/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 252 | TKMN0251 | Nguyễn Lê Mai Duyên | 11/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 253 | TKMN0252 | Võ Khánh Duyên | 24/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 254 | TKMN0253 | Lê Thị Hồng Gấm | 13/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 255 | TKMN0254 | Phan Kiều Minh Giang | 10/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 256 | TKMN0255 | Võ Thu Giang | 15/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 257 | TKMN0256 | Phạm Thị Hoàng Giang | 26/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 258 | TKMN0257 | Ngô Thị Kim Giang | 28/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 259 | TKMN0258 | Phạm Trường Giang | 13/08/1998 | Nam | Kinh | |
| 260 | TKMN0259 | Trần Hương Giang | 28/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 261 | TKMN0260 | Lê Ngọc Bảo Giang | 28/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 262 | TKMN0261 | Nguyễn Đoàn Thiên Giang | 10/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 263 | TKMN0262 | Nguyễn Ngọc Trúc Giang | 26/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 264 | TKMN0263 | Trần Quỳnh Giang | 01/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 265 | TKMN0264 | Nguyễn Đình Nam Giang | 01/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 266 | TKMN0265 | Đào Hương Giang | 22/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 267 | TKMN0266 | Phan Thị Giang | 26/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 268 | TKMN0267 | Hồ Thị Hương Giang | 13/04/1999 | Nữ | Kinh | |
| 269 | TKMN0268 | Nguyễn Thụy Thanh Giang | 15/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 270 | TKMN0269 | Lê Thị Châu Giang | 03/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 271 | TKMN0270 | Hà Hương Giang | 30/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 272 | TKMN0271 | Thị Cẩm Giang | 11/12/2001 | Nữ | Khmer | |
| 273 | TKMN0272 | Huỳnh Thị Hà Giang | 16/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 274 | TKMN0273 | Lê Thị Giang | 05/05/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 275 | TKMN0275 | Đặng Quỳnh Giao | 12/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 276 | TKMN0276 | Lê Thị Ngọc Giàu | 17/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 277 | TKMN0277 | Ksor Gun | 11/09/1999 | Nam | Gia Rai | |
| 278 | TKMN0278 | Nguyễn Ngọc Hà | 29/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 279 | TKMN0279 | Nguyễn Thị Thanh Hà | 25/01/1990 | Nữ | Kinh | |
| 280 | TKMN0280 | Trương Khánh Hà | 27/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 281 | TKMN0281 | Nguyễn Việt Hà | 11/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 282 | TKMN0282 | Đoàn Thị Hà | 18/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 283 | TKMN0284 | Nguyễn Lê Ngọc Hà | 08/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 284 | TKMN0285 | Lê Thị Thu Hà | 13/10/1992 | Nữ | Kinh | |
| 285 | TKMN0286 | Nguyễn Thị Hà | 05/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 286 | TKMN0287 | Nguyễn Cao Linh Hà | 05/09/1998 | Nữ | Kinh | |
| 287 | TKMN0288 | Đặng Ngọc Hà | 23/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 288 | TKMN0289 | Vy Thu Hà | 11/04/1996 | Nữ | Thái | |
| 289 | TKMN0290 | Rơ Châm Thái Hà | 25/05/2002 | Nữ | Gia-rai | |
| 290 | TKMN0291 | Bùi Thị Khánh Hà | 16/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 291 | TKMN0292 | Đặng Thị Hà | 20/04/1995 | Nữ | Kinh | |
| 292 | TKMN0293 | Vũ Ngọc Hà | 16/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 293 | TKMN0294 | Trần Ngọc Hà | 04/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 294 | TKMN0295 | Nguyễn Thị Thu Hà | 01/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 295 | TKMN0296 | Thái Thị Thu Hà | 13/02/1999 | Nữ | Kinh | |
| 296 | TKMN0297 | Trần Huỳnh Thiên Hà | 08/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 297 | TKMN0298 | Nguyễn Thị Ngân Hà | 13/01/1993 | Nữ | Kinh | |
| 298 | TKMN0299 | Lê Phương Hà | 04/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 299 | TKMN0300 | Trần Thu Hà | 07/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 300 | TKMN0301 | Nguyễn Hồng Khánh Hạ | 15/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 301 | TKMN0302 | Nguyễn Thị Kim Hai | 11/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 302 | TKMN0303 | Lê Thị Duyên Hải | 28/03/2002 | Nữ | Kinh | |

Kav

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|--------------|---------|
| 303 | TKMN0304 | Nguyễn Công Hải | 07/03/2001 | Nam | Kinh | |
| 304 | TKMN0305 | Hồ Văn Hải | 20/10/1999 | Nam | Co | |
| 305 | TKMN0306 | Tạ Nguyễn Gia Hân | 24/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 306 | TKMN0308 | Trần Phùng Gia Hân | 07/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 307 | TKMN0309 | Lê Thị Ngọc Hân | 01/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 308 | TKMN0310 | Nguyễn Thị Ngọc Hân | 16/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 309 | TKMN0311 | Nguyễn Hồ Mỹ Hân | 28/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 310 | TKMN0312 | Đỗ Nguyên Gia Hân | 15/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 311 | TKMN0313 | Nguyễn Gia Hân | 14/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 312 | TKMN0314 | Phu Ban Bích Hân | 27/01/2001 | Nữ | Hoa | |
| 313 | TKMN0315 | Võ Phan Gia Hân | 01/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 314 | TKMN0317 | Dương Bảo Hân | 17/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 315 | TKMN0319 | Đinh Trần Khánh Hằng | 18/10/2003 | Nữ | Bana | |
| 316 | TKMN0320 | Trần Thị Thanh Hằng | 22/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 317 | TKMN0321 | Phạm Thị Thu Hằng | 22/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 318 | TKMN0322 | Nguyễn Thị Hằng | 07/08/1998 | Nữ | Kinh | |
| 319 | TKMN0323 | Phạm Thị Thanh Hằng | 23/02/1994 | Nữ | Kinh | |
| 320 | TKMN0324 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 25/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 321 | TKMN0325 | Y Lệ Hằng | 06/02/2002 | Nữ | Giê - Triêng | |
| 322 | TKMN0326 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 22/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 323 | TKMN0327 | Trần Thúy Hằng | 20/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 324 | TKMN0328 | Nguyễn Ngọc Minh Hằng | 07/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 325 | TKMN0329 | Lê Thanh Hằng | 18/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 326 | TKMN0330 | Phùng Thị Thanh Hằng | 23/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 327 | TKMN0331 | Nguyễn Thị Kiêm Hằng | 07/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 328 | TKMN0332 | Nguyễn Thị Kim Hằng | 04/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 329 | TKMN0333 | Võ Trần Hồng Hạnh | 30/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 330 | TKMN0334 | Trần Tuyết Hạnh | 24/06/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 331 | TKMN0335 | Đỗ Ngọc Hạnh | 12/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 332 | TKMN0336 | Phạm Thị Hồng Hạnh | 18/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 333 | TKMN0337 | Trần Thị Mỹ Hạnh | 16/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 334 | TKMN0338 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | 30/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 335 | TKMN0339 | Nguyễn Bùi Minh Hạnh | 17/02/1999 | Nữ | Kinh | |
| 336 | TKMN0340 | Phạm Thị Minh Hạnh | 15/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 337 | TKMN0341 | Châu Bé Hạnh | 03/10/1993 | Nữ | Kinh | |
| 338 | TKMN0342 | Đặng Minh Hào | 08/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 339 | TKMN0343 | Nguyễn Chí Hào | 01/05/1997 | Nam | Kinh | |
| 340 | TKMN0344 | Nguyễn Minh Hậu | 03/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 341 | TKMN0345 | Nguyễn Đào Phúc Hậu | 26/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 342 | TKMN0346 | Nguyễn Hải Hậu | 07/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 343 | TKMN0347 | Trương Thị Thu Hiền | 01/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 344 | TKMN0348 | Phan Thị Hiền | 18/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 345 | TKMN0349 | Trần Thị Kim Hiền | 29/09/1999 | Nữ | Kinh | |
| 346 | TKMN0350 | Trần Thị Cẩm Hiền | 06/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 347 | TKMN0351 | Vũ Thu Hiền | 23/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 348 | TKMN0352 | Phùng Thị Diệu Hiền | 29/04/1999 | Nữ | Kinh | |
| 349 | TKMN0353 | Lê Thị Thúy Hiền | 12/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 350 | TKMN0354 | Trần Thị Thu Hiền | 08/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 351 | TKMN0356 | Hoàng Thúy Hiền | 27/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 352 | TKMN0357 | Trần Mai Phúc Hiền | 08/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 353 | TKMN0358 | Lý Ngọc Hiền | 27/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 354 | TKMN0359 | Trần Nguyễn Thảo Hiền | 12/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 355 | TKMN0360 | Phạm Diệu Hiền | 14/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 356 | TKMN0361 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 03/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 357 | TKMN0364 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 20/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 358 | TKMN0366 | Dương Đình Hiếu | 20/02/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 359 | TKMN0367 | Điền Phi Hiếu | 28/02/2000 | Nam | M'Nông | |
| 360 | TKMN0368 | Trần Trung Hiếu | 15/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 361 | TKMN0369 | Trần Văn Hiếu | 13/11/1996 | Nam | Kinh | |
| 362 | TKMN0370 | Nguyễn Đắc Hiếu | 20/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 363 | TKMN0371 | Lê Chí Hiếu | 28/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 364 | TKMN0372 | Trần Thị Hiền Hiếu | 28/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 365 | TKMN0373 | Nguyễn Kiều Thanh Hiếu | 09/01/1999 | Nam | Kinh | |
| 366 | TKMN0374 | Lê Chí Hiếu | 08/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 367 | TKMN0375 | Bon Krông K Hiếu | 06/12/2001 | Nam | Mạ | |
| 368 | TKMN0376 | Võ Quyền Hồ | 15/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 369 | TKMN0377 | Nguyễn Tuấn Hoa | 02/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 370 | TKMN0378 | Đặng Thị Cẩm Hoa | 31/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 371 | TKMN0379 | Huỳnh Thị Mai Hoa | 30/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 372 | TKMN0380 | Đoàn Thị Mỹ Hoa | 08/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 373 | TKMN0381 | Nguyễn Thị Kim Hoa | 22/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 374 | TKMN0382 | Lê Thị Thúy Hoa | 03/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 375 | TKMN0383 | Võ Đức Hoà | 02/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 376 | TKMN0384 | Hứa Văn Khánh Hoà | 15/11/1997 | Nam | Kinh | |
| 377 | TKMN0385 | Lê Thị Thúy Hòa | 24/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 378 | TKMN0386 | Phạm Nguyễn Mỹ Hòa | 28/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 379 | TKMN0387 | Lê Thị Hải Hòa | 04/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 380 | TKMN0389 | Nguyễn Thị Phương Hoài | 17/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 381 | TKMN0390 | Nhữ Quốc Huy Hoàng | 01/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 382 | TKMN0391 | Lê Đức Hoàng | 08/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 383 | TKMN0392 | Nguyễn Duy Hoàng | 11/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 384 | TKMN0393 | Đoàn Huy Hoàng | 08/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 385 | TKMN0394 | Nguyễn Lê Việt Hoàng | 22/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 386 | TKMN0395 | Đỗ Bùi Huy Hoàng | 16/04/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 387 | TKMN0396 | Đỗ Nguyên Hoàng | 01/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 388 | TKMN0397 | Trần Văn Hoàng | 10/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 389 | TKMN0398 | Lê Thái Hoàng | 17/08/1999 | Nam | Kinh | |
| 390 | TKMN0400 | Trần Hưng Hoàng | 08/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 391 | TKMN0401 | Lã Hữu Huy Hoàng | 25/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 392 | TKMN0403 | Nguyễn Tấn Hôn | 16/11/1995 | Nam | Kinh | |
| 393 | TKMN0404 | Bùi Thị Hồng | 15/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 394 | TKMN0405 | Nguyễn Thị Hồng | 13/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 395 | TKMN0406 | Trịnh Thị Hồng | 10/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 396 | TKMN0407 | Lư Minh Hu | 07/01/2002 | Nam | Chăm | |
| 397 | TKMN0408 | Hồ Hồng Huân | 13/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 398 | TKMN0409 | Lê Doãn Huân | 14/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 399 | TKMN0410 | Nguyễn Thị Mai Huê | 04/07/1998 | Nữ | Kinh | |
| 400 | TKMN0411 | Trần Thâm Huê | 01/06/1998 | Nữ | Kinh | |
| 401 | TKMN0412 | Nguyễn Phạm Minh Huế | 06/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 402 | TKMN0413 | Long Thị Huê | 07/02/1996 | Nữ | Nùng | |
| 403 | TKMN0414 | Nguyễn Thị Huệ | 25/05/1997 | Nữ | Kinh | |
| 404 | TKMN0415 | Lê Quang Hùng | 19/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 405 | TKMN0416 | Đặng Công Hùng | 12/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 406 | TKMN0417 | Vũ Nguyễn Mạnh Hưng | 28/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 407 | TKMN0418 | Phạm Gia Hưng | 13/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 408 | TKMN0419 | Nguyễn Thành Hưng | 15/07/1999 | Nam | Kinh | |
| 409 | TKMN0420 | Phạm Đăng Việt Hưng | 24/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 410 | TKMN0421 | Nguyễn Trịnh Nam Hưng | 23/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 411 | TKMN0422 | Nguyễn Thị Lan Hương | 02/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 412 | TKMN0423 | Đào Ngọc Xuân Hương | 08/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 413 | TKMN0424 | Nguyễn Thị Lan Hương | 25/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 414 | TKMN0425 | Bùi Nguyễn Quỳnh Hương | 26/12/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 415 | TKMN0426 | Nguyễn Thị Hoài Hương | 10/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 416 | TKMN0427 | Trương Ngọc Hương | 27/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 417 | TKMN0428 | Phạm Thị Huỳnh Hương | 16/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 418 | TKMN0429 | Hoàng Thanh Hương | 17/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 419 | TKMN0430 | Nguyễn Mai Hương | 02/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 420 | TKMN0431 | Vương Thị Thu Hương | 19/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 421 | TKMN0432 | Nguyễn Thanh Hương | 14/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 422 | TKMN0433 | Nguyễn Mai Hương | 05/12/1997 | Nữ | Kinh | |
| 423 | TKMN0434 | Châu Ngọc Thanh Hương | 14/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 424 | TKMN0435 | Hoàng Thị Khánh Hương | 24/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 425 | TKMN0436 | Đình Hiếu Huy | 15/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 426 | TKMN0437 | Đỗ Ngọc Huy | 23/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 427 | TKMN0438 | Phan Bùi Quốc Huy | 11/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 428 | TKMN0439 | Đỗ Đức Huy | 01/09/1998 | Nam | Kinh | |
| 429 | TKMN0440 | Huỳnh Nhật Huy | 04/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 430 | TKMN0441 | Trương Đăng Huy | 03/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 431 | TKMN0442 | Đặng Quốc Huy | 30/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 432 | TKMN0443 | Huỳnh Đức Huy | 19/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 433 | TKMN0444 | Ngô Hoàng Huy | 22/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 434 | TKMN0445 | Bùi Nguyễn Đức Huy | 29/08/2002 | Nam | Kinh | |
| 435 | TKMN0446 | Cao Lương Gia Huy | 31/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 436 | TKMN0447 | Lại Nhật Huy | 08/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 437 | TKMN0448 | Nguyễn Minh Huy | 13/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 438 | TKMN0449 | Nguyễn Đình Gia Huy | 17/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 439 | TKMN0450 | Lê Thế Huy | 16/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 440 | TKMN0451 | Trần Bảo Huy | 03/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 441 | TKMN0452 | Võ Đình Huy | 21/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 442 | TKMN0453 | Lê Minh Huy | 26/03/2001 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 443 | TKMN0454 | Lê Quang Huy | 19/12/2000 | Nam | Kinh | |
| 444 | TKMN0455 | Hồ Hoàng Huy | 07/12/1999 | Nam | Kinh | |
| 445 | TKMN0456 | Võ Quang Huy | 01/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 446 | TKMN0457 | Nguyễn Hữu Huy | 18/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 447 | TKMN0458 | Trình Nguyễn Gia Huy | 13/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 448 | TKMN0459 | Phan Quang Huy | 26/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 449 | TKMN0460 | Phạm Thị Huyền | 16/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 450 | TKMN0461 | Nguyễn Vũ Lâm Huyền | 13/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 451 | TKMN0462 | Thái Thị Mỹ Huyền | 05/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 452 | TKMN0463 | Trần Thị Thanh Huyền | 22/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 453 | TKMN0464 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 10/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 454 | TKMN0465 | Nguyễn Thị Thảo Huyền | 25/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 455 | TKMN0466 | Nguyễn Thị Mỹ Huyền | 16/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 456 | TKMN0467 | Đặng Lê Thanh Huyền | 25/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 457 | TKMN0468 | Lê Thị Ngọc Huyền | 07/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 458 | TKMN0469 | Hoàng Thị Huyền | 06/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 459 | TKMN0470 | Trần Thị Cẩm Huyền | 02/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 460 | TKMN0471 | Lê Thị Mỹ Huyền | 05/05/1998 | Nữ | Kinh | |
| 461 | TKMN0472 | Trần Văn Huynh | 30/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 462 | TKMN0473 | Trần Thúy Huynh | 29/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 463 | TKMN0474 | Lê Thị Như Huynh | 14/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 464 | TKMN0475 | Dương Ngọc Huynh | 19/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 465 | TKMN0476 | Hà Gia Hỷ | 25/04/2001 | Nam | Kinh | |
| 466 | TKMN0477 | Trịnh Lương Tuấn Khải | 09/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 467 | TKMN0478 | Trần Quang Khải | 03/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 468 | TKMN0479 | Nguyễn Văn Hoàng Khang | 12/01/2001 | Nam | Kinh | |
| 469 | TKMN0480 | Nguyễn Dương Khang | 29/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 470 | TKMN0481 | Lương Hoàng Khang | 16/05/1995 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 471 | TKMN0482 | Nguyễn Minh Khang | 05/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 472 | TKMN0483 | Danh Minh Khang | 01/06/2001 | Nam | Khmer | |
| 473 | TKMN0484 | Phan Thanh Khang | 16/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 474 | TKMN0485 | Nguyễn Phước An Khang | 18/06/1999 | Nam | Kinh | |
| 475 | TKMN0487 | Nguyễn Phú Khang | 06/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 476 | TKMN0488 | Đào Duy Khanh | 11/08/1999 | Nam | Kinh | |
| 477 | TKMN0489 | Lê Văn Bảo Khanh | 09/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 478 | TKMN0490 | Võ Thị Mai Khanh | 03/01/1996 | Nữ | Kinh | |
| 479 | TKMN0491 | Bùi Duy Khanh | 06/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 480 | TKMN0493 | Mai Vân Khánh | 19/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 481 | TKMN0494 | Đào Bá Trọng Khánh | 11/11/1999 | Nam | Kinh | |
| 482 | TKMN0495 | Trần Lê Khánh | 10/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 483 | TKMN0496 | Phan Trương Quốc Khánh | 29/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 484 | TKMN0497 | Trần Hoà Khánh | 24/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 485 | TKMN0498 | Vũ Đình Khánh | 18/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 486 | TKMN0499 | Lâm Chí Khánh | 22/05/2002 | Nam | Khome | |
| 487 | TKMN0500 | Nguyễn Mạnh Khoa | 11/08/2000 | Nam | Kinh | |
| 488 | TKMN0501 | Nguyễn Thị Anh Khoa | 20/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 489 | TKMN0502 | Quách Đăng Khoa | 07/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 490 | TKMN0503 | Trương Trần Đăng Khoa | 02/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 491 | TKMN0504 | Nguyễn Minh Khoa | 28/09/1998 | Nam | Kinh | |
| 492 | TKMN0505 | Đặng Tuấn Khoa | 01/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 493 | TKMN0506 | Võ Thành Khoa | 12/01/1996 | Nam | Kinh | |
| 494 | TKMN0507 | Đặng Nguyễn Anh Khoa | 17/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 495 | TKMN0508 | Nguyễn Đăng Khoa | 14/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 496 | TKMN0509 | Lê Minh Khôi | 17/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 497 | TKMN0510 | Huỳnh Minh Khôi | 03/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 498 | TKMN0511 | Vũ Minh Khuê | 14/05/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 499 | TKMN0512 | Mai Minh Khuê | 02/06/1996 | Nữ | Kinh | |
| 500 | TKMN0513 | Bùi Long Khương | 14/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 501 | TKMN0514 | Nguyễn Thị Hồng Khuyên | 28/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 502 | TKMN0515 | Nguyễn Tân Kiên | 21/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 503 | TKMN0516 | Lê Thị Hồng Kiên | 14/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 504 | TKMN0517 | Vũ Văn Trung Kiên | 21/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 505 | TKMN0519 | Bùi Đình Minh Kiệt | 21/11/1997 | Nam | Kinh | |
| 506 | TKMN0520 | Lý Ngọc Kiều | 10/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 507 | TKMN0521 | Trần Thị Ngọc Kiều | 29/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 508 | TKMN0522 | Huỳnh Thị Như Kiều | 11/02/1997 | Nữ | Kinh | |
| 509 | TKMN0523 | Lâm Thiên Kim | 21/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 510 | TKMN0524 | Dương Thị Kim | 29/07/1999 | Nữ | Kinh | |
| 511 | TKMN0525 | Nguyễn Anh Kinl | 20/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 512 | TKMN0526 | Phan Điền Lạc | 07/06/2000 | Nam | Kinh | |
| 513 | TKMN0527 | Trương Ngọc Lam | 22/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 514 | TKMN0528 | Trần Thụy Hồng Lam | 25/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 515 | TKMN0529 | Trịnh Thị Thanh Lam | 20/11/1999 | Nữ | Kinh | |
| 516 | TKMN0530 | Nguyễn Trần Thanh Lam | 10/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 517 | TKMN0531 | Trần Thị Hải Lam | 09/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 518 | TKMN0532 | Nguyễn Phạm Thảo Lam | 09/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 519 | TKMN0533 | Huỳnh Thị Lâm | 11/03/1997 | Nữ | Kinh | |
| 520 | TKMN0534 | Nguyễn Xuân Nhật Lâm | 18/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 521 | TKMN0535 | Nguyễn Thị Hồng Lắm | 03/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 522 | TKMN0536 | Hồ Tâm Thúy Lan | 09/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 523 | TKMN0537 | Nguyễn Thị Xuân Lan | 10/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 524 | TKMN0538 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | 06/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 525 | TKMN0539 | Đào Mai Ngọc Lan | 25/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 526 | TKMN0540 | Lê Thị Phương Lan | 10/08/2001 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 527 | TKMN0541 | Đào Thị Phong Lan | 24/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 528 | TKMN0542 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | 21/02/1998 | Nữ | Kinh | |
| 529 | TKMN0543 | Đặng Thị Lành | 08/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 530 | TKMN0544 | Huỳnh Thị Hồng Lê | 17/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 531 | TKMN0545 | Ksor H' Lê | 11/08/2001 | Nữ | Jrai | |
| 532 | TKMN0546 | Nguyễn Thị Lê | 10/12/2000 | Nữ | Khmer | |
| 533 | TKMN0547 | Trần Nhu Lê | 27/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 534 | TKMN0548 | Trần Văn Lên | 05/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 535 | TKMN0549 | Uông Thiên Lịch | 01/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 536 | TKMN0550 | Nguyễn Thị Liên | 10/02/1998 | Nữ | Kinh | |
| 537 | TKMN0551 | Võ Thị Thuý Liên | 15/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 538 | TKMN0552 | Lê Thị Kim Liên | 23/10/1998 | Nữ | Kinh | |
| 539 | TKMN0553 | Nguyễn Thị Liễu | 09/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 540 | TKMN0554 | Đinh Thị Cát Lil | 22/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 541 | TKMN0555 | Tào Thị Yên Linh | 28/03/2002 | Nữ | Khmer | |
| 542 | TKMN0556 | Nguyễn Ngọc Khánh Linh | 18/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 543 | TKMN0557 | Nguyễn Ngọc Thùy Linh | 26/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 544 | TKMN0558 | Võ Thị Thùy Linh | 04/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 545 | TKMN0559 | Nguyễn Phương Gia Linh | 08/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 546 | TKMN0560 | Nguyễn Minh Linh | 23/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 547 | TKMN0561 | Trần Khánh Linh | 11/08/1996 | Nữ | Kinh | |
| 548 | TKMN0562 | Trần Thị Linh | 10/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 549 | TKMN0563 | Liêu Thị Hương Linh | 09/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 550 | TKMN0564 | Đoàn Lương Mỹ Linh | 30/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 551 | TKMN0565 | Bùi Thị Diệu Linh | 23/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 552 | TKMN0566 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 09/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 553 | TKMN0567 | Nguyễn Yên Linh | 04/06/1999 | Nữ | Kinh | |
| 554 | TKMN0568 | Nguyễn Ngọc Trúc Linh | 01/09/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 555 | TKMN0569 | Phạm Thị Thảo Linh | 09/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 556 | TKMN0570 | Luu Nguyễn Khánh Linh | 09/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 557 | TKMN0571 | Phan Thị Yến Linh | 05/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 558 | TKMN0572 | Phạm Thị Linh | 22/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 559 | TKMN0573 | Nguyễn Trần Nhật Linh | 20/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 560 | TKMN0574 | Bùi Duy Linh | 27/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 561 | TKMN0575 | Nguyễn Thị Mỹ Linh | 02/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 562 | TKMN0576 | Lê Thị Thu Linh | 12/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 563 | TKMN0577 | Phạm Thị Thục Linh | 20/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 564 | TKMN0578 | Tăng Phương Linh | 14/08/2003 | Nữ | Nùng | |
| 565 | TKMN0580 | Trịnh Thị Hoài Linh | 19/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 566 | TKMN0581 | Trịnh Yến Linh | 09/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 567 | TKMN0582 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | 20/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 568 | TKMN0583 | Tạ Hoàng Linh | 30/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 569 | TKMN0584 | Nguyễn Hà Diệu Linh | 24/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 570 | TKMN0585 | Trần Nguyệt Linh | 23/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 571 | TKMN0586 | Trương Thùy Linh | 11/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 572 | TKMN0587 | Lâm Thị Yến Linh | 20/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 573 | TKMN0588 | Trần Thị Thúy Linh | 14/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 574 | TKMN0589 | Nguyễn Nhật Linh | 27/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 575 | TKMN0590 | Trịnh Thị Khánh Linh | 09/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 576 | TKMN0591 | Đình Nguyễn Thùy Linh | 28/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 577 | TKMN0592 | Nguyễn Thị Diệu Linh | 24/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 578 | TKMN0593 | Nguyễn Thị Khánh Linh | 23/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 579 | TKMN0594 | Phan Trần Nhã Linh | 21/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 580 | TKMN0595 | Đặng Vũ Linh | 16/12/1997 | Nam | Kinh | |
| 581 | TKMN0596 | Lê Thị Hồng Loan | 19/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 582 | TKMN0597 | Ngô Thị Loan | 05/09/1998 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 583 | TKMN0598 | Lê Nguyễn Vân Loan | 13/04/1995 | Nữ | Kinh | |
| 584 | TKMN0599 | Lê Thị Loan | 01/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 585 | TKMN0600 | Phan Thị Loan | 13/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 586 | TKMN0601 | Lê Thị Li Loan | 22/09/1999 | Nữ | Kinh | |
| 587 | TKMN0602 | Trần Thị Quỳnh Loan | 29/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 588 | TKMN0603 | Nguyễn Thị Hoàng Lộc | 25/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 589 | TKMN0604 | Đỗ Hoàng Long | 13/12/1999 | Nam | Kinh | |
| 590 | TKMN0605 | Huỳnh Thiên Long | 14/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 591 | TKMN0606 | Bùi Nguyễn Hoàng Long | 09/04/2000 | Nam | Kinh | |
| 592 | TKMN0607 | Trần Văn Long | 17/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 593 | TKMN0608 | Phạm Đào Gia Long | 14/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 594 | TKMN0609 | Nguyễn Văn Duy Long | 18/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 595 | TKMN0610 | Hồ Lê Long | 11/11/1997 | Nam | Kinh | |
| 596 | TKMN0611 | Lê Khánh Long | 15/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 597 | TKMN0612 | Phạm Hoàng Long | 28/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 598 | TKMN0613 | Nguyễn Thị Hoàng Long | 17/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 599 | TKMN0614 | Nguyễn Vũ Luân | 11/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 600 | TKMN0615 | Mai Hữu Luận | 07/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 601 | TKMN0616 | Nguyễn Thị Hiền Lương | 10/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 602 | TKMN0617 | Trần Đức Lương | 20/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 603 | TKMN0618 | Ngô Thị Kim Luyến | 06/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 604 | TKMN0619 | Phạm Trúc Ly | 02/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 605 | TKMN0620 | Phú Thị Mỹ Ly Ly | 02/12/2002 | Nữ | Chăm | |
| 606 | TKMN0622 | Đinh Ngọc Cẩm Ly | 11/09/2002 | Nữ | Mường | |
| 607 | TKMN0623 | Trương Nguyễn Thảo Ly | 04/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 608 | TKMN0624 | Nguyễn Thị Diệu Ly | 20/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 609 | TKMN0625 | Đỗ Hương Ly | 01/12/1996 | Nữ | Mường | |
| 610 | TKMN0626 | Nguyễn Trịnh Hải Ly | 09/05/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 611 | TKMN0627 | Đặng Thị Hải Ly | 21/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 612 | TKMN0628 | Nguyễn Thị Trúc Ly | 15/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 613 | TKMN0629 | Nguyễn Kiều Mai | 10/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 614 | TKMN0630 | Phạm Thị Thanh Mai | 30/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 615 | TKMN0631 | Nguyễn Ngọc Thanh Mai | 25/03/1996 | Nữ | Kinh | |
| 616 | TKMN0632 | Lê Thị Thanh Mai | 10/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 617 | TKMN0633 | Nguyễn Trúc Mai | 25/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 618 | TKMN0634 | Trần Nguyễn Tuyết Mai | 25/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 619 | TKMN0635 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 05/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 620 | TKMN0636 | Trình Ngọc Phương Mai | 24/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 621 | TKMN0637 | Trần Thị Thanh Mai | 06/06/1997 | Nữ | Kinh | |
| 622 | TKMN0638 | Nguyễn Dương Phương Mai | 19/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 623 | TKMN0640 | Lê Minh Mẫn | 24/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 624 | TKMN0641 | Trần Thị Ngọc Mẫn | 19/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 625 | TKMN0642 | Nguyễn Hoàng Anh Mẫn | 03/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 626 | TKMN0643 | Phan Thanh Minh Mẫn | 01/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 627 | TKMN0644 | Phạm Minh Mẫn | 09/12/2000 | Nam | Kinh | |
| 628 | TKMN0645 | Lưu Đức Mạnh | 05/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 629 | TKMN0646 | Đoàn Quân Mạnh | 11/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 630 | TKMN0647 | Nguyễn Đức Mạnh | 25/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 631 | TKMN0648 | Khổng Tiến Mạnh | 04/08/1998 | Nam | Kinh | |
| 632 | TKMN0649 | Trần Đức Mạnh | 11/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 633 | TKMN0650 | Nguyễn Đình Khánh Minh | 12/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 634 | TKMN0651 | Nguyễn Khoa Nhất Minh | 28/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 635 | TKMN0652 | Lê Ngọc Minh | 04/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 636 | TKMN0653 | Hoàng Lê Minh | 15/12/2001 | Nam | Kinh | |
| 637 | TKMN0654 | Huỳnh Nhật Minh | 26/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 638 | TKMN0655 | Lê Tuệ Minh | 25/07/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 639 | TKMN0656 | Đoàn Hoàng Thảo Minh | 09/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 640 | TKMN0657 | Dương Văn Minh | 01/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 641 | TKMN0658 | Nguyễn Thị Hồng Minh | 03/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 642 | TKMN0659 | Phạm Đặng Ngọc Minh | 27/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 643 | TKMN0660 | Huỳnh Dương Khánh Minh | 22/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 644 | TKMN0661 | Nguyễn Tấn Quang Minh | 19/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 645 | TKMN0662 | Nguyễn Đắc Minh | 24/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 646 | TKMN0663 | Nguyễn Thị Mơ | 29/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 647 | TKMN0664 | Trịnh Thị Hạnh Mơ | 02/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 648 | TKMN0665 | Tạ Đỗ Lý Hà My | 07/08/1998 | Nữ | Kinh | |
| 649 | TKMN0666 | Hà My | 05/11/1998 | Nữ | Thái | |
| 650 | TKMN0667 | Danh Huyền My | 26/10/2003 | Nữ | Khmer | |
| 651 | TKMN0668 | Trần Thị Diễm My | 05/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 652 | TKMN0670 | Trần Thị Diễm My | 15/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 653 | TKMN0671 | Lê Phụng My | 21/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 654 | TKMN0672 | Hồ Diễm My | 26/02/2002 | Nữ | Khơ me | |
| 655 | TKMN0673 | Lê Huyền My | 13/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 656 | TKMN0674 | Lê Tấn Mỹ | 05/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 657 | TKMN0675 | Võ Thị Mỹ | 17/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 658 | TKMN0676 | Trần Huỳnh Như Ái Mỹ | 14/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 659 | TKMN0677 | Lê Thị Ly Na | 27/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 660 | TKMN0678 | Võ Chi Na | 26/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 661 | TKMN0679 | Lê Thị Ni Na | 25/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 662 | TKMN0680 | Nguyễn Thành Nam | 18/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 663 | TKMN0681 | Nguyễn Gia Nam | 15/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 664 | TKMN0682 | Đỗ Phương Nam | 01/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 665 | TKMN0683 | Phan Ngọc Khánh Nam | 19/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 666 | TKMN0684 | Nguyễn Phương Nam | 02/04/1995 | Nam | Mường | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 667 | TKMN0685 | Nguyễn Nhất Phương Nam | 08/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 668 | TKMN0686 | Nguyễn Phương Nam | 24/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 669 | TKMN0687 | Nguyễn Duy Nam | 17/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 670 | TKMN0688 | Nguyễn Hoài Nam | 20/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 671 | TKMN0689 | Tăng Huỳnh Phương Nam | 06/07/1998 | Nam | khmer | |
| 672 | TKMN0690 | Phạm Việt Nam | 20/04/1998 | Nam | Kinh | |
| 673 | TKMN0692 | Nguyễn Phan Kỳ Nam | 07/09/2002 | Nam | Kinh | |
| 674 | TKMN0693 | Nguyễn Nhật Nam | 21/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 675 | TKMN0694 | Chê Hoàng Nam | 11/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 676 | TKMN0695 | Dương Nguyên Hải Nam | 08/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 677 | TKMN0696 | Nguyễn Thị Thúy Nga | 17/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 678 | TKMN0697 | Nguyễn Quỳnh Nga | 06/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 679 | TKMN0698 | Lê Ngọc Phương Nga | 29/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 680 | TKMN0699 | Trần Thị Tố Nga | 13/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 681 | TKMN0700 | Nguyễn Thị Quỳnh Nga | 29/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 682 | TKMN0701 | Trần Thị Thanh Nga | 26/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 683 | TKMN0702 | Phùng Thị Nga | 14/01/1996 | Nữ | Kinh | |
| 684 | TKMN0703 | Bùi Hoàng Ngân | 29/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 685 | TKMN0704 | Huỳnh Thị Thúy Ngân | 24/10/1999 | Nữ | Kinh | |
| 686 | TKMN0705 | Lê Thị Thuý Ngân | 08/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 687 | TKMN0706 | Nguyễn Đào Kim Ngân | 25/10/1997 | Nữ | Kinh | |
| 688 | TKMN0708 | Lê Đỗ Quỳnh Ngân | 22/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 689 | TKMN0709 | Nguyễn Kim Ngân | 15/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 690 | TKMN0710 | Bùi Thị Thanh Ngân | 11/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 691 | TKMN0711 | Trần Thị Kim Ngân | 11/04/2002 | Nữ | Khmer | |
| 692 | TKMN0712 | Võ Thị Bảo Ngân | 14/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 693 | TKMN0713 | Lê Ngọc Yến Ngân | 19/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 694 | TKMN0714 | Nguyễn Kim Ngân | 06/12/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 695 | TKMN0715 | Hồ Thị Bảo Ngân | 02/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 696 | TKMN0716 | Phạm Thị Hải Ngân | 29/10/1999 | Nữ | Kinh | |
| 697 | TKMN0717 | Huỳnh Thị Kim Ngân | 04/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 698 | TKMN0718 | Lâm Võ Ngọc Ngân | 01/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 699 | TKMN0719 | Nguyễn Thị Thu Ngân | 21/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 700 | TKMN0720 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 22/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 701 | TKMN0721 | Nguyễn Thị Tuyết Ngân | 20/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 702 | TKMN0722 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 12/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 703 | TKMN0723 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 26/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 704 | TKMN0724 | Nguyễn Đặng Kim Ngân | 08/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 705 | TKMN0725 | Thái Thạch Thảo Ngân | 10/10/2000 | Nữ | Khmer | |
| 706 | TKMN0726 | Trần Kim Ngân | 11/08/2004 | Nữ | Kinh | |
| 707 | TKMN0727 | Nguyễn Ngọc Ngân | 19/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 708 | TKMN0728 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 14/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 709 | TKMN0729 | Đặng Nguyễn Kim Ngân | 29/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 710 | TKMN0730 | Trần Thu Ngân | 27/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 711 | TKMN0731 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | 31/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 712 | TKMN0732 | Trương Thị Kim Ngân | 14/03/1997 | Nữ | Kinh | |
| 713 | TKMN0733 | Phạm Nguyễn Gia Nghi | 05/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 714 | TKMN0734 | Võ Thị Hồng Nghi | 01/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 715 | TKMN0736 | Trần Ngọc Minh Nghi | 20/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 716 | TKMN0737 | Đoàn Khã Nghi | 23/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 717 | TKMN0738 | Lê Ngọc Phương Nghi | 27/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 718 | TKMN0739 | K' Bia Rai K' Nghi | 10/01/1999 | Nữ | Cơ ho | |
| 719 | TKMN0740 | Trương Vạn Ngọc | 11/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 720 | TKMN0741 | Lê Kim Ngọc | 09/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 721 | TKMN0742 | Lê Hồng Ngọc | 04/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 722 | TKMN0743 | Huỳnh Thái Ngọc | 31/03/2001 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|------------|---------|
| 723 | TKMN0744 | Nguyễn Linh Ngọc | 11/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 724 | TKMN0745 | Trần Lê Minh Ngọc | 20/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 725 | TKMN0746 | Trần Thị Kim Ngọc | 24/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 726 | TKMN0747 | Huỳnh Thị Minh Ngọc | 03/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 727 | TKMN0748 | Lê Nguyên Anh Ngọc | 07/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 728 | TKMN0749 | Trang Nguyễn Hồng Ngọc | 14/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 729 | TKMN0750 | Đặng Thị Ngọc | 22/12/1998 | Nữ | Kinh | |
| 730 | TKMN0751 | Lê Trần Bảo Ngọc | 21/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 731 | TKMN0752 | Lê Thị Kim Ngọc | 18/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 732 | TKMN0753 | Phạm Hồng Kim Ngọc | 25/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 733 | TKMN0755 | Trịnh Thị Kim Ngọc | 27/04/2003 | Nữ | Gié-Triêng | |
| 734 | TKMN0756 | Đặng Như Ngọc | 08/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 735 | TKMN0757 | Trần Thị Bích Ngọc | 19/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 736 | TKMN0758 | Hồ Lưu Bảo Ngọc | 06/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 737 | TKMN0759 | Huỳnh Thị Bích Ngọc | 20/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 738 | TKMN0760 | Đỗ Bảo Ngọc | 02/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 739 | TKMN0761 | Nguyễn Mai Bích Ngọc | 08/01/1993 | Nữ | Kinh | |
| 740 | TKMN0762 | Cao Bảo Ngọc | 03/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 741 | TKMN0763 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | 05/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 742 | TKMN0764 | Nguyễn Ngọc Nguyên | 03/02/1995 | Nữ | Kinh | |
| 743 | TKMN0765 | Nguyễn Thị Kim Nguyên | 07/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 744 | TKMN0767 | Võ Thị Thanh Nguyên | 05/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 745 | TKMN0768 | Lê Thị Tú Nguyên | 24/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 746 | TKMN0769 | Phạm Thảo Nguyên | 31/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 747 | TKMN0770 | Võ Thành Nguyên | 26/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 748 | TKMN0771 | Nguyễn Minh Nguyệt | 27/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 749 | TKMN0773 | Trần Thị Ánh Nguyệt | 13/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 750 | TKMN0774 | Châu Thị Minh Nguyệt | 15/10/2003 | Nữ | Kinh | |



Kear

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 751 | TKMN0775 | Lý Thị Thu Nguyệt | 01/05/2003 | Nữ | Tày | |
| 752 | TKMN0777 | Trần Thị Thanh Nhân | 05/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 753 | TKMN0779 | Trương Thị Ngọc Nhân | 16/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 754 | TKMN0780 | Cao Minh Nhân | 08/07/1998 | Nữ | Kinh | |
| 755 | TKMN0781 | Nguyễn Thanh Nhân | 12/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 756 | TKMN0782 | Nguyễn Thị Nhân | 26/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 757 | TKMN0783 | Đoàn Thanh Nhân | 21/11/1994 | Nam | Kinh | |
| 758 | TKMN0784 | Lê Thành Nhân | 22/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 759 | TKMN0785 | Nguyễn Thị Nhân | 20/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 760 | TKMN0786 | Nguyễn Thành Nhân | 03/07/2001 | Nam | Kinh | |
| 761 | TKMN0787 | Nguyễn Thành Nhân | 29/08/1987 | Nam | Kinh | |
| 762 | TKMN0788 | Quách Đình Nhân | 02/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 763 | TKMN0789 | Lê Trung Nhân | 14/05/2002 | Nam | Kinh | |
| 764 | TKMN0790 | Hoàng Thanh Nhật | 04/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 765 | TKMN0791 | Nguyễn Quốc Nhật | 01/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 766 | TKMN0792 | Bạch Đình Nhật | 10/04/2000 | Nam | Kinh | |
| 767 | TKMN0793 | Vương Quốc Nhật | 15/04/1996 | Nam | Kinh | |
| 768 | TKMN0794 | Phạm Lâm Thảo Nhi | 13/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 769 | TKMN0795 | Tô Nữ Thục Nhi | 18/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 770 | TKMN0796 | Chu Thị Tuyết Nhi | 08/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 771 | TKMN0797 | Trần Nguyễn Phúc Nhi | 12/10/1999 | Nữ | Kinh | |
| 772 | TKMN0798 | Nguyễn Thị Thảo Nhi | 07/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 773 | TKMN0799 | Ngô Thị Yến Nhi | 15/04/1999 | Nữ | Kinh | |
| 774 | TKMN0800 | Nguyễn Thị Yến Nhi | 28/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 775 | TKMN0801 | Phạm Nguyễn Thị Yến Nhi | 14/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 776 | TKMN0802 | Huỳnh Thị Tuyết Nhi | 15/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 777 | TKMN0803 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi | 11/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 778 | TKMN0804 | Nguyễn Vũ Thủy Nhi | 15/11/2003 | Nữ | Kinh | |



Handwritten signature or mark.

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 779 | TKMN0805 | Trần Yên Nhi | 10/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 780 | TKMN0806 | Nguyễn Thị Phương Nhi | 23/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 781 | TKMN0807 | Hoàng Thị Tuyết Nhi | 03/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 782 | TKMN0808 | Nguyễn Tuyết Nhi | 07/04/1998 | Nữ | Kinh | |
| 783 | TKMN0809 | Lê Ý Nhi | 09/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 784 | TKMN0810 | Phan Thị Yên Nhi | 27/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 785 | TKMN0811 | Đặng Thị Kim Nhi | 31/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 786 | TKMN0812 | Hoàng Thị Kiều Nhi | 14/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 787 | TKMN0813 | La Tuyết Nhi | 01/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 788 | TKMN0814 | Lê Thị Yên Nhi | 20/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 789 | TKMN0815 | Nguyễn Thảo Nhi | 18/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 790 | TKMN0816 | Võ Lê Uyên Nhi | 05/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 791 | TKMN0817 | Trịnh Lâm An Nhi | 01/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 792 | TKMN0818 | Võ Trần Bảo Nhi | 14/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 793 | TKMN0819 | Võ Thị Ánh Nhi | 20/11/1999 | Nữ | Kinh | |
| 794 | TKMN0820 | Mai Yên Nhi | 04/08/1997 | Nữ | Kinh | |
| 795 | TKMN0821 | Dương Ngọc Nhi | 15/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 796 | TKMN0822 | Hoàng Ngọc Yên Nhi | 05/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 797 | TKMN0823 | Bùi Thị Ngọc Nhi | 20/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 798 | TKMN0824 | Nguyễn Trần Thục Nhi | 03/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 799 | TKMN0825 | Võ Thị Thanh Nhi | 24/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 800 | TKMN0826 | Đình Thoại Yên Nhi | 27/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 801 | TKMN0827 | La Tuyết Nhi | 26/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 802 | TKMN0828 | Trần Thị Kiều Nhi | 03/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 803 | TKMN0829 | Đoàn Uyên Nhi | 08/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 804 | TKMN0830 | Võ Thị Phương Nhi | 16/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 805 | TKMN0831 | Vũ Thị Yên Nhi | 08/08/1997 | Nữ | Kinh | |
| 806 | TKMN0832 | Nguyễn Thị Ngọc Nhi | 13/03/2001 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 807 | TKMN0833 | Nguyễn Ngọc Nhi | 02/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 808 | TKMN0834 | Lâm Thuý Nhi | 20/09/2003 | Nữ | Hoa | |
| 809 | TKMN0835 | Thân Thị Phương Nhi | 03/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 810 | TKMN0836 | Phạm Nguyễn Hoàng Nhi | 11/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 811 | TKMN0837 | Lê Nguyễn Yến Nhi | 03/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 812 | TKMN0838 | Đặng Hoài Nhiệm | 13/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 813 | TKMN0839 | Đỗ Lê Nhớ | 07/07/1997 | Nam | Kinh | |
| 814 | TKMN0840 | Đình Lê Quỳnh Như | 10/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 815 | TKMN0841 | Võ Thùy Như | 04/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 816 | TKMN0842 | Nguyễn Bảo Quỳnh Như | 29/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 817 | TKMN0843 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như | 23/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 818 | TKMN0844 | Phạm Quỳnh Như | 11/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 819 | TKMN0845 | Huỳnh Thị Hồng Như | 18/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 820 | TKMN0846 | Huỳnh Tô Như | 31/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 821 | TKMN0847 | Hồ Thị Huỳnh Như | 27/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 822 | TKMN0848 | Bùi Thị Ngọc Như | 17/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 823 | TKMN0849 | Nguyễn Thị Cẩm Như | 27/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 824 | TKMN0850 | Nguyễn Thị Huỳnh Như | 22/08/1996 | Nữ | Kinh | |
| 825 | TKMN0851 | Trương Quỳnh Như | 15/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 826 | TKMN0852 | Huỳnh Thảo Như | 25/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 827 | TKMN0853 | Trần Thị Huỳnh Như | 24/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 828 | TKMN0854 | Trần Thị Quỳnh Như | 18/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 829 | TKMN0855 | Dương Trương Hoài Như | 22/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 830 | TKMN0856 | Huỳnh Khánh Như | 19/02/2001 | Nữ | Khmer | |
| 831 | TKMN0857 | Trần Huỳnh Như | 15/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 832 | TKMN0858 | Đặng Trần Khánh Như | 06/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 833 | TKMN0859 | Trịnh Yến Như | 24/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 834 | TKMN0860 | Lê Thị Tuyết Nhung | 11/11/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 835 | TKMN0861 | Phạm Thị Thuý Nhung | 27/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 836 | TKMN0862 | Trần Thị Thu Nhung | 19/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 837 | TKMN0863 | Nguyễn Hoàng Nhung | 22/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 838 | TKMN0864 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 28/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 839 | TKMN0865 | Trần Lê Yến Nhung | 27/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 840 | TKMN0866 | Nguyễn Thị Thùy Nhung | 16/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 841 | TKMN0867 | Phạm Nguyễn Hồng Nhung | 06/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 842 | TKMN0868 | Nguyễn Trọng Nhựt | 20/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 843 | TKMN0869 | Nguyễn Thị Xuân Ny | 17/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 844 | TKMN0870 | Nguyễn Khánh Ny | 16/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 845 | TKMN0871 | Trương Ngọc Oanh | 30/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 846 | TKMN0872 | Nguyễn Phương Hoàng Oanh | 13/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 847 | TKMN0873 | Lê Thị Hoàng Oanh | 17/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 848 | TKMN0874 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 29/01/1998 | Nữ | Kinh | |
| 849 | TKMN0875 | Nguyễn Thị Yến Oanh | 04/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 850 | TKMN0876 | Nguyễn Thị Thu Oanh | 01/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 851 | TKMN0877 | Vũ Thị Thùy Oanh | 02/01/1999 | Nữ | Kinh | |
| 852 | TKMN0878 | Đặng Tín Phan | 28/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 853 | TKMN0879 | Nguyễn Thành Phát | 25/11/1999 | Nam | Kinh | |
| 854 | TKMN0880 | Hoàng Gia Phát | 03/06/2002 | Nam | Hoa | |
| 855 | TKMN0881 | Nguyễn Tấn Phát | 21/11/1995 | Nam | Kinh | |
| 856 | TKMN0882 | Dương Tôn Triều Phát | 18/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 857 | TKMN0883 | Hoàng Tiến Phát | 17/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 858 | TKMN0884 | Trần Tuyết Phi | 02/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 859 | TKMN0885 | Huỳnh Tấn Phong | 04/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 860 | TKMN0886 | Trương Quốc Phong | 08/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 861 | TKMN0887 | Lê Chấn Phong | 25/07/2001 | Nam | Kinh | |
| 862 | TKMN0888 | Nguyễn Văn Phú | 24/03/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 863 | TKMN0889 | Nguyễn Khánh Phú | 09/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 864 | TKMN0890 | Võ Hoàng Phúc | 28/07/2000 | Nam | Kinh | |
| 865 | TKMN0891 | Lê Thị Phúc | 20/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 866 | TKMN0892 | Nguyễn Hoàng Phúc | 11/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 867 | TKMN0893 | Hoàng Minh Phúc | 08/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 868 | TKMN0894 | Trần Phúc | 14/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 869 | TKMN0895 | Đặng Minh Phúc | 30/03/1998 | Nam | Kinh | |
| 870 | TKMN0896 | Trần Anh Hữu Phúc | 22/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 871 | TKMN0897 | Nguyễn Lê Ngọc Phụng | 23/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 872 | TKMN0898 | Tô Thị Kim Phụng | 28/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 873 | TKMN0899 | Nguyễn Ngọc Thùy Phụng | 10/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 874 | TKMN0900 | Đặng Trần Ngọc Phụng | 10/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 875 | TKMN0901 | Trần Hữu Phước | 24/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 876 | TKMN0902 | Nguyễn Thị Như Phương | 19/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 877 | TKMN0903 | Thạch Thị Tú Phương | 22/12/2003 | Nữ | Khmer | |
| 878 | TKMN0904 | Nguyễn Ngọc Mai Phương | 29/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 879 | TKMN0905 | Hoàng Thị Phương | 19/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 880 | TKMN0906 | Nguyễn Thị Mai Phương | 14/06/1999 | Nữ | Kinh | |
| 881 | TKMN0907 | Lê Thị Mỹ Phương | 12/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 882 | TKMN0908 | Trần Thu Phương | 09/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 883 | TKMN0909 | Nguyễn Thị Thanh Phương | 30/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 884 | TKMN0910 | Lê Hà Nguyên Phương | 02/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 885 | TKMN0911 | Trần Văn Phương | 02/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 886 | TKMN0912 | Vũ Hà Phương | 28/09/1995 | Nữ | Kinh | |
| 887 | TKMN0913 | Nguyễn Thanh Phương | 04/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 888 | TKMN0914 | Phạm Ngọc Minh Phương | 09/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 889 | TKMN0915 | Lê Thị Ý Phương | 29/11/1999 | Nữ | Kinh | |
| 890 | TKMN0916 | Dương Văn Phương | 29/08/1996 | Nam | Mông | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 891 | TKMN0917 | Phùng Xuân Phương | 02/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 892 | TKMN0918 | Bùi Như Phương | 17/02/1999 | Nữ | Kinh | |
| 893 | TKMN0919 | Trần Thị Thu Phương | 10/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 894 | TKMN0920 | Nguyễn Nguyên Phương | 07/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 895 | TKMN0921 | Lê Đoàn Thu Phương | 02/02/1998 | Nữ | Kinh | |
| 896 | TKMN0922 | Nguyễn Ngọc Thanh Phương | 31/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 897 | TKMN0923 | Bùi Thị Bích Phương | 02/02/1999 | Nữ | Kinh | |
| 898 | TKMN0924 | Phạm Thị Mỹ Phương | 19/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 899 | TKMN0925 | Lê Minh Phương | 08/04/1999 | Nam | Kinh | |
| 900 | TKMN0926 | Đoàn Thị Phương | 17/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 901 | TKMN0927 | Ngô Thị Minh Phương | 14/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 902 | TKMN0928 | Lê Ngọc Phương | 26/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 903 | TKMN0929 | Bùi Thị Mỹ Phương | 10/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 904 | TKMN0930 | Vũ Minh Quân | 09/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 905 | TKMN0931 | Nguyễn Phụng Quân | 30/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 906 | TKMN0932 | Trương Minh Quân | 18/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 907 | TKMN0933 | Lê Thanh Quang | 28/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 908 | TKMN0934 | Trần Thị Mỹ Quang | 21/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 909 | TKMN0935 | Nguyễn Quang | 18/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 910 | TKMN0936 | Nguyễn Thị Quê | 09/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 911 | TKMN0937 | Trần Văn Bửu Quốc | 26/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 912 | TKMN0938 | Đoàn Võ Quốc | 29/05/2001 | Nam | Kinh | |
| 913 | TKMN0939 | Phạm Dương Quốc | 20/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 914 | TKMN0940 | Trần Phú Quý | 08/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 915 | TKMN0941 | Nguyễn Thị Thảo Quyên | 01/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 916 | TKMN0943 | Võ Hồng Diễm Quyên | 23/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 917 | TKMN0944 | Nguyễn Thị Quyên | 15/03/1998 | Nữ | Kinh | |
| 918 | TKMN0945 | Nguyễn Hoàng Quyên | 26/06/2000 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 919 | TKMN0946 | Huỳnh Võ Tố Quyên | 24/07/1998 | Nữ | Kinh | |
| 920 | TKMN0948 | Nguyễn Thị Thúy Quyên | 07/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 921 | TKMN0949 | Hồ Thị Lệ Quyên | 23/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 922 | TKMN0950 | Trịnh Đức Quyền | 28/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 923 | TKMN0951 | Nguyễn Thị Ngọc Quyền | 02/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 924 | TKMN0952 | Lê Viết Nghị Quyết | 05/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 925 | TKMN0953 | Thiều Thị Minh Quỳnh | 26/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 926 | TKMN0954 | Hà Lê Diễm Quỳnh | 07/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 927 | TKMN0955 | Lê Ngọc Cẩm Quỳnh | 19/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 928 | TKMN0956 | Lê Thị Thảo Quỳnh | 08/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 929 | TKMN0957 | Lê Ngọc Như Quỳnh | 01/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 930 | TKMN0958 | Trần Nguyễn Diễm Quỳnh | 02/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 931 | TKMN0959 | Trần Thị Như Quỳnh | 16/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 932 | TKMN0960 | Phùng Diễm Quỳnh | 23/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 933 | TKMN0961 | Lê Nữ Trúc Quỳnh | 10/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 934 | TKMN0962 | Trần Phương Quỳnh | 04/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 935 | TKMN0963 | Trần Thảo Quỳnh | 29/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 936 | TKMN0964 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 14/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 937 | TKMN0965 | Phan Thúy Quỳnh | 10/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 938 | TKMN0966 | Phạm Thị Thúy Quỳnh | 25/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 939 | TKMN0967 | Vũ Thị Phương Sa | 21/12/1995 | Nữ | Kinh | |
| 940 | TKMN0968 | Lê Thị Kiều Sa | 20/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 941 | TKMN0969 | Đinh Tôn Sách | 06/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 942 | TKMN0970 | Đặng Văn Sâm | 15/10/2000 | Nam | Kinh | |
| 943 | TKMN0971 | Huỳnh Tấn Sang | 03/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 944 | TKMN0972 | Phan Thị Thanh Sang | 13/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 945 | TKMN0973 | Phạm Trọng Sang | 20/01/2000 | Nam | Kinh | |
| 946 | TKMN0974 | Nguyễn Thị Sáng | 28/05/1992 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 947 | TKMN0975 | Nguyễn Học Sĩ | 14/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 948 | TKMN0976 | Cao Trần Thái Siêu | 12/01/2002 | Nam | Kinh | |
| 949 | TKMN0977 | Cán Xuân Sinh | 23/08/2000 | Nam | Kinh | |
| 950 | TKMN0978 | Nguyễn Trường Sơn | 16/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 951 | TKMN0979 | Chung Bảo Sơn | 01/01/1997 | Nam | Kinh | |
| 952 | TKMN0980 | Ngô Thị Diễm Sương | 22/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 953 | TKMN0981 | Trần Thị Thu Sương | 01/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 954 | TKMN0982 | Nguyễn Thị Bích Sương | 17/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 955 | TKMN0984 | Lê Ngọc Quỳnh Sương | 06/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 956 | TKMN0985 | Vương Bình Suôn | 14/11/1996 | Nam | Kinh | |
| 957 | TKMN0986 | Trần Dũng Sỹ | 30/04/1998 | Nam | Kinh | |
| 958 | TKMN0987 | Nguyễn Tấn Tài | 28/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 959 | TKMN0989 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 09/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 960 | TKMN0990 | Phạm Công Tâm | 02/10/1997 | Nam | Kinh | |
| 961 | TKMN0991 | Nguyễn Kim Tâm | 19/12/1995 | Nữ | Kinh | |
| 962 | TKMN0992 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 13/10/1998 | Nữ | Kinh | |
| 963 | TKMN0993 | Trương Thị Minh Tâm | 09/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 964 | TKMN0994 | Trần Thị Hồng Tâm | 03/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 965 | TKMN0995 | Nguyễn Thị Ngọc Tâm | 08/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 966 | TKMN0997 | Nguyễn Thanh Thanh Tâm | 21/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 967 | TKMN0998 | Lê Thị Từ Tâm | 23/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 968 | TKMN0999 | Huỳnh Nhật Tân | 10/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 969 | TKMN1000 | Châu Giang Tân | 02/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 970 | TKMN1001 | La Thành Tân | 14/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 971 | TKMN1002 | Phạm Hoàng Tân | 26/06/1999 | Nam | Kinh | |
| 972 | TKMN1003 | Nguyễn Việt Tân | 21/11/2002 | Nam | Kinh | |
| 973 | TKMN1005 | Nguyễn Chí Thái | 25/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 974 | TKMN1006 | Phạm Văn Thái | 17/09/2001 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 975 | TKMN1007 | Phạm Văn Thái | 23/05/1997 | Nam | Kinh | |
| 976 | TKMN1008 | Tôn Thiện Thái | 25/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 977 | TKMN1009 | Trần Thị Phương Thái | 23/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 978 | TKMN1010 | Nguyễn Quang Thắng | 09/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 979 | TKMN1011 | Trần Hải Thắng | 16/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 980 | TKMN1012 | Trần Nguyễn Băng Thanh | 27/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 981 | TKMN1013 | Nguyễn Phúc Thanh | 18/04/2002 | Nam | Kinh | |
| 982 | TKMN1014 | Đào Nguyễn Thanh Thanh | 16/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 983 | TKMN1015 | Nguyễn Thị Thanh Thanh | 27/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 984 | TKMN1016 | Cao Chí Thanh | 30/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 985 | TKMN1017 | Nguyễn Văn Thanh | 05/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 986 | TKMN1018 | Nguyễn Thị Phương Thanh | 15/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 987 | TKMN1019 | Trần Thị Nguyệt Thanh | 24/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 988 | TKMN1020 | Đỗ Trần Công Thành | 09/11/2000 | Nam | Kinh | |
| 989 | TKMN1021 | Lê Đình Thành | 15/12/2001 | Nam | Kinh | |
| 990 | TKMN1022 | Phạm Trần Thành | 04/12/2003 | Nam | Kinh | |
| 991 | TKMN1023 | Nguyễn Hiếu Thành | 24/09/2003 | Nam | Kinh | |
| 992 | TKMN1024 | Nguyễn Trung Thành | 03/02/1997 | Nam | Kinh | |
| 993 | TKMN1025 | Nguyễn Tấn Thành | 12/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 994 | TKMN1026 | Huỳnh Việt Thành | 05/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 995 | TKMN1027 | Phạm Nguyên Phương Thảo | 20/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 996 | TKMN1029 | Hoàng Thanh Thảo | 28/05/1998 | Nữ | Kinh | |
| 997 | TKMN1030 | Phạm Xuân Thảo | 04/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 998 | TKMN1031 | Ma Thị Thảo | 20/11/1994 | Nữ | Tày | |
| 999 | TKMN1032 | Đặng Phương Thảo | 24/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1000 | TKMN1033 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 25/10/1996 | Nữ | Kinh | |
| 1001 | TKMN1034 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 19/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1002 | TKMN1035 | Văn Thị Bé Thảo | 06/11/2003 | Nữ | Kinh | |



Handwritten signature or mark.

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1003 | TKMN1037 | Đỗ Thu Thảo | 10/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1004 | TKMN1039 | Dương Thị Thu Thảo | 03/03/1999 | Nữ | Khmer | |
| 1005 | TKMN1040 | Trần Thị Phương Thảo | 13/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1006 | TKMN1041 | Vũ Thị Thu Thảo | 01/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1007 | TKMN1043 | Bùi Phương Thảo | 22/12/1998 | Nữ | Kinh | |
| 1008 | TKMN1045 | Nguyễn Thị Thảo | 13/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1009 | TKMN1046 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 12/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1010 | TKMN1047 | Lê Thị Hồng Thảo | 26/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1011 | TKMN1048 | Trần Ngọc Phương Thảo | 22/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1012 | TKMN1049 | Đặng Thị Kim Thảo | 21/03/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1013 | TKMN1050 | Nguyễn Kim Thảo | 02/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1014 | TKMN1051 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 06/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1015 | TKMN1052 | Phạm Lê Phương Thảo | 20/07/1998 | Nữ | Kinh | |
| 1016 | TKMN1053 | Lê Trần Phương Thảo | 25/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1017 | TKMN1054 | Lê Ngọc Phương Thảo | 15/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1018 | TKMN1055 | Phan Thị Thảo | 12/04/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1019 | TKMN1056 | Phạm Trương Anh Thép | 02/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 1020 | TKMN1058 | Mai Thị Trinh Thi | 09/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1021 | TKMN1059 | Mai Thị Yến Thi | 30/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1022 | TKMN1060 | Phạm Kiều Đan Thi | 12/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1023 | TKMN1061 | Cao Thị Phương Thi | 14/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1024 | TKMN1063 | Đặng Thị Mai Thi | 19/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1025 | TKMN1064 | Nguyễn Việt Anh Thi | 04/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1026 | TKMN1066 | Nguyễn Thị Phước Thiện | 30/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1027 | TKMN1067 | Nguyễn Nhật Thiện | 22/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 1028 | TKMN1069 | Dương Thanh Thịnh | 18/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 1029 | TKMN1070 | Lê Chí Thịnh | 24/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 1030 | TKMN1071 | Hồ Lê Phúc Thịnh | 14/09/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1031 | TKMN1072 | Hoàng Đức Thịnh | 29/11/1997 | Nam | Tày | |
| 1032 | TKMN1073 | Huỳnh Lê Anh Thơ | 11/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1033 | TKMN1074 | Nguyễn Trần Đan Thơ | 29/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1034 | TKMN1075 | Nguyễn Tấn Thọ | 29/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 1035 | TKMN1076 | Nguyễn Bảo Thoa | 16/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1036 | TKMN1077 | Hồ Thị Thơm | 24/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1037 | TKMN1078 | Nguyễn Thông | 17/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1038 | TKMN1079 | Đình Văn Thông | 07/01/2000 | Nam | Kinh | |
| 1039 | TKMN1080 | Hoàng Trung Thông | 07/01/2003 | Nam | Kinh | |
| 1040 | TKMN1082 | Phạm Mai Nhất Thống | 25/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 1041 | TKMN1083 | Ngô Huy Thống | 19/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 1042 | TKMN1084 | Nông Thị Bích Thu | 22/10/2001 | Nữ | Nùng | |
| 1043 | TKMN1085 | Huỳnh Thị Tuyết Thu | 11/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1044 | TKMN1086 | Dương Thị Thanh Thu | 13/07/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1045 | TKMN1087 | Lê Đào Hoài Thu | 11/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1046 | TKMN1088 | Alăng Thị Thu | 21/12/2002 | Nữ | Cơ tu | |
| 1047 | TKMN1089 | Cao Thị Thu | 05/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1048 | TKMN1090 | Nguyễn Thị Anh Thu | 26/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1049 | TKMN1091 | Nguyễn Thị Quỳnh Thu | 22/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1050 | TKMN1092 | Lê Thị Anh Thu | 14/11/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1051 | TKMN1093 | Nguyễn Ngọc Anh Thu | 17/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1052 | TKMN1094 | Đoàn Lê Anh Thu | 10/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1053 | TKMN1095 | Mai Thị Anh Thu | 02/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1054 | TKMN1096 | Ngô Anh Thu | 24/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1055 | TKMN1097 | Nguyễn Thị Minh Thu | 12/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1056 | TKMN1098 | Nguyễn Thị Anh Thu | 31/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1057 | TKMN1099 | Trần Thị Anh Thu | 28/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1058 | TKMN1100 | Đoàn Quỳnh Thu | 09/04/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1059 | TKMN1101 | Nguyễn Anh Thư | 12/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1060 | TKMN1103 | Nguyễn Thị Anh Thư | 20/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1061 | TKMN1104 | Nguyễn Anh Thư | 01/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1062 | TKMN1105 | Phạm Anh Thư | 29/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1063 | TKMN1106 | Phan Anh Thư | 05/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1064 | TKMN1107 | Lê Ngọc Anh Thư | 24/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1065 | TKMN1108 | Nguyễn Anh Thư | 11/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1066 | TKMN1110 | Lê Anh Thư | 26/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1067 | TKMN1111 | Lương Thị Như Anh Thư | 29/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1068 | TKMN1112 | Hồ Thị Tài Thư | 03/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1069 | TKMN1113 | Trần Anh Thư | 14/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1070 | TKMN1114 | Võ Trần Minh Thư | 25/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1071 | TKMN1115 | Hồ Minh Thư | 04/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1072 | TKMN1116 | Nguyễn Phan Hoàng Thư | 26/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1073 | TKMN1117 | Nguyễn Quốc Kim Thư | 03/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1074 | TKMN1118 | Huỳnh Anh Thư | 14/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1075 | TKMN1119 | Phùng Thị Anh Thư | 26/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1076 | TKMN1120 | Lê Ngọc Anh Thư | 04/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1077 | TKMN1122 | Nguyễn Thị Minh Thư | 17/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1078 | TKMN1123 | Phạm Trần Anh Thư | 09/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1079 | TKMN1124 | Trịnh Thị Yến Thư | 05/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1080 | TKMN1125 | Phạm Anh Thư | 10/08/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1081 | TKMN1126 | Phạm Thị Minh Thư | 18/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1082 | TKMN1127 | Mai Lê Thuận | 25/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1083 | TKMN1128 | Trần Đặng Minh Thuận | 31/07/2001 | Nam | Kinh | |
| 1084 | TKMN1129 | Ngô Quang Thuận | 30/12/2002 | Nam | Kinh | |
| 1085 | TKMN1130 | Đình Đức Thuận | 18/08/2003 | Nam | Tày | |
| 1086 | TKMN1131 | Võ Quốc Thuận | 17/10/2003 | Nam | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1087 | TKMN1132 | Trương Văn Thuận | 12/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1088 | TKMN1133 | Nguyễn Ngọc Thuận | 28/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1089 | TKMN1134 | Nguyễn Thị Hoài Thương | 22/04/2002 | Nữ | Tày | |
| 1090 | TKMN1135 | Võ Hoài Thương | 31/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1091 | TKMN1136 | Hoàng Thị Thân Thương | 25/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1092 | TKMN1137 | Vũ Thị Thanh Thương | 31/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1093 | TKMN1138 | Vũ Thanh Thương | 02/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1094 | TKMN1139 | Phan Thị Thân Thương | 26/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1095 | TKMN1140 | Trịnh Thị Hà Thương | 26/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1096 | TKMN1141 | Hoàng Thị Thảo Thương | 09/02/1994 | Nữ | Kinh | |
| 1097 | TKMN1142 | Trần Thị Kim Thương | 08/10/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1098 | TKMN1143 | Phạm Thị Thu Thương | 28/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1099 | TKMN1144 | Phạm Hoài Thương | 09/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1100 | TKMN1145 | Nguyễn Lê Hà Thương | 28/02/2002 | Nữ | Mường | |
| 1101 | TKMN1146 | Tăng Thị Lan Thương | 12/09/1996 | Nữ | Kinh | |
| 1102 | TKMN1147 | Bùi Thị Minh Thủy | 22/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1103 | TKMN1148 | Phạm Thị Thủy | 19/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1104 | TKMN1149 | Dương Thị Thủy | 04/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1105 | TKMN1151 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 20/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1106 | TKMN1152 | Nguyễn Gia Thùy | 29/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1107 | TKMN1153 | Phan Thị Thùy | 01/12/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1108 | TKMN1154 | Lương Thị Thanh Thủy | 15/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1109 | TKMN1155 | Phạm Thị Thủy | 20/10/1998 | Nữ | H'rê | |
| 1110 | TKMN1156 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 21/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1111 | TKMN1157 | Nguyễn Thị Thùy | 09/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1112 | TKMN1158 | Nguyễn Thị Bích Thủy | 29/11/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1113 | TKMN1159 | Đào Vĩnh Thuyên | 17/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1114 | TKMN1160 | Lê Nguyễn Trang Thy | 19/08/2001 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1115 | TKMN1161 | Nguyễn Hà Thy | 30/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1116 | TKMN1162 | Nguyễn Huỳnh Mai Thy | 17/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1117 | TKMN1163 | Nguyễn Huỳnh Anh Thy | 03/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1118 | TKMN1164 | Nguyễn Thị Cẩm Tiên | 21/02/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1119 | TKMN1165 | Lưu Thị Hà Tiên | 11/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1120 | TKMN1166 | Trương Thủy Tiên | 18/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1121 | TKMN1167 | Đặng Thị Thủy Tiên | 18/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1122 | TKMN1168 | Nguyễn Thị Cẩm Tiên | 11/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1123 | TKMN1169 | Ngô Đỗ Cẩm Tiên | 13/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1124 | TKMN1170 | Nguyễn Trần Thủy Tiên | 17/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1125 | TKMN1171 | Nguyễn Thị Thủy Tiên | 21/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1126 | TKMN1172 | Đoàn Trung Tiến | 03/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 1127 | TKMN1173 | Nguyễn Trương Tiến | 28/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 1128 | TKMN1174 | Bùi Phạm Nhật Tiến | 13/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 1129 | TKMN1175 | Đào Duy Tiến | 13/08/2001 | Nam | Kinh | |
| 1130 | TKMN1176 | Nguyễn Hoàng Tiến | 17/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 1131 | TKMN1177 | Trương Minh Tiến | 11/12/2000 | Nam | Kinh | |
| 1132 | TKMN1178 | Lê Vũ Tiến | 18/07/1999 | Nam | Kinh | |
| 1133 | TKMN1179 | Đoàn Trung Tiến | 24/10/1999 | Nam | Kinh | |
| 1134 | TKMN1180 | Nguyễn Thị Thanh Tiên | 24/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1135 | TKMN1181 | Châu Nam Tiên | 24/03/1996 | Nam | Khmer | |
| 1136 | TKMN1182 | Tạ Văn Tin | 20/08/1998 | Nam | Chăm | |
| 1137 | TKMN1183 | Trần Quốc Tín | 19/02/2001 | Nam | Kinh | |
| 1138 | TKMN1184 | Nguyễn Trung Tính | 10/02/2004 | Nam | Kinh | |
| 1139 | TKMN1185 | Nguyễn Đức Tính | 03/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 1140 | TKMN1186 | Mai Thanh Tính | 13/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 1141 | TKMN1187 | Lê Nguyễn Tính | 15/10/2002 | Nam | Kinh | |
| 1142 | TKMN1188 | Võ Thanh Tịnh | 17/01/2002 | Nam | Kinh | |

Kan

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|--------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1143 | TKMN1189 | Phan Minh Toàn | 18/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 1144 | TKMN1190 | Tài Cao Toàn | 15/04/2000 | Nam | Chăm | |
| 1145 | TKMN1192 | Nguyễn Thị Thu Trà | 29/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1146 | TKMN1193 | Nông Thị Khương Trà | 18/04/2002 | Nữ | Tày | |
| 1147 | TKMN1194 | Nguyễn Thị Tuyết Trâm | 18/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1148 | TKMN1195 | Nguyễn Hoàng Phương Trâm | 14/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1149 | TKMN1196 | Tổng Thị Trâm | 01/09/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1150 | TKMN1197 | Nguyễn Thúy Trâm | 17/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1151 | TKMN1198 | Võ Thị Hồng Trâm | 31/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1152 | TKMN1199 | Phan Nguyễn Ngọc Trâm | 25/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1153 | TKMN1200 | Nguyễn Hữu Mai Trâm | 17/01/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1154 | TKMN1202 | Đặng Thị Huyền Trâm | 23/07/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1155 | TKMN1203 | Lê Thị Tuyết Trâm | 07/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1156 | TKMN1204 | Huỳnh Ngọc Trâm | 28/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1157 | TKMN1205 | Nguyễn Bích Trâm | 09/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1158 | TKMN1206 | Diệp Bảo Trâm | 13/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1159 | TKMN1207 | Võ Thị Quỳnh Trâm | 05/01/2002 | Nữ | Tày | |
| 1160 | TKMN1208 | Võ Nguyễn Bảo Trâm | 13/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1161 | TKMN1209 | Nguyễn Trần Ngọc Trâm | 13/05/1994 | Nữ | Kinh | |
| 1162 | TKMN1210 | Nguyễn Thị Thu Trâm | 25/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1163 | TKMN1211 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | 17/02/1993 | Nữ | Kinh | |
| 1164 | TKMN1212 | Đặng Thị Quỳnh Trâm | 11/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1165 | TKMN1213 | Nguyễn Quyền Trâm | 21/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1166 | TKMN1214 | Trần Thị Quế Trâm | 14/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1167 | TKMN1215 | Trần Bảo Trâm | 31/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1168 | TKMN1216 | Bùi Ngọc Huyền Trâm | 15/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1169 | TKMN1217 | Nguyễn Huỳnh Thùy Trâm | 04/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1170 | TKMN1218 | Nguyễn Lê Huỳnh Trâm | 30/03/2003 | Nữ | Kinh | |



Handwritten signature

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1171 | TKMN1219 | Đoàn Thị Bích Trân | 09/08/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1172 | TKMN1220 | Lê Thị Kiều Trân | 26/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1173 | TKMN1221 | Lê Ngọc Trân | 25/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1174 | TKMN1222 | Đỗ Thị Mỹ Trân | 25/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1175 | TKMN1223 | Nguyễn Thị Ngọc Trân | 20/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1176 | TKMN1224 | Nguyễn Khánh Trân | 10/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1177 | TKMN1225 | Phạm Thị Bảo Trân | 09/07/1998 | Nữ | Kinh | |
| 1178 | TKMN1226 | Trần Thị Thùy Trang | 05/12/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1179 | TKMN1227 | Bùi Trần Thu Trang | 14/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1180 | TKMN1228 | Bùi Thị Thu Trang | 07/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1181 | TKMN1229 | Trần Thị Minh Trang | 24/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1182 | TKMN1230 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 16/09/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1183 | TKMN1231 | Trần Nguyễn Minh Trang | 18/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1184 | TKMN1233 | Phú Thị Bích Trang | 30/01/1999 | Nữ | Chăm | |
| 1185 | TKMN1234 | Nguyễn Thị Thảo Trang | 02/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1186 | TKMN1235 | Nguyễn Hà Trang | 28/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1187 | TKMN1236 | Đào Thị Thuỳ Trang | 24/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1188 | TKMN1237 | Nguyễn Thị Kiều Trang | 06/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1189 | TKMN1238 | Nguyễn Triều Minh Trang | 28/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1190 | TKMN1239 | Nguyễn Thị Khánh Trang | 30/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1191 | TKMN1240 | Nguyễn Trần Thuỳ Trang | 10/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1192 | TKMN1241 | Đặng Trần Kiều Trang | 29/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1193 | TKMN1242 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 23/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1194 | TKMN1243 | Nguyễn Thị Diễm Trang | 02/01/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1195 | TKMN1244 | Đỗ Trần Quỳnh Trang | 22/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1196 | TKMN1245 | Trần Thị Thùy Trang | 18/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1197 | TKMN1246 | Hà Thị Thùy Trang | 10/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1198 | TKMN1247 | Lê Thụy Thùy Trang | 01/07/1998 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1199 | TKMN1249 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 15/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1200 | TKMN1250 | Đinh Thị Thùy Trang | 14/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1201 | TKMN1251 | Huỳnh Thùy Trang | 15/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1202 | TKMN1252 | Phan Ngọc Minh Trang | 24/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1203 | TKMN1253 | Lê Lương Minh Trang | 15/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1204 | TKMN1254 | Võ Thị Thùy Trang | 05/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1205 | TKMN1255 | Trần Thị Hoài Trang | 10/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1206 | TKMN1256 | Hoàng Thùy Trang | 14/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1207 | TKMN1257 | Thái Thùy Trang | 22/02/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1208 | TKMN1258 | Đỗ Thị Thu Trang | 23/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1209 | TKMN1259 | Huỳnh Thị Thùy Trang | 13/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1210 | TKMN1260 | Trần Minh Trí | 08/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 1211 | TKMN1261 | Trần Dương Minh Trí | 01/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 1212 | TKMN1262 | Lê Đức Trí | 28/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 1213 | TKMN1263 | Phan Minh Triết | 08/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 1214 | TKMN1264 | Lê Thị Bích Triều | 12/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1215 | TKMN1265 | Nguyễn Hải Triều | 17/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 1216 | TKMN1266 | Võ Nguyễn Anh Triều | 04/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1217 | TKMN1267 | Lê Thành Triệu | 22/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 1218 | TKMN1268 | Đinh Thị Mỹ Trinh | 16/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1219 | TKMN1269 | Bùi Thị Diễm Trinh | 14/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1220 | TKMN1270 | Lê Thị Tú Trinh | 07/07/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1221 | TKMN1271 | Võ Diễm Trinh | 15/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1222 | TKMN1272 | Tô Thị Phương Trinh | 21/09/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1223 | TKMN1273 | Lâm Thị Lệ Trinh | 01/10/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1224 | TKMN1274 | Trần Thị Tố Trinh | 03/09/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1225 | TKMN1275 | Lê Thị Tuyết Trinh | 16/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1226 | TKMN1276 | Trương Diễm Trinh | 30/07/1999 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1227 | TKMN1277 | Trương Thị Mỹ Trinh | 17/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1228 | TKMN1278 | Trần Thị Tuyết Trinh | 27/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1229 | TKMN1279 | Nguyễn Khoa Trinh | 08/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 1230 | TKMN1280 | Tô Quốc Trinh | 18/09/2001 | Nam | Kinh | |
| 1231 | TKMN1281 | Lê Đình Trọng | 20/10/2001 | Nam | Kinh | |
| 1232 | TKMN1282 | Nguyễn Hữu Trọng | 06/09/1996 | Nam | Kinh | |
| 1233 | TKMN1284 | Trần Lê Như Trúc | 22/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1234 | TKMN1286 | Phan Thị Minh Trúc | 15/02/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1235 | TKMN1287 | Trần Thiên Trúc | 27/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1236 | TKMN1288 | Lê Anh Trung | 20/07/2002 | Nam | Kinh | |
| 1237 | TKMN1289 | Phạm Huỳnh Anh Trung | 14/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 1238 | TKMN1290 | Lê Minh Trung | 26/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1239 | TKMN1291 | Lê Quang Trung | 11/08/1999 | Nam | Kinh | |
| 1240 | TKMN1292 | Phạm Quốc Trung | 30/05/2003 | Nam | Kinh | |
| 1241 | TKMN1293 | Lê Văn Trường | 28/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 1242 | TKMN1294 | Đặng Quang Trường | 23/02/2002 | Nam | Kinh | |
| 1243 | TKMN1295 | Lê Ngọc Huỳnh Trường | 28/08/1998 | Nam | Kinh | |
| 1244 | TKMN1296 | Đặng Nhật Trường | 06/11/2001 | Nam | Kinh | |
| 1245 | TKMN1297 | Phạm Thị Truyền | 23/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1246 | TKMN1298 | Sơn Thanh Truyền | 27/01/2002 | Nam | Khmer | |
| 1247 | TKMN1299 | Phan Thiên Tú | 08/07/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1248 | TKMN1300 | Nguyễn Cẩm Tú | 23/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1249 | TKMN1301 | Trần Bá Tú | 25/06/1997 | Nam | Kinh | |
| 1250 | TKMN1302 | Nguyễn Trương Minh Tú | 19/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1251 | TKMN1303 | Trần Thanh Tú | 04/04/2003 | Nam | Kinh | |
| 1252 | TKMN1304 | Võ Thị Cẩm Tú | 01/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1253 | TKMN1305 | Nguyễn Thanh Tú | 07/03/1996 | Nam | Kinh | |
| 1254 | TKMN1306 | Nguyễn Thị Thanh Tú | 30/09/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1255 | TKMN1307 | Phạm Thị Cẩm Tú | 13/07/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1256 | TKMN1308 | Nguyễn Đăng Anh Tuấn | 30/09/2000 | Nam | Kinh | |
| 1257 | TKMN1309 | Châu Anh Tuấn | 26/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 1258 | TKMN1310 | Liên Triều Tuấn | 25/11/1995 | Nam | Kinh | |
| 1259 | TKMN1311 | Phạm Hoàng Tuấn | 17/04/2000 | Nam | Kinh | |
| 1260 | TKMN1312 | Thông Minh Tuấn | 24/03/2002 | Nam | Chăm | |
| 1261 | TKMN1313 | Trương Hoàng Tùng | 12/12/2000 | Nam | Kinh | |
| 1262 | TKMN1315 | Nguyễn An Tường | 20/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1263 | TKMN1316 | Võ Thị Mai Tường | 17/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1264 | TKMN1317 | Nguyễn Cát Tường | 02/12/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1265 | TKMN1319 | Đinh Thị Tuyên | 27/07/2001 | Nữ | Ba Na | |
| 1266 | TKMN1320 | Tô Thị Kim Tuyên | 27/07/2000 | Nữ | Nùng | |
| 1267 | TKMN1321 | Trần Kim Tuyên | 17/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1268 | TKMN1322 | Lê Thị Tuyên | 29/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1269 | TKMN1323 | Phạm Nguyên Thanh Tuyền | 09/02/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1270 | TKMN1324 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 02/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1271 | TKMN1325 | Trần Thị Thanh Tuyền | 19/12/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1272 | TKMN1326 | Nguyễn Mộng Tuyền | 28/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1273 | TKMN1327 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyền | 12/08/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1274 | TKMN1328 | Ong Nguyên Thị Anh Tuyền | 05/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1275 | TKMN1329 | Đỗ Thị Kim Tuyền | 23/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1276 | TKMN1330 | Nguyễn Thị Tuyền | 26/01/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1277 | TKMN1331 | Nguyễn Như Tuyết | 14/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1278 | TKMN1332 | Trần Thị Ánh Tuyết | 30/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1279 | TKMN1333 | Nguyễn Thị Kim Tuyết | 10/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1280 | TKMN1334 | Trần Ngọc Tuyết | 12/01/2002 | Nữ | Hoa | |
| 1281 | TKMN1335 | Phạm Lê Béc Ty | 14/06/2003 | Nam | Kinh | |
| 1282 | TKMN1336 | Nguyễn Thị Ngọc Ước | 01/05/2000 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-------------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1283 | TKMN1337 | Đỗ Thu Uyên | 24/04/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1284 | TKMN1338 | Nguyễn Thị Thu Uyên | 13/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1285 | TKMN1339 | Nguyễn Thu Uyên | 10/04/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1286 | TKMN1340 | Đỗ Phương Uyên | 13/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1287 | TKMN1341 | Huỳnh Linh Thảo Uyên | 26/08/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1288 | TKMN1342 | Trần Nguyễn Tú Uyên | 24/04/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1289 | TKMN1343 | Đoàn Tú Uyên | 02/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1290 | TKMN1344 | Phan Thục Uyên | 18/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1291 | TKMN1345 | Phạm Thị Thu Uyên | 20/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1292 | TKMN1346 | Bùi Thụy Thục Uyên | 07/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1293 | TKMN1347 | Trương Đặng Phương Uyên | 05/05/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1294 | TKMN1348 | Bùi Thảo Uyên | 11/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1295 | TKMN1349 | Lê Ngọc Thảo Uyên | 18/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1296 | TKMN1351 | Nguyễn Thị Mỹ Uyên | 09/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1297 | TKMN1352 | Châu Phương Uyên | 10/05/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1298 | TKMN1353 | Hà Thảo Uyên | 21/11/2000 | Nữ | Chăm | |
| 1299 | TKMN1354 | Nguyễn Thị Khánh Vân | 25/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1300 | TKMN1355 | Nguyễn Thị Vân | 18/10/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1301 | TKMN1356 | Đỗ Hải Vân | 02/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1302 | TKMN1357 | Lê Thái Khánh Vân | 07/11/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1303 | TKMN1358 | Nguyễn Thùy Vân | 14/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1304 | TKMN1359 | Đoàn Thị Thúy Vân | 21/03/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1305 | TKMN1360 | Nguyễn Thị Hồng Vân | 30/08/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1306 | TKMN1361 | Trần Thị Cẩm Vân | 10/10/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1307 | TKMN1362 | Đặng Thị Cẩm Vân | 14/10/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1308 | TKMN1363 | Nguyễn Thị Thu Vân | 20/10/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1309 | TKMN1364 | Trịnh Thị Tường Vân | 17/04/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1310 | TKMN1365 | Trần Thị Thúy Vân | 09/04/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1311 | TKMN1366 | Nguyễn Thị Thùy Vân | 19/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1312 | TKMN1367 | Nguyễn Thị Kiều Vân | 22/12/1986 | Nữ | Kinh | |
| 1313 | TKMN1369 | Huỳnh Trọng Văn | 13/06/1995 | Nam | Kinh | |
| 1314 | TKMN1370 | Hà Thị Vang | 03/04/1998 | Nữ | Mường | |
| 1315 | TKMN1371 | Thượng Lê Kim Vàng | 20/08/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1316 | TKMN1372 | Lê Thị Lan Vi | 12/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1317 | TKMN1373 | Dương Ngọc Hà Vi | 23/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1318 | TKMN1374 | Đoàn Nguyễn Diệu Vi | 24/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1319 | TKMN1375 | Nguyễn Lê Vi | 25/12/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1320 | TKMN1376 | Cao Ngọc Tường Vi | 10/06/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1321 | TKMN1377 | Luu Thị Tường Vi | 01/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1322 | TKMN1378 | Trần Trí Vĩ | 29/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 1323 | TKMN1379 | Nguyễn Nhật Viễn | 03/11/2003 | Nam | Kinh | |
| 1324 | TKMN1380 | Trần Hoàng Việt | 01/01/2001 | Nam | Kinh | |
| 1325 | TKMN1381 | Tô Quốc Việt | 03/08/2003 | Nam | Kinh | |
| 1326 | TKMN1382 | Điêu Hiễn Vinh | 17/01/2001 | Nam | Kinh | |
| 1327 | TKMN1383 | Đỗ Thành Vinh | 06/03/2003 | Nam | Kinh | |
| 1328 | TKMN1384 | Nguyễn Quang Vinh | 28/07/2003 | Nam | Kinh | |
| 1329 | TKMN1385 | Nguyễn Xuân Vinh | 07/06/2001 | Nam | Kinh | |
| 1330 | TKMN1386 | Trương Phú Vĩnh | 19/02/2003 | Nam | Kinh | |
| 1331 | TKMN1387 | Nông Quốc Vũ | 05/10/2001 | Nam | Tày | |
| 1332 | TKMN1388 | Phạm Hoàng Vũ | 29/06/2002 | Nam | Kinh | |
| 1333 | TKMN1389 | Phạm Công Vũ | 12/12/1998 | Nam | Kinh | |
| 1334 | TKMN1390 | Võ Văn Vụ | 11/03/2002 | Nam | Kinh | |
| 1335 | TKMN1391 | Bùi Quốc Vương | 12/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1336 | TKMN1392 | Đình Công Vương | 13/10/1998 | Nam | Kinh | |
| 1337 | TKMN1393 | Nguyễn Thị Minh Vượng | 26/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1338 | TKMN1394 | Đình Lê Thúy Vy | 26/08/2003 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|-----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1339 | TKMN1395 | Nguyễn Lê Vy | 03/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1340 | TKMN1396 | Lê Thị Thảo Vy | 10/4/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1341 | TKMN1397 | Bùi Đình Tường Vy | 25/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1342 | TKMN1398 | Lê Úy Vy | 22/07/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1343 | TKMN1399 | Huỳnh Ngọc Lan Vy | 08/01/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1344 | TKMN1400 | Phan Tuyết Vy | 09/01/1998 | Nữ | Kinh | |
| 1345 | TKMN1401 | Mai Thị Yến Vy | 24/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1346 | TKMN1402 | Nguyễn Phan Tường Vy | 28/05/1997 | Nữ | Kinh | |
| 1347 | TKMN1403 | Nguyễn Thê Vy | 23/10/2003 | Nam | Kinh | |
| 1348 | TKMN1404 | Lê Thị Nhật Vy | 27/11/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1349 | TKMN1405 | Nguyễn Đỗ Khánh Vy | 13/09/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1350 | TKMN1406 | Nguyễn Trần Phương Vy | 20/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1351 | TKMN1407 | Nguyễn Hà Vy | 11/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1352 | TKMN1408 | Vũ Nguyễn Nhật Vy | 21/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1353 | TKMN1409 | Lê Nguyễn Tường Vy | 22/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1354 | TKMN1410 | Đặng Nguyễn Tường Vy | 24/02/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1355 | TKMN1411 | Huỳnh Nguyễn Ngọc Vy | 01/01/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1356 | TKMN1412 | Lương Tường Vy | 22/11/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1357 | TKMN1413 | Trần Thị Tường Vy | 22/06/1999 | Nữ | Kinh | |
| 1358 | TKMN1414 | Phùng Võ Thúy Vy | 16/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1359 | TKMN1415 | Phạm Tường Vy | 12/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1360 | TKMN1416 | Lê Tường Vy | 18/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1361 | TKMN1417 | Nguyễn Ngọc Khánh Vy | 12/04/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1362 | TKMN1418 | Trương Khánh Vy | 02/06/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1363 | TKMN1419 | Phan Thị Thúy Vy | 07/06/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1364 | TKMN1420 | Ngô Khánh Vy | 23/12/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1365 | TKMN1421 | Lê Thị Thúy Vy | 24/05/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1366 | TKMN1422 | Trần Ái Vy | 02/08/2002 | Nữ | Kinh | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Dân tộc | Ghi chú |
|------|----------|----------------------|------------|-----------|---------|---------|
| 1395 | TKMN1451 | Phạm Châu Kim Yến | 04/10/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1396 | TKMN1452 | Võ Thị Kim Yến | 10/09/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1397 | TKMN1453 | Phạm Hoàng Ngọc Yến | 23/09/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1398 | TKMN1454 | Dương Hải Yến | 03/03/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1399 | TKMN1455 | Phạm Thị Ngọc Yến | 19/05/2000 | Nữ | Kinh | |
| 1400 | TKMN1456 | Trương Hoàng Yến | 05/09/1998 | Nữ | Kinh | |
| 1401 | TKMN1458 | Nguyễn Thị Mỹ Yến | 15/03/2001 | Nữ | Kinh | |
| 1402 | TKMN1459 | Đoàn Trà Ngọc Yến | 17/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1403 | TKMN1460 | Phạm Hoàng Yến | 11/03/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1404 | TKMN1461 | Trần Thị Yến | 30/03/1995 | Nữ | Kinh | |
| 1405 | TKMN1462 | Nguyễn Nhật Hồng Yến | 10/01/2002 | Nữ | Kinh | |
| 1406 | TKMN1463 | Nguyễn Hải Yến | 18/08/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1407 | TKMN1464 | Hoàng Huyền Trang | 23/06/2003 | Nữ | Kinh | |
| 1408 | TKMN1465 | Thái Khang Vĩ | 13/07/2000 | Nam | Kinh | |





NỘI QUY KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/QĐ-HĐTD ngày 28/10/2025
của Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025)

Điều 1. Quy định đối với thí sinh

1. Phải có mặt tại phòng thi đúng giờ quy định, trang phục gọn gàng, văn minh, lịch sự. Thí sinh đến muộn sau khi bắt đầu tính giờ làm bài thi, phần thi, môn thi (sau đây viết tắt là bài thi) thì được dự thi trong các trường hợp sau:

a) Không quá 05 phút đối với bài thi có thời gian thi tối đa 30 phút hoặc không quá 10 phút đối với bài thi có thời gian thi tối đa từ 60 phút trở lên;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật làm cho thí sinh không thể có mặt đúng giờ hoặc trong thời gian quy định tại điểm a khoản này. Trường ban coi thi, Trường ban vấn đáp báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 (sau đây gọi tắt là Hội đồng tuyển dụng) xem xét, quyết định việc thí sinh được dự thi đối với các trường hợp cụ thể.

2. Xuất trình Thẻ căn cước công dân (bao gồm cả thẻ căn cước công dân trên ứng dụng VNeID) hoặc Thẻ căn cước hoặc một trong các loại giấy tờ tùy thân hợp pháp khác có ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng.

3. Ngồi đúng vị trí theo số báo danh hoặc theo vị trí do Hội đồng tuyển dụng quy định, để Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc một trong các loại giấy tờ tùy thân hợp pháp có dán ảnh lên mặt bàn để các giám thị phòng thi, thành viên Ban vấn đáp và các thành viên Hội đồng tuyển dụng kiểm tra.

4. Chỉ được mang vào phòng thi: thước kẻ, bút viết để làm bài thi; nước uống đựng trong bình trong suốt, dung tích không quá 500ml, không gắn tem mác, ký hiệu, ký tự; các loại giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của từng bài thi; một số loại thuốc sử dụng theo kê đơn hoặc bệnh án được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận. Không được mang vào phòng thi các loại túi xách, điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát, truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung thi, trừ trường hợp có quy định khác.

5. Tuân thủ hướng dẫn của giám thị phòng thi, thành viên Ban vấn đáp và Hội đồng tuyển dụng; nếu có ý kiến hoặc thắc mắc phải hỏi công khai với giám thị phòng thi, thành viên Ban vấn đáp; giữ trật tự và không được hút thuốc hoặc sử dụng chất kích thích, các loại thức ăn, đồ uống có cồn trong phòng thi, khu vực thi.

6. Không được trao đổi thông tin, giấy thi, giấy nháp với người khác trong thời gian thi, không được nhìn bài làm của thí sinh khác hoặc có bất kỳ hành động gian lận nào khác. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, truyền tải thông tin có liên quan đến câu hỏi và đáp án ra ngoài phòng thi hoặc nhận thông tin từ ngoài vào phòng thi.

7. Bài thi trên giấy chỉ được viết bằng một loại mực có màu xanh hoặc màu đen. Chỉ sử dụng loại giấy thi được phát để làm bài thi; phải ghi đầy đủ các mục quy định đối với thí sinh trên giấy thi làm bài thi. Trừ phần ghi bắt buộc trên trang phách, thí sinh không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng lên bài làm, không được ghi họ tên, chữ ký, chức danh, ký hiệu, ký tự hoặc các dấu hiệu khác lên bài làm. Trường hợp cần viết lại thì gạch chéo hoặc gạch ngang phần đã viết trong bài làm (trừ trường hợp có quy định khác).

8. Thí sinh không được ra ngoài phòng thi đối với bài thi có thời gian làm bài từ 60 phút trở xuống. Đối với bài thi trên giấy có thời gian trên 60 phút, thí sinh chỉ được ra ngoài sau khi đã làm ít nhất 2/3 thời gian. Trước khi rời phòng thi, thí sinh nộp lại đề thi, giấy nháp và bài làm cho giám thị phòng thi. Trường hợp thật sự cần thiết vì lý do cá nhân, thí sinh phải được giám thị cho phép, có giám thị đi kèm, chịu sự giám sát trực tiếp và không được mang theo bài làm, đề thi, giấy nháp hoặc bất kỳ tài liệu, thiết bị nào.

9. Khi giám thị phòng thi hoặc thành viên Ban vấn đáp tuyên bố hết thời gian làm bài, thí sinh phải dừng ngay việc làm bài và nộp lại toàn bộ bài thi. Thí sinh phải ký xác nhận vào danh sách nộp bài (hoặc danh sách kết quả thi đối với bài thi trên máy vi tính). Đối với bài thi trên giấy, thí sinh phải ghi rõ tổng số tờ giấy thi đã nộp; trường hợp không làm được bài cũng phải nộp lại giấy thi. Trường hợp không nộp hoặc không ký xác nhận sẽ bị lập biên bản và xử lý theo quy định tại Điều 2 của Nội quy này.

10. Trường hợp tổ chức thi trên máy vi tính:

a) Trường hợp gặp sự cố về máy thi trong quá trình thi thì thí sinh báo ngay cho giám thị phòng thi, kỹ thuật viên máy vi tính biết để lập biên bản xác nhận sự cố; thí sinh được làm lại bài thi ngay trong buổi thi hoặc trong ngày thi đó. Trường hợp không thể làm lại bài thi ngay trong buổi thi hoặc trong ngày thi đó thì được bố trí cho làm lại bài thi vào ngày tiếp theo do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

b) Nghiêm cấm thí sinh có các hành vi làm ảnh hưởng tới hệ thống máy vi tính phục vụ thi. Trường hợp vi phạm thì căn cứ vào động cơ, tính chất, mức độ, hậu quả, nguyên nhân vi phạm, hoàn cảnh cụ thể để xử lý bằng các hình thức quy định tại Điều 2 Nội quy này.

11. Thí sinh chỉ được rời phòng thi sau khi đã nộp bài và ký xác nhận vào danh sách nộp bài hoặc danh sách kết quả thi. Trường hợp thí sinh không ký xác nhận trước khi ra khỏi phòng thi, giám thị phải lập biên bản và báo cáo Hội đồng tuyển dụng xem xét, xử lý theo quy định tại Điều 2 của Nội quy này. Nếu phát hiện có hành vi ký thay, cả thí sinh ký thay và thí sinh được ký thay đều bị xác định điểm 0 (không) cho bài thi đó và lập biên bản báo cáo Hội đồng tuyển dụng.

12. Thí sinh dự thi có quyền báo với giám thị phòng thi về hành vi vi phạm nội quy, quy chế của người dự thi (nếu có).

13. Thí sinh có quyền phản ánh trực tiếp với Hội đồng tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 về những vướng mắc liên quan đến Kỳ thi. Nghiêm cấm việc tự ý đưa thông tin, phát tán tài liệu chưa được Hội đồng công bố chính thức hoặc các nội dung sai lệch liên quan đến Kỳ thi lên mạng xã hội hay các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 2. Xử lý vi phạm đối với thí sinh dự thi

1. Các hình thức xử lý vi phạm đối với thí sinh vi phạm nội quy, quy chế thi:

- a) Khiển trách.
- b) Cảnh cáo.
- c) Đình chỉ thi.
- d) Hủy kết quả thi.

2. Áp dụng hình thức khiển trách đối với thí sinh vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Không vào đúng vị trí quy định sau khi đã bị nhắc nhở lần đầu;
- b) Trao đổi với thí sinh khác và đã bị nhắc nhở lần đầu nhưng không chấp hành hoặc vẫn tái phạm.

3. Áp dụng hình thức cảnh cáo đối với thí sinh vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Đã bị xử lý bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 2 Điều này mà tái phạm;
- b) Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với thí sinh khác;
- c) Cho thí sinh khác chép bài hoặc chép bài của thí sinh khác;
- d) Mang vào phòng thi điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính và các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác (trừ trường hợp có quy định khác).

4. Áp dụng hình thức đình chỉ thi đối với thí sinh vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Đã bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại khoản 3 Điều này mà tái phạm;
- b) Sử dụng điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính và các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác trong thời gian làm bài (trừ trường hợp có quy định khác);
- c) Gây mất an toàn, trật tự làm ảnh hưởng đến phòng thi. Thí sinh bị đình chỉ thi bài thi nào sẽ bị hủy kết quả bài thi đó và không được tiếp tục dự thi các bài thi tiếp theo (nếu có).

5. Áp dụng hình thức hủy kết quả thi đối với thí sinh vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Viết, vẽ những nội dung không liên quan đến nội dung của bài thi vào tờ giấy thi của mình hoặc của thí sinh khác.
- b) Có một trong các hành vi: đánh tráo bài làm, làm hộ bài của thí sinh khác, để thí sinh khác làm hộ bài thi, thi hộ.
- c) Bị đình chỉ thi theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trình tự xử lý:

a) Giám thị phòng thi, thành viên Ban vận đáp lập biên bản về hành vi vi phạm của thí sinh tại phòng thi. Người lập biên bản và thí sinh vi phạm cùng phải ký vào biên bản. Biên bản được công bố công khai tại phòng thi. Trường hợp thí sinh vi phạm không ký biên bản vi phạm thì người lập biên bản mời hai thí sinh ngồi gần nhất thí sinh có hành vi vi phạm cùng ký xác nhận sự việc. Trường hợp có một trong hai thí sinh hoặc cả hai thí sinh được mời ký xác nhận sự việc không ký biên bản thì vẫn lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi.

b) Đối với hình thức khiển trách, cảnh cáo: Người lập biên bản công bố công khai tại phòng thi; báo cáo Trưởng ban coi thi hoặc Trưởng ban vận đáp để báo cáo Chủ tịch Hội đồng.

c) Đối với hình thức đình chỉ thi: Người lập biên bản tiến hành lập biên bản tại phòng thi, báo cáo ngay Trưởng ban coi thi hoặc Trưởng ban vận đáp để kịp thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định đình chỉ thi ngay trong thời gian làm bài thi đối với thí sinh vi phạm; Đại diện Hội đồng hoặc Trưởng ban coi thi, Trưởng ban vận đáp công bố công khai tại phòng thi.

d) Đối với hình thức hủy kết quả thi: Chủ tịch Hội đồng báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trước khi quyết định hủy bỏ kết quả thi của thí sinh.

7. Các quy định liên quan đến xử lý thí sinh vi phạm:

a) Kết quả bài thi: Thí sinh bị khiển trách trong bài thi nào sẽ bị trừ 25% tổng số câu trả lời đúng hoặc 25% tổng số điểm đạt được của bài thi đó. Thí sinh bị cảnh cáo trong bài thi nào sẽ bị trừ 50% tổng số câu trả lời đúng hoặc 50% tổng số điểm đạt được của bài thi đó. Khi tổng hợp kết quả, căn cứ biên bản xử lý vi phạm do giám thị phòng thi, thành viên Ban vận đáp lập và báo cáo của Trưởng ban coi thi, Trưởng ban vận đáp Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định việc trừ số câu trả lời đúng hoặc trừ số điểm.

b) Trường hợp thí sinh gây mất an toàn, trật tự làm ảnh hưởng đến phòng thi thì ngoài việc bị đình chỉ, hủy kết quả thi, tùy theo tính chất, mức độ còn bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật hình sự.

Điều 3. Quy định đối với giám thị phòng thi, giám thị hành lang, kỹ thuật viên máy tính, thành viên Ban vận đáp

1. Phải có mặt tại địa điểm thi đúng giờ, mặc trang phục Tòa án nhân dân theo quy định; phải đeo thẻ của Hội đồng tuyển dụng khi thực hiện nhiệm vụ.

2. Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng quy định; Trưởng ban coi thi, Trưởng ban vận đáp có trách nhiệm quán triệt, hướng dẫn đầy đủ Nội quy, Quy chế kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 đến tất cả các thành viên tham gia.

3. Giữ trật tự, không được làm việc riêng; không hút thuốc; không sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích; không sử dụng điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác trong

phòng thi, trừ trường hợp kỹ thuật viên được sử dụng máy vi tính và các thiết bị có liên quan đối với bài thi trên máy vi tính và trường hợp vấn đáp có sử dụng thiết bị ghi âm, ghi hình do Hội đồng tuyển dụng cung cấp. Trong khi thực hiện nhiệm vụ, gửi lại điện thoại cho Tổ thư ký giúp việc bảo quản và hoàn trả sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Báo cáo Trưởng ban coi thi, Trưởng ban vấn đáp khi phát hiện thành viên Ban, Tổ giúp việc có hành vi vi phạm quy định, làm ảnh hưởng đến kết quả thi của thí sinh hoặc việc tổ chức kỳ thi. Trưởng ban coi thi, Trưởng ban vấn đáp có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, xử lý theo quy định.

5. Không được trao đổi riêng với bất kỳ thí sinh nào trong thời gian thi.

6. Giám thị phòng thi không được sang phòng thi khác; không ra khỏi phòng thi, trong trường hợp cần thiết phải ra ngoài thì phải có 01 giám thị trong phòng. Giám thị hành lang không được vào phòng thi, trừ trường hợp được Trưởng ban coi thi cho phép.

7. Không tự ý đưa các thông tin, phát tán tài liệu liên quan đến Kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 lên mạng xã hội hoặc các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 4. Xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức, viên chức tham gia tổ chức thi và cá nhân liên quan khác vi phạm Nội quy, Quy chế

1. Người tham gia tổ chức kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 là cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm nội quy, quy chế ngoài việc bị đình chỉ làm công tác phục vụ kỳ tuyển dụng công chức còn bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Cán bộ, công chức, viên chức có các hành vi, như: thi hộ; chuyển câu hỏi và đáp án ra ngoài; đưa lời giải vào cho thí sinh; đưa thông tin sai lệch gây ảnh hưởng xấu đến kỳ thi; gây rối làm mất trật tự tại khu vực thi thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

3. Người tham gia tổ chức kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 và các cá nhân liên quan khác không phải là cán bộ, công chức, viên chức, nếu vi phạm nội quy, quy chế thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Người tham gia tổ chức kỳ tuyển dụng công chức Tòa án nhân dân năm 2025 và các cá nhân liên quan khác nếu vi phạm nội quy, quy chế thì căn cứ vào biên bản vi phạm, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý sẽ quyết định không bố trí tham gia công tác tổ chức kỳ tuyển dụng ít nhất trong kỳ tiếp theo, đồng thời xem xét xử lý theo quy định của Đảng và pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, công tác cán bộ và hoạt động thanh tra./.

